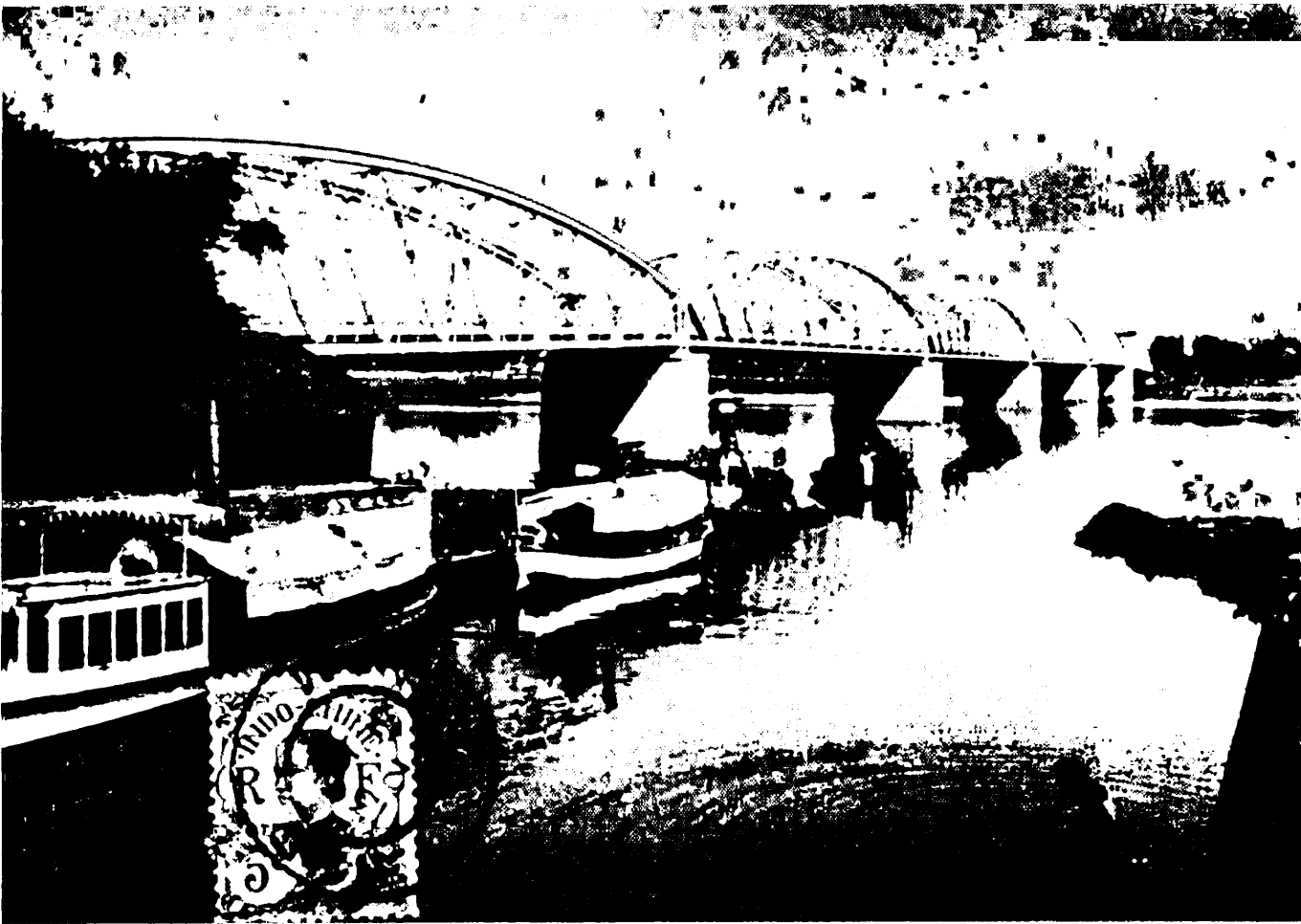


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (422)

2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsl@gmail.com

6 (422)

2011

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

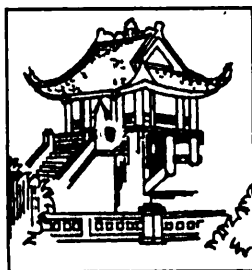
PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

NGUYỄN HẢI KẾ

- Khúc bi tráng của trí thức Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX 3

ĐÀO TỔ UYÊN - BÙI VĂN HUỲNH

- Chợ Viêng Nam Giang - Lịch sử và truyền thống 11

HOÀNG ANH TUẤN

- Mạng lưới thương mại Nội Á và bang giao Hà Lan - Đại Việt (1601-1638) 22

ĐỖ DANH HUẤN

- Sử liệu viết về họ Khúc 36

LÊ TỔ ANH

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Mặt trận Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 50

VĂN NGỌC THÀNH - NGUYỄN HOÀNG HOA

- Những thành tựu cơ bản của cải cách kinh tế ở Ấn Độ (1991-2010) 58

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÌNH VĂN VIỄN

- Về bản giao ước nhượng đất, mở chợ của hai xã Côi Trì và Yên Mô năm 1755 69

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH

- "Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)" 74

THÔNG TIN

78

P.V

- Hội thảo khoa học "Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc"

P.V

- Giới thiệu tài liệu lưu trữ về quá trình tìm đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh

MAI THỊ HUYỀN

- Hội thảo khoa học: "Thân thế sự nghiệp Tiến sỹ Thân Nhân Trung"

NGÔ VƯƠNG ANH

- Tọa đàm khoa học "Đồng chí Hồ Tùng Mậu - Cuộc đời và sự nghiệp"

LÊ HOÀNG

- Thành nhà Hồ trở thành Di sản Văn hoá thế giới

MINH NHẬT

- Tìm thấy di tích khảo cổ Chăm pa niên đại 1000 năm

P.V

- Hội thảo khoa học: "Tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"

MINH ANH

- Phát hiện ấn đồng cổ thời Lê

TRÚC NAM SƠN

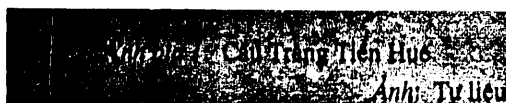
- Khắc "Hịch Tướng sĩ" bên bờ biển Nha Trang

NGUYỄN PHƯƠNG

- Tư liệu cổ quý hiếm khẳng định Hoàng Sa thuộc Việt Nam

SUMMARIES

81



KHÚC BI TRÁNG CỦA TRÍ THỨC NHO HỌC VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN HẢI KẾ*

Có một trí thức Nho học, một đại thần triều Nguyễn, từ năm 1882 đến 1885, đã:

- Dâng biểu tấu mật kiến nghị 4 điểm và chiến lược phòng thủ đất nước, chuẩn bị chống xâm lược, được Tự Đức đưa ra Viện cơ mật bàn,

- Một năm (2/1883 - 1/1884) lãnh chức Chánh sứ, đeo mệnh, và cũng đeo bệnh dọc đường sang Thiên Tân (Trung Quốc), về nước chuyển sang Thượng thư Bộ Hộ,

- Ngày 6 tháng 6 năm 1884, tại Kinh đô Huế, là Toàn quyền của triều đình Huế ký Hiệp ước gồm 19 điều khoản với Patenôtre - Sứ thần Cộng hòa Pháp,

- Tháng 8-1884, kiêm Tả Tham tri Bộ Công,

- Gần một năm sau, cũng chính Ông, một trong những nhân vật chủ chốt phò vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị), phát *Chiếu Cần Vương* ngày 13-7-1885,

Ngày 29 tháng 7 năm 1885, ông bị tay sai Pháp bắt, giam hết trong đất liền (Thương Bạc) đến ra đảo (Côn đảo).

Và, ngày 29 tháng 11 năm của 125 năm trước, ông mất trên thủy trình đi đày Tahiti - hình hài ông hòa vào với đại dương...

Như vậy, chỉ trong vòng ba năm, bao sự kiện dồn dập, kết nén lại trong cuộc đời! Đó là Cử nhân - Thượng thư Bộ Hình, Đại thần Viện Cơ mật Phạm Thận Duật.

Nhưng đó là phản chiếu không chỉ riêng thân phận Cử Nhân - Thượng thư Cơ mật đại thần, mà của đội ngũ trí thức Nho học Việt Nam trong khung/ khổ của quốc gia, vương triều Nguyễn cuối XIX.

1. Nói đến trí thức là nói đến (là không quên): Trí thức là dẫn thân hành đạo theo định hướng dẫn đường, cải tạo, xây dựng cộng đồng, xã hội! Đó cũng là đặc điểm, thuộc tính hàng đầu của tầng lớp này, khác biệt đầu tiên với tầng lớp khác.

1851-1885 là 35 năm, bằng toàn bộ cuộc đời trí thức-quan trường của mình, từ khi đỗ cử nhân ra làm quan thời vua Tự Đức, rồi phò tá Hàm Nghi, dù trong bất kỳ cương vị hoàn cảnh nào, cũng là một Phạm Thận Duật, là sự phát triển thống nhất, trọn vẹn không chia cắt sự phát triển hoài bão "*mấy chước điều canh cùng một dạ*" của chàng trai Yên Mô Thượng từ thuở 15 tuổi tỏ chí. Cuộc đời của Phạm Thận Duật là một điển hình của phẩm chất trí thức Nho học yêu nước, dẫn thân, không ngại từ nan khó, hết lòng mẫn cán cùng công việc được trao.

* PGS. TSKH. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Sáu năm đầu dặm quan trường, Phạm Thận Duật hết làm Giáo thụ Doan Hùng, rồi Tri châu Tuần Giáo rồi kiêm cả Luân Châu. Dẫu biết *"miền biên viễn lam chương độc hại, nơi "thập tử nhất sinh" trước nay các lưu quan đưa lên bị ốm chết đến quá nửa"* (chữ dùng của Phạm Thận Duật), và rồi bản thân cũng bị sốt rét, bệnh đường tiết niệu (mà ông sẽ đeo suốt đời) vẫn tự thúc *"đó là việc nước, không nên từ nan"* trong quản trị, để lại cho đời *Hưng Hóa ký lược*.

Hai mươi năm trị nhậm vùng Bắc Giang, Bắc Ninh - vùng đất mà nửa sau thế kỷ XIX *"mùa màng mất càng nhiều, ngoài thì giặc biên trấn, trong thì lũ gian dân"* (Văn võ tinh Bắc viếng Bùi Chế Đài) triển miên thổ phỉ, giặc giã, chưa hết từ trên Lạng Sơn kéo xuống, lại Tạ Văn Phụng từ vùng biển Đông Bắc tràn sang. Phạm Thận Duật đã mang ước vọng và tinh thần *"từ sự việc ở biên cương mà ném bút cầm gươm thế một lòng giết giặc,... ta muốn làm trong sạch vùng biên giới nước ta như thời Trần, thời Lê ngày trước"* (1).

Rồi hai năm tiếp bước Hoàng Giáp tiên bối Nguyễn Tư Giản, Phạm Thận Duật lao tâm trị thủy hệ thống sông Hồng. Dẫu có lần bị trừ đi 7, 8 tháng lương vì việc hàn dề, vẫn trút tâm, trí tổng kết thành *Hà đề tấu tập*...

Rồi năm 1878, sung vào Viện Cơ mật, sư bảo (thầy dạy) cho hai Hoàng tử Dục Đức, Chánh Mông, sau lại sung Quốc sử quán, Phó Tổng tài, kiêm quản Quốc tử giám, Tổng kiểm duyệt và in bộ *"Khâm định Việt sử thông giám cương mục"*. Phạm Thận Duật nhận thấy rõ quốc sử là cốt tử rõ dấu vết hay dở, thuật lại việc quá khứ, để làm gương cho tương lai; *đấng thành nhân cân nhắc phải trái, thu góp mọi lời bàn luận, để lưu truyền lời dạy đúng đắn cho đời sau...*

Nước Đại Việt ta, dựng bờ cõi ở minh đờ, sách trời định rõ núi sông, nét đất đúc nên văn vật, vua chúa đời sau thay đời trước, phong khí ngày một mở mang; thời đại không giống nhau, qui mô cũng mỗi thời một khác... Cho người đọc sách này tôn trọng điều đã được nghe, thực hành điều đã được biết, không khác gì chính mình được thân nghe lời dạy bảo của vua... trước là sáng tỏ được dấu thơm "người sáng tác là bậc thánh, người hoàn thành là bậc minh", sau là làm gương sáng để soi việc thịnh suy mãi mãi (Biểu "Cáo thành" 19 tháng 9 năm 1884).

2. Trước năm 1885, ít nhất có hai thế hệ trí thức Nho học đại thần triều Nguyễn phải đeo một "vòng kim cô" đến thành cô thần, bi kịch

Không nên quên, chỉ trong vòng chưa đầy một phần tư thế kỷ từ sau sự kiện năm 1862, đến năm 1884 - đã có ít nhất hai trí thức Nho học - Đại thần:

Một Tiến sĩ khai khoa Phan Thanh Giản (1790-1867) của vùng đất Nam Bộ - đất mà nhà Nguyễn coi là "căn bản" của vương triều,

Một Cử nhân - Phạm Thận Duật (1825-1885) của vùng đất khoa bảng bên cửa biển Yên Mô phía bắc.

Cả hai khác nhau về quê quán, truyền thống sinh hoạt, cách nhau hơn một thế hệ nhưng có chung nhân cách của trí thức đại thần, chung niềm yêu nước, thương dân, căm thù giặc ngoại xâm...

Nhưng, ở cuối thế kỷ XIX, đau xót thay, cả hai ông chung nỗi niềm - không dễ nói ra, khi không chỉ chứng kiến mà còn phải thay mặt vua Nguyễn (Tự Đức - trước 1883 và Dục Đức - 1884) ký vào văn kiện hòa ước phủ nhận từng bước đến triệt tiêu độc lập, chủ quyền quốc gia, ngược với lý tưởng, kỷ

vọng của sự nghiệp mà cả đời các ông phấn đấu hy sinh!

Với hai hiệp ước năm 1862, rồi 1884, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp được cử vào Sài Gòn ký Hòa ước 12 khoản với Bonard, thì trước đó ba tỉnh Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long đã mất vào tay Pháp... Tháng 6 năm 1867, thì Pháp hội thảo quân để lấy An Giang, Hà Tiên...

Phan Thanh Giản chỉ còn biết bảo các quan đành chịu nộp thành trì cho khỏi sự tai hại, dặn lại con cái phải cày ruộng mà ăn chứ không được làm quan chức gì cho Pháp rồi uống thuốc độc tự tử.

Không chỉ bậc đại nho như Phan Thanh Giản, mà cả bậc trí thức thời đại - như Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) dâng trình Tế cấp luận *"thâu tóm trí khôn của thiên hạ 500 năm nay, nếu được đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết"* (Nguyễn Trường Tộ), *"đầy bụng kinh luân tám dấu tài"*, mà rốt cuộc, viết như Huỳnh Thúc Kháng, chỉ khiến *"Người sau nhờ mãi chuyện bi ai. Biển xanh ghi lại châu còn đó, Nghe uất non sông ngay chính đó, Ly tao xua đuổi quốc hồn lai"*.

Ngẫu nhiên chăng? Chỉ là bi kịch cá nhân nhà trí thức?!

Không thời đại nào dân tộc Việt Nam không có tầng lớp trí thức của mình với những phẩm chất tiêu biểu trên. Tuy nhiên trong suốt lịch sử dân tộc, cho đến tận thời Phạm Thận Duật, Việt Nam chỉ nảy sinh trí thức phụ thuộc chặt chẽ vào vua, vào chúa - triều đình (mà có người gọi đó là trí thức cận/tôi thân (2), mà không có điều kiện để nảy sinh, dung dưỡng được những thế hệ trí thức độc lập. Đại bộ phận trí thức Nho học Việt Nam chỉ "thoái" mới "vi sư" (lui về hay khi cạn hết đường làm quan mới làm thầy) mở lớp, hay viết sách, làm thơ, văn... truyền bá đạo Nho, hẹp thì Tổng

Nho, rộng thì Tam giáo (Phật-Đạo-Nho). Khi con đường đó chưa khép lại, thì đều hăng hái gia nhập quan trường (tiến vi quan) để mong thay đổi thân phận bản thân, gia đình (cũng là kiểu tu thân, tề gia) rồi kỳ vọng dùng trí thức Nho học để hành đạo (trị quốc, bình thiên hạ = góp phần cho đất nước xã hội bình yên, ổn định) qua con đường làm quan triều đình. Nói cách khác, vì thế các thế hệ trí thức Nho học Việt Nam, ngay cả đến những đại trí thức - cho đến thế kỷ XIX không hay ít có điều kiện để thực hành, để xây thành thói quen hay thao tác tự thức, truyền bá, khai sáng tư tưởng mới, mà dồn sức, tâm huyết, mà đau thiết đến "huyết lệ" - đổ - máu - mất cho việc tấu, trình kiến nghị, điều trần lên vua, ngửa mong vua chúa "đèn giời" soi xét.

Đây là cội nguồn sâu xa, tiềm tàng nảy sinh những bi kịch của thân phận cá nhân hay thế hệ trí thức Nho học, mặc dù không phải lúc nào cũng bộc lộ, mà chỉ hiện ra trong những thời điểm cụ thể của lịch sử Việt Nam, chẳng hạn:

Thế kỷ XIII, trước dân tộc, đất nước, dầu phải đối đầu với đế chế Mông - Nguyên xâm lăng hùng mạnh và chưa từng có trong lịch sử trước đó, nhưng triều đình Thăng Long - Đại Việt đậm chất *gần dân, thân dân* với *"vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"*. Môi trường ấy thực sự đã tạo thành chân trời rộng mở để nâng cánh không chỉ những trí thức như Trần Cảnh, Trần Hoảng, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư... mà những Tiến sĩ Lê Văn Hưu, Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh... gắn kết, thống nhất mọi năng lực, nhiệt huyết yêu nước từ trẻ đến già hết ý nhập thân, phát huy sáng tạo vào sự nghiệp cứu nước và xây dựng quốc gia, tạo

nên năng lượng dân tộc - như làn sóng "vô cùng mạnh mẽ, lướt qua mọi nguy hiểm khó khăn" của ba lần thách thức sống còn (các năm 1258, 1285, 1288), đưa đất nước lên vẻ vang trong kỷ nguyên Văn minh Đại Việt.

Hai mươi năm 1407-1427, khi mất nước là nỗi nhục chung của mọi con dân Đại Việt, "căm giặc nước thể không cùng sống" không phải quyền của riêng ai, thì yêu nước cũng trở thành quyền tự do chung của mọi tầng lớp cư dân nước Việt. Các cuộc nổi dậy khởi nghĩa chống quân Minh, liên tục, rộng khắp chứng minh điều đó. Trí thức Nguyễn Trãi thẩm định *xét cho cùng mọi lẽ hưng vong để đi đến nhận thức "không bàn chuyện đánh thành mà đánh vào lòng người"* hóa thân thành cương lĩnh *Bình Ngô sách* của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn - do Lê Lợi lãnh đạo. Mười năm "*hiệu gây làm cớ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ, tướng sĩ một lòng phụ tử...*" trong đấu tranh gian khổ của dân tộc, đã luyện kết, và giải phóng năng lực, trí thức Úc Trai Nguyễn Trãi "*viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời*", cùng toàn quân, toàn dân làm nên Chi Lăng, Xương Giang, Hội thề Đông Quan "*rửa nỗi nhục ngàn thu*", đi tới ngày đại cáo Bình Ngô "*cổ kim chưa từng nghe thấy*".

Đấy là một thời!

Nhưng không phải thời nào cũng thế!

Nửa cuối XIV, gần trăm năm sau những hào sảng *Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù* (1285), và chỉ hơn chục năm sau thời kỳ "nở rộ nhân tài" - thế - hệ - vàng - rồng trí thức như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn... đã *Thất trăm số* - nhiệt thành tâm huyết của *Vạn thế sư biểu* Chu Văn An...

Và, cũng chỉ hơn chục năm sau ngày mở nền thái bình muôn thuở cho sơn hà Đại

Việt, Thái học sinh - Thừa Chỉ Nguyễn Trãi đã phải *di hận kỷ thiên niên* 1442... trước đám triều đình Lê - triều đình mà chính thể hệ ông đã dâng hiến toàn bộ trí năng, tâm thành của tuổi thanh xuân để dựng xây nên...

Rồi thời Lê-Trịnh thế kỷ XVIII, đâu chỉ có bi kịch của Tiến sĩ Thái thường Bùi Sĩ Tiêm - với huyết lệ *Điều trần*... những việc cần làm ngay...

Năm 1802, sau những binh đao chia cắt, loạn ly (nội chiến Đảng Trong, Đảng Ngoài - thế kỷ XVII, lại tao loạn (giữa thế kỷ XVIII) lại Tây Sơn - họ Nguyễn Ánh (cuối XVIII)... Lần đầu tiên Việt Nam được thống nhất trọn vẹn dưới triều Nguyễn Ánh - Gia Long...

Những tưởng sau bao nhiêu mất mát, một thời kỳ mới đã mở ra "*Vua dân cùng một dạ, chim cá cùng lòng*" (Lê Huy Giao - *Bài hịch dụ các người trung nghĩa miền Bắc*)... Nhưng, chỉ nửa thế kỷ sau... thay vì một trang sử huy hoàng của dân tộc, của những thế hệ đã mũi tên hòn đạn dựng lên nhà Nguyễn, thì chỉ gần 20 năm sau, tháng 5 năm Tân Tỵ (năm 1821), thế hệ thứ hai của nhà Nguyễn, Nguyễn Phúc Đảm lên ngôi (vua Minh Mạng 1820-1840) cho đặt Sử quán, và mặc dù viết rất rõ rằng: "*Nước phải có sử để làm tin ở đời này mà truyền lại đời sau,...* *Nước nhà ta Thái Tổ gây lên, liệt thánh nối trị hơn 200 năm... Thế tổ Cao hoàng đế ta thống nhất non sông, mở mang trăm phép... Trăm mới thân chấp chính, nghĩ việc chí chuộng việc văn, làm việc đều theo sử cũ. Mỗi khi xét việc lại dăm nghĩ đến việc nối dòng nối nghiệp...* (3) và hạ lệnh cho các quan văn võ trong ngoài từ từ phẩm trở lên trình bày lý lịch đầy đủ..., chọn lấy "*tập đoàn*" gồm *Tổng tài Thư chương Hữu quân Nguyễn Văn Nhân, 3 phó Tổng tài, Thượng Thư Trịnh Hoài Đức,*

Phạm Đăng Hưng làm Phó Tổng tài, 10 Toàn tu, 25 Biên tu, 5 Khảo hiệu 12 Thu chương, 8 Đăng lục (4).

Và lấy Quốc sử quán làm nơi soạn sách... Nhưng, công trình đầu tiên được soạn là "*Liệt thánh thực lục*" (5), gồm:

Tiền biên "ghi chép về sự nghiệp của 9 chúa Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Hoàng (Thái tổ Gia dụ hoàng đế) vào trấn thủ Thuận Hóa (năm 1558) đến hết đời Nguyễn Phúc Thuần (Duệ Tông Hiếu định hoàng đế - năm 1777).

Chính biên viết về các vua triều Nguyễn bắt đầu (kỷ thứ nhất) về đời Gia Long từ năm 1778 đến năm 1819 (6).

Cũng thời gian này, Minh Mạng chuẩn y lời tâu xin của bộ Lễ, "*chưa vội đem Việt sử liệt vào chương trình dạy học và thi cử*" (7).

Mãi đến năm 1856 - tức là sang thời, hơn nửa thế kỷ thống nhất quốc gia, vua Nguyễn Hồng Nhậm - Tự Đức, sau gần 10 năm ở ngôi mới cho biên soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Vẫn biết, vương triều phong kiến ở Việt Nam là đặt theo dòng họ (Nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê - nước là nước của họ Vua... Nói như trí thức bác học hóa dân gian truyền tụng "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*"... nhưng hẳn chưa bao giờ quan niệm quốc gia, đất nước là của riêng dòng họ *liệt thánh thực lục* lại hóa thành *Đại Nam thực lục* tức là cha mẹ anh em vua trước/trên rồi mới đến, mới thành đất nước, quốc gia, rõ ràng như từ thời Minh Mạng - với tái độc tôn giáo lý Tống Nho, trở đi.

Vua chúa triều đình - lúc đó thành độc quyền chân lý, và giáo lý Tống Nho từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497) tiếp tục trở đi thành vòng Kim cô, đã khép lại chân trời của những cánh chim trí thức tự chủ, sáng

tạo. Không phải ngẫu nhiên khát vọng tự do của toàn thể dân chúng, vốn được cất lên "*bay thẳng cánh muôn trùng tiêu Hán*" - như Nguyễn Hữu Cầu tuyên ngôn từ thế kỷ XVIII vẫn tiếp tục được đồng cảm, sẻ chia, khao khát trong những thế hệ trí thức Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... Và đội ngũ đó vẫn phải đau lòng trước "*điên đảo non sông nhòa lối cũ. Âm thầm đất nước, ngậm bi thương*" (Thơ viếng của Nguyễn Văn Siêu) của đất nước cuối thế kỷ XIX.

Cũng không phải ngẫu nhiên, mà khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã ngang nhiên xâm phạm chủ quyền nổ súng tấn công Đà Nẵng (1858) hay khi thực dân Pháp chiếm Nam Kỳ (1862-1867) rồi tấn công thành Hà Nội (1873, 1882) phong trào yêu nước, chống Pháp của một tầng lớp nhân dân sôi nổi khắp mọi nơi... nhưng vành kim cô ấy vẫn câu thúc buộc ràng hành động của những Tam Đảng Phạm Văn Nghị, Hoàng Diệu, Tiến sĩ Trần Tấn, Đặng Như Mai.

Phạm Thận Duật từng khóc viếng Phó bảng, Thượng thư, Tổng đốc Hà - Ninh Hoàng Diệu (1828-1882) "*cô thần một chết tám trung phôi*" trong cuộc chiến bảo vệ thành Hà Nội... đã từng hóa thân đồng cảm, sẻ chia hết mực nhân văn vào, với bao nhiều nhân vật khác trong đạo hiếu, nghĩa huynh đệ, nghĩa quân thần... trong suốt cuộc đời mình với người khác (Theo thống kê trong *Quan Thành văn tập*. (8) của ông, còn lại ít nhất 110 câu đối, 12 bài thơ, 42 bài văn tế, văn bia, tấu biểu) cũng không thoát khỏi thân phận "*cô thần*" trong đám triều đình Nguyễn. Và, dẫu có trở thành Chánh Khâm sai - khi đặt bút vào ký với Patơnotre văn bản năm 1884 cũng là điều không tránh khỏi (9).

3. Từ khi cùng Tôn Thất Thuyết, đưa Hàm Nghi lên Sơn phòng Tân Sở - phát hịch Cần vương - một chương mới của Trí thức Nho học Việt Nam đã mở ra:

Dù vẫn là Cần Vương (giúp vua, phò vua), nhưng trong bản chất là lời kêu gọi, là lời quy tụ giải phóng, tổ chức, phát huy một nguồn lương năng, trí năng của toàn thể mọi người: *"Người trí thì hiến mưu, người dũng hiến sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào, đồng trạch chẳng từ hiểm nguy, có thể làm được gì thì làm nấy, những ai cứu nạn phò nguy đỡ khó, chống đỡ, đỡ tiếc lòng, tiếc sức... chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành an, thu lại giang sơn bờ cõi. Trong cơ hội này, phúc của tôn miếu xã tắc là phúc của bàn dân, cùng lo với nhau, cùng hưởng với nhau. Nhược bằng cái tâm sợ chết hơn cái lòng yêu vua, sự nghĩ cho nhà hơn lo cho nước, làm quan thì mượn cớ tránh xa, đi lính thì bỏ ngũ lẩn trốn, người dân không biết trọng nghĩa cứu cấp việc công, kẻ sĩ cam bỏ chỗ sáng đi vào chỗ tối thì dù không phải là sống thừa ở đời, song mặc áo đội mũ mà là muông là thú..."*.

Nếu những người áo vải Nam Bộ quen việc cuốc, việc cày, tiếp tục tinh thần Nguyễn Trung Trực, Trương Định, người nông dân Yên Thế - rồi lan cả miền châu thổ sông Hồng theo Hoàng Hoa Thám kháng chiến, thì từ đó trí thức Nho học không còn nữa những đại thần - trí thức yêu nước như ông phải ràng buộc với cái áo, mũ triều đình. Trước mắt họ chỉ còn Tổ quốc đang lâm nguy!

Khát vọng *"Ta nay quyết kéo trời Nam lại, kéo để giang sơn đỡ lộn nhào..."* được thể hiện thành những:

+ Cử nhân, Án sát Thanh Hóa Phạm Bành (1825-1887) và Đinh Công Tráng dựng căn cứ Ba Đình.

+ Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889) khởi nghĩa ở Nghệ An.

+ Hoàng giáp, Chánh sứ Sơn phòng, Tuần phủ Hưng Hóa - Nguyễn Quang Bích (1832-1890) kháng chiến ở Phú Thọ, Yên Bái.

+ Tú tài Nguyễn Thiện Thuật (1841-1926) lập căn cứ Bãi Sậy.

+ Tiến sĩ - Ngự sử Đô sát viện Phan Đình Phùng (1844-1895), Cao Thắng, lên rừng lập căn cứ Vụ Quang...

+ Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887) ở Quảng Nam.

+ Tiến sĩ, Chánh sứ Sơn phòng Thanh Hóa Tống Duy Tân (1837-1892) ở miền núi Thanh Hóa.

+ Cử nhân Mai Xuân Thưởng (1860-1887) ở Bình Định.

+ Tú tài võ Tạ Quang Hiến ở Thái Bình, Nam Định...

Đến rồi, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thể hệ trí thức Nho học - thể hệ của buổi giao thời không chỉ "tự do" trong hoạt động yêu nước chống thực dân Pháp mà đã có thể chuyển sang tự do nhận thức - hành động - tìm kiếm con đường canh tân cứu nước như thể hệ Lương Văn Can (1854-1927), Phan Bội Châu (1867-1940) (10), Phan Chu Trinh (1872-1926)...

*

Nhà Nguyễn không phải không biết nạn ngoại xâm đang đặt ra trước mắt. Từ thế hệ Nguyễn Ánh, đến con, cháu ông (vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) đều nhìn rõ nạn ngoại xâm, và kiên trì chuẩn bị kháng chiến.

Không nghi ngờ gì, các thế hệ vua Nguyễn, từ Nguyễn Ánh - Gia Long, Minh Mạng... nhất là đến đời vua Nguyễn Hồng Nhậm (Tự Đức) sau sự kiện Đà Nẵng 1858, đã nhìn càng ngày càng rõ hơn âm mưu và tham vọng của thực dân tư bản Pháp nhòm ngó và sẵn sàng dùng vũ lực chiếm thị trường, thuộc địa ở Việt Nam.

Nhưng, oái oăm thay, trước tình thế cấp bách đó, với triều đình Nguyễn - Tống Nho vẫn tiếp tục là ngọn cờ tư tưởng, là "cầm nang" quản lý đất nước. Trí thức Nho học đương thời muốn thể hiện một khát vọng, hành động ưu thời, mẫn thế nào, thì vẫn phải chọn cách xử thế, như Phạm Thận Duật viết *"miệng muốn nói, hãy nói bằng miệng của người xưa, Tay muốn viết, hãy viết bằng tay của người xưa"*. Tư tưởng Tống Nho - hơn nửa thế kỷ tiếp tục được tái độc tôn dưới triều Nguyễn - với hàng loạt thiết chế nhằm "nhất thể hóa", toàn trị hóa đã làm cho triều đình Nguyễn không còn khả năng nhận thức, lý giải và giải quyết những vấn đề mới của đất nước, của dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của thời đại. Trước họa xâm lược của thực dân Pháp đến từ một nước tư bản phương Tây, từ một nền văn minh công nghiệp với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, với lối đánh chưa từng có trong binh thư phương Đông, vua, tôi triều Nguyễn rất bị động, lúng túng. Trong triều người "chủ chiến", kẻ "chủ hòa", người thì "lo chống giữ lâu dài", người thì "chẳng chiến cũng chẳng hòa" và không ít người thì lại chẳng đưa ra được chính kiến gì. Vua Tự Đức đi từ chống đỡ yếu ớt và đến thất bại, đến "chủ hòa"

thương lượng và nhượng bộ dần đất đai và chủ quyền cho giặc.

Đây là lần đầu tiên dân tộc Việt Nam phải đương đầu với một đối tượng xâm lược mới, trong một bối cảnh lịch sử mới mà những kinh nghiệm cổ truyền cần được vận dụng trong một phương thức đấu tranh mới.

Nhưng quan trọng hơn cả, quyết định hơn cả là cái giáo lý đó, cái triều chính đó đã không đủ còn năng lực tin dân, gần dân, trước hết là đội ngũ trí thức của nó. Từ đó, chân trời khoáng đạt của tự do, chấp cánh cho năng lực quyền biến, năng lực phản biện, năng lực sáng tạo, bị khép lại... khiến nguồn năng lực vô giá mà chỉ có ở lòng dân, sức dân, trí dân không được phát huy, tổ chức và nhân lên để thành THƯỢNG SÁCH GIỮ NƯỚC - như di huấn, chân lý mà Đức-Thánh-Trần đã chất/vắt mình truyền lại không chỉ cho một thời.

Chỉ đến phút cuối cùng, khi triều đình Nguyễn 1884-1885 - thể hiện cụ thể cái giáo lý, giáo điều, độc tôn, xơ cứng ấy sụp đổ, các đại thần như Tôn Thất Thuyết, Phạm Thận Duật... phò vua Hàm Nghi ra Sơn phòng, phát động kháng chiến, đã đặt dấu chấm hết cuối cùng khúc bi ai của trí thức Nho học trong lòng phong kiến độc tôn đến giáo điều Nho học, và mở ra một thời kỳ mới để họ - những trí thức Nho học yêu nước, thương dân tự do hành động, nhận thức, kiếm tìm, gây dựng, giải phóng và nguồn tiềm năng trong người yêu nước Việt Nam và tinh thần thời đại vào sự nghiệp cứu nước.

CHÚ THÍCH

(1). Những lời của Phạm Thận Duật trong bài viết này (in nghiêng) là được dẫn theo bản dịch trong *Phạm Thận Duật toàn tập* (Phạm Đình Nhân biên soạn và tổ chức bản thảo), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

(2). Xem Giáp Văn Dương, *Trí thức cận thân và trí thức độc lập*. TuanVietnam.net. 30-8-2010.

(3), (4). Quốc sử quan triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Chính biên*, đệ nhị kỷ, q IX, Bản dịch, Nxb. Giáo dục (in lại), 2004, tr. 133.

(5). Mà sau này khi công bố mang tên *Đại Nam thực lục, chính biên và tiền biên*.

(6). Phần *Tiền biên* hoàn thành việc khắc in năm 1844, do Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn làm Tổng tài. Phần *Chính biên*, gồm 6 kỷ, trong đó có 4 kỷ hoàn thành trong thế kỷ XIX:

	Viết về	Biên soạn trong thời gian	Tổng tài
Kỷ thứ nhất	Gia Long	1821 đến 1847	Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn
Kỷ thứ hai	Minh Mạng	1841- 1861	Trương Đăng Quế, sau Phan Thanh Giản tiếp
Kỷ thứ ba	Thiệu Trị	Năm 1879 khắc in	Trương Đăng Quế, Trần Tiên Thành, Phan Thanh Giản
Kỷ thứ tư	Tự Đức	Khắc in năm 1899	Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Trọng Hợp

(7). Chỉ dụ của Tự Đức ngày 21-1-1856 có nhắc lại điều này.

(8). Xem. *Phạm Thận Duật toàn tập* (Phạm Đình Nhân biên soạn và tổ chức bản thảo), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

(9). Cũng năm Tuất hai giáp trước đó - năm Nhâm Tuất (1862) Hoà ước mà Phan Thanh Giản thay mặt Tự Đức phải ký với Pháp gồm 12 điều

khoản, trong đó điều cơ bản là triều Nguyễn nhượng hẳn cho Pháp 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường cùng đảo Poulo Condor (Côn Đảo) và chịu bồi thường chiến phí 4 triệu đồng bạc trả trong 10 năm, người Pháp và Y Pha Nho được quyền tự do truyền đạo và buôn bán.

Nhà sử học Phan Huy Lê viết: Rõ ràng đây là một Hiệp ước xâm phạm nặng nề đến lãnh thổ của đất nước và chủ quyền quốc gia, đi ngược lại quyền lợi dân tộc và truyền thống dân tộc. Ngay lúc bấy giờ, nhân dân Nam Kỳ và nhân dân cả nước đã tỏ sự bất bình, chống đối lại hoà ước đó và ngày nay cũng không một ai có thể biện hộ được. Nhưng vấn đề là phải chăng Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp, những người ký Hiệp ước, phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc nhượng đất đó? Tự Đức muốn đổ hết trách nhiệm và tội lỗi cho Phan Thanh Giản, nhưng tư liệu lấy ngay trong chính

sử triều Nguyễn cũng đủ cho chúng ta khẳng định rằng Phan Thanh Giản là người thừa hành và thực hiện một chủ trương đã được hoạch định của Tự Đức và triều đình, đồng thời Phan Thanh Giản cũng là người đồng tình với chủ trương đó. Trách nhiệm của Phan Thanh Giản ở

đây là trách nhiệm của người thừa hành và tất nhiên với cương vị Chánh sứ toàn quyền đại thần, ông cũng có phần trách nhiệm trong việc thương thuyết và thực thi một chủ trương sai lầm của triều đình (xem Kỷ yếu Hội nghị Vương triều Nguyễn).

(10). Phan Bội Châu 17 tuổi đã hưởng ứng phong trào Cần Vương với "*Bình Tây thu Bắc*" và cùng bạn lập đội Sĩ tử Cần vương tại Nghệ An.

CHỢ VIỀNG NAM GIANG - LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG

ĐÀO TỐ UYÊN*
BÙI VĂN HUỲNH**

Chợ Viềng là một hoạt động văn hóa truyền thống đặc sắc đầu xuân, có từ lâu đời ở Nam Định. Từ xưa, chợ Viềng vẫn được coi là một phiên chợ cầu may mở đầu cho một năm mới. Vì vậy, nó có sức hút đặc biệt đối với người dân địa phương và cả du khách. Mọi người đến với chợ Viềng mang theo một niềm tin sẽ có may mắn theo về cùng bản thân và gia đình. Điều đặc biệt là ở Nam Định có đến hai chợ Viềng truyền thống cùng diễn ra vào ngày mùng 8 tháng Giêng hàng năm. Chợ Viềng thứ nhất họp ở xã Kim Thái, huyện Vụ Bản trên khu vực có quần thể di tích Phủ Dầy thờ thánh mẫu Liễu Hạnh (thường gọi là chợ Viềng Phủ). Chợ Viềng thứ hai là ở thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực tổ chức ở khu vực trước cổng chùa Đại Bi (thường gọi là chợ Viềng Chùa). Hai chợ Viềng này có nét giống nhau đều là phiên chợ cầu may. Chính sự trùng nhau cả về thời gian tổ chức, tên chợ và một số phong tục của người đi chợ đã dẫn đến những hiểu lầm trong suy nghĩ của nhiều người cho là hai chợ Viềng này thực ra là một, có cùng nguồn gốc. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến chợ Viềng Nam Giang với tư cách độc lập, khác với chợ Viềng Phủ Dầy.

1. Thời gian ra đời của chợ Viềng Nam Giang

Hiện nay, có quan điểm cho là: chợ Viềng Nam Giang là “*chợ Viềng phụ*”, còn chợ Viềng Phủ Dầy mới là “*chợ Viềng chính*”. Quan điểm này được lý giải dựa trên một câu chuyện cho là: một năm, nhân dân các huyện ven biển đi chợ Viềng, khi tới bến đò Kinh Lũng (thuộc địa bàn Thị trấn Nam Giang ngày nay) gặp lúc nước to, đò không thể đưa khách qua sông Đào để đến với chợ Viềng Phủ Dầy. Những người đi chợ liền nảy ra ý định ngồi lại họp chợ trên bờ đê bên cạnh bến đò, từ đó mà có chợ Viềng Nam Giang.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu lịch sử địa phương và một số tài liệu có ở Thị trấn Nam Giang kết hợp với tư liệu thực địa, chúng tôi thấy ý kiến trên chưa hoàn toàn chính xác. Chợ Viềng vốn là một hoạt động văn hóa dân gian. Vì vậy, không có nhiều tài liệu chính thống ghi chép về nó. Cho nên, việc nghiên cứu về sự ra đời của chợ Viềng cũng gặp phải một số khó khăn. Tuy vậy, với những tư liệu thu thập được, chúng tôi có thể phác họa một số nét về chợ Viềng Nam ở Giang như sau:

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Học viên cao học Trường Đại học Quy Nhơn

Chợ Viêng Nam Giang vốn trước kia là chợ Viêng Vân Chàng. Làng Vân Chàng có nghề rèn truyền thống lâu đời từ thế kỷ XIV. Theo thần tích ghi trong đình làng Vân Chàng thì vào đầu thế kỷ XIV, đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), có 6 người thợ rèn là Phạm Nguyệt, Tử Cung, Tử Hầu, Nguyễn Nga, Nguyễn Thận và Đỗ Bào gánh lò bễ đi ngôi đám khắp nơi để rèn nông cụ. Một hôm, 6 vị đi đến vùng huyện Tây Chân, thấy làng Hoa Chàng dân cư đông đúc, giữa vùng đồng ruộng phì nhiêu, lại ở cạnh đường cái lớn. Sáu ông dừng chân lại mở lò rèn nông cụ để bán, sau đó truyền dạy nghề rèn cho dân làng. Từ đó dân làng Hoa Chàng có nghề rèn sắt và ngày càng phát triển. Sau khi 6 ông rời đi nơi khác, dân làng đã lập đền thờ và tôn làm “*dã trượng lục vị tiên sư*”, lấy ngày 15 tháng 11 là ngày 6 ông ra đi làm ngày kỵ giỗ. Làng Hoa Chàng sau đổi là Vân Chàng. Cũng theo thần tích tại địa phương thì, sau khi dân làng đều có nghề rèn sắt trong tay, mỗi dịp đầu năm, vào ngày mồng 8 tháng Giêng là dịp đầu năm, cũng là lúc công việc làm nông thành thoi để chuẩn bị cho một vụ gieo cấy mới, các thợ rèn trong làng đã đem những sản phẩm của mình ra đầu làng, nơi có con đường cái trưng bày để thi tay nghề và cũng là dịp bán mở hàng đầu năm lấy may theo quan niệm dân gian. Nhờ vào vị trí thuận lợi mà nhân dân các vùng xung quanh đã đến dự rất đông để mua sắm nông cụ. Từ đó, hình thành một phiên chợ gọi là “*chợ du xuân*”. Phiên chợ này được duy trì hàng năm và ngày càng trở nên nổi tiếng trở thành chợ Viêng sau này. Căn cứ theo thần tích này thì chợ Viêng Nam Giang có từ đầu thế kỷ XIV.

Trở lại với câu chuyện về người qua đò Kinh Lũng đi chợ Viêng Phủ thì ở vào đầu thế kỷ XIV vẫn chưa có con sông Đào. Theo

Đại Nam dư địa chí ước biên thì vào cuối thế kỷ XIV: “Họ Trần do mê muối câu nói của vị khách phương Bắc, đào sông Vị Hoàng, dẫn nước đổ vào sông An Tiêm, chặn đứt long mạch của đất ấy, nên mới suy vị. Ngạn ngữ có câu:

Thủ hồi Túc Mặc, họ Trần mấy Vương?

Không khơi sông ấy, ngàn thuở kim thang” (1)

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự và có thêm đoạn viết: “Sông này khi mới khai vừa nông, vừa hẹp, bắc cầu đá để đi qua, sau vì nước chảy siết thành sâu, rộng. Nay vận tải đường biển đều do sông này để ra cửa Liêu” (2). Sông Vị Hoàng hay còn gọi là sông Phù Lộng nay là sông Đào. Sông này dài khoảng 30 km nối từ Phù Lộng thuộc Thành phố Nam Định ra Quần Liêu thuộc huyện Nghĩa Hưng, có đoạn chảy qua Thị trấn Nam Giang. Như vậy, ở đầu thế kỷ XIV, chưa có sông Đào thì không thể có bến đò. Về bến đò Kinh Lũng thuộc thôn Kinh Lũng, Thị trấn Nam Giang, trước kia là thôn 5 xã Chân Đàm. Đến thế kỷ XVII, Trịnh Tráng đem quân đánh thắng quân nhà Mạc do Lê Mục người thôn 5 cầm đầu, khi lên ngôi chúa, Trịnh Tráng cho người về giết hết cả họ Lê ở thôn 5. Quân Trịnh đem số người bị bắt chém, và phơi đầu ở bãi đất đầu làng. Từ đấy có tên “*bãi Kinh Khủng*” và “*làng Kinh Khủng*”. Sau này, có người trở lại làng cũ sinh sống thì gọi chệch đi là “*làng Kinh Lũng*” (3). Như vậy, đầu thế kỷ XIV chưa có sông Đào, cũng không có bến đò Kinh Lũng và chuyện qua đò là không có thật. Mà theo nhân dân Nam Giang thì bến đò Kinh Lũng mới chỉ hoạt động từ khoảng những năm 60 của thế kỷ XX. Trước đó, nhân dân Nam Giang đi qua bến đò Kĩa thôn Đồng Côi để sang huyện Vụ Bản. Hơn nữa, xét về vị trí hợp chợ Viêng Nam Giang trước kia ở

khu vực “Mã Gôi” đầu làng khu vực trước đền Tây làng Vân Chàng, nay kéo dài khoảng hơn 500 m về phía nam tới bãi đất trước chùa Đại Bi. Cả 2 vị trí này đều cách bờ đê sông Đào đến hơn 1 km nên chuyện họp chợ trên đê là không hợp lý.

Xét về điều kiện ra đời chợ Viếng Nam Giang thì, quay ngược lại lịch sử vùng đất Nam Giang cho thấy: Làng Đồng Côi, trước đây có tên cổ là Côi Ổ. Làng này tiếp giáp phía tây làng Vân Chàng. Ở đây, có đền thờ tướng Quý Minh, là một viên tướng thời Hùng Vương. Theo lời kể của các cụ già được nhà nghiên cứu Lê Xuân Quang ghi lại trong cuốn “Di tích lịch sử văn hóa Đồng Côi”, ông từng đem quân đánh giặc Hồ Tôn tại đây, đã đóng doanh trại tại nơi này và dùng lương thực của nhân dân để nuôi quân. Sau khi ông qua đời, nhân dân ở đây đã lập đền thờ ông. Hiện nay, trong hội làng Đồng Côi ngày mồng 6 tháng 5 hàng năm, vẫn có trò chơi kéo chữ bày trận giả để tưởng nhớ tài cầm quân của tướng Quý Minh. Điều này cho thấy, Nam Giang là một vùng đất cổ, từ lâu đã có dân cư sinh sống. Sang thế kỷ VI, cũng theo thần tích trong đền làng Giáp Ba, Thị trấn Nam Giang thờ Triệu Quang Phục được Dương Văn Vương - cán bộ bảo tàng Nam Định dịch và ghi trong cuốn “Di tích lịch sử văn hóa đền Giáp Ba, xã Nam Giang huyện Nam Trực” thì trong cuộc tranh chấp với Lý Phật Tử, trên đường rút chạy về Độc Bộ, Triệu Việt Vương có qua thôn Cẩm Nang xã Chân Đàm và được nhân dân ở đây giúp đỡ. Khi ông qua đời ở cửa biển Đại Nha (ngày 14 tháng 8 năm 571), dân thôn Cẩm Nang đã lập đền thờ ông. Thôn Cẩm Nang nay là thôn Giáp 3 Thị trấn Nam Giang, tiếp giáp phía nam làng Vân Chàng. Đến thế kỷ XI, đời vua Lý Thái Tông, Thiền sư Từ Đạo Hạnh trên đường lánh nạn, ông đã

đưa mẹ mình về vùng này và lập nên chùa Đại Bi vào năm Thông Thụy thứ 3 (1037) ở xã Chân Đàm, huyện Tây Chân (4) (nay là Thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực). Chùa này là ngôi chùa chung của 3 làng: Vân Chàng, Giáp 3 và Giáp 4 cùng ở Thị trấn Nam Giang. Từ Đạo Hạnh còn truyền dạy cho nhân dân vùng này “trò Ổi Lỗi” (nghệ thuật rối cạn). Trò này chỉ có ở chùa Đại Bi, chùa Láng và chùa Thầy ở Hà Nội cùng do Từ Đạo Hạnh lập nên. Trong văn hát rối chùa Đại Bi có những câu ca ngợi cuộc sống của nhân dân địa phương như:

“Làm ruộng lúa tốt.

Nuôi tằm tốt tơ.

Buôn bán tốt bạc, tốt tiền...

Ba xã buôn bán nhiều tiền.

Bạc xếp đầy thuyền, tiền xếp đầy xe...

Ấy ba xã chặn ra trâu bò.

Lá trâu bò để ấy, để thả ra ăn chậ nội.

Ấy vậy! Đến tối đuổi về cho ra chậ đường...” (5).

Như vậy, có thể thấy, vùng đất Nam Giang từ thời Hùng Vương đã có người sinh sống liên tục cho đến nay. Đến thế kỷ XIV, dân cư ở đây đã trở nên đông đúc. Thần tích trong đình làng Vân Chàng và gia phả các dòng họ trong làng cũng cho biết: khi 6 ông thợ rèn tới đây truyền nghề thì trong làng đã có 15 dòng họ. Những câu hát rối chùa Đại Bi truyền lại từ thế kỷ XI cũng cho thấy khi ấy Nam Giang đã là một mảnh đất trù phú. Hơn nữa, Nam Giang ở vào vị trí án ngữ những con đường giao thông cổ quan trọng, hầu hết dân các huyện phía đông và phía nam tỉnh Nam Định đều phải đi qua đây. Đó cũng là điều kiện để phiên chợ du xuân ra đời ở đây trở nên nổi tiếng. Chính sự giàu có về kinh tế cũng sẽ làm nảy sinh ra những thú vui trong cuộc sống. Vì vậy, phiên chợ du xuân

xuất hiện sớm và ngày càng phát triển ở đây cũng là điều hợp lý.

Quay sang với chợ Viềng Phủ thì ý kiến của các cụ già thôn Tiên Hương, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản cho là chợ Viềng Phủ ra đời gắn với quần thể di tích Phủ Dầy thờ Mẫu Liễu Hạnh bởi thế mới có tên “Thiên Tiên Thị”. Mà truyền thuyết về sự giáng sinh của công chúa Liễu Hạnh ở xã Kim Thái xuất hiện ở thế kỷ XVI. Quần thể di tích Phủ Dầy cũng có từ cuối thế kỷ XVI. Bởi thế, chợ Viềng Phủ không thể có trước thế kỷ XVI được. Vậy, cả hai chợ Viềng cùng hợp vào ngày mồng 8 tháng Giêng chỉ là một sự trùng hợp. Thậm chí, chợ Viềng Chùa còn có trước chợ Viềng Phủ.

2. Tên chợ Viềng

Nếu như chợ Viềng Phủ Dầy trước kia được nhân dân Thanh Hóa gọi là “*chợ âm phủ*”, người dân địa phương gọi là “*Thiên tiên thị*” (chợ họp trên trời) (6) và tên dân gian gọi là “*chợ trời*” thì chợ Viềng Nam Giang lại có cách giải thích hoàn toàn khác.

Theo tấm bia Quận Công Bi ký tại lăng mộ Đoàn Tướng Công (Thị Quận Công - Đoàn Hưng Hậu ở thôn Giáp 3 - Thị trấn Nam Giang) được khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713) và gia phả họ Đoàn thôn Giáp 3 có nhắc đến thời gian ông về trí sĩ do không có con vì ông vốn là Tổng quản thái giám dưới triều vua Lê Hy Tông và đời vua Lê Dụ Tông nên “dắt các cháu đi chợ du xuân mỗi dịp đầu năm”. Chợ du xuân ở đây chính là chợ Viềng. Thần tích đền Tây thôn Vân Chàng cũng ghi: “hàng năm, tổ chức chợ du xuân trước đền, chúng dân vào lễ thánh, tiến cúng nhiều vật, của”. Còn về tên chợ Viềng thì cho đến nay, vẫn chưa thấy một tài liệu chính thức nào ghi chép, giải thích rõ. Chỉ có một câu chuyện truyền miệng tại địa phương nói là: Đầu năm

1789, sau khi chiến thắng quân Thanh ở trận Ngọc Hồi - Đống Đa, Quang Trung đã cho các tướng đi về các địa phương để báo tin thắng trận. Khi đó có 2 vị tướng chạy về phía huyện Nam Chân (7) báo tin. Khi đi tới đầu làng Vân Chàng vào ngày mùng 7 tháng Giêng, đúng dịp nhân dân ở đây đang chuẩn bị trưng bày sản phẩm ra “chợ du xuân” thì ngựa của 2 vị bị long móng. Các thợ rèn ở đây đã rèn, đóng lại móng ngựa cho 2 tướng tiếp tục đi báo tin. Vì vậy, từ năm đó chợ du xuân được gọi là chợ Viềng. Từ “*Viềng*” ở đây được giải thích là một từ cổ có nghĩa như “*về*” hay “*vầy*” chỉ sự sum họp, hội tụ đầu năm. Ngoài ra, ở địa phương chưa tìm ra một văn bản chính thức nào có nhắc đến tên chợ Viềng. Kể cả trong các sách Hán Nôm cổ ở địa phương cũng không thấy chữ “chợ Viềng”.

Như vậy, “chợ Viềng” chỉ là tên dân gian của phiên chợ hàng năm ở Thị trấn Nam Giang, còn khi đi vào sách vở, văn bản cổ thì nó có tên là “chợ Du Xuân”.

Chợ Viềng Nam Giang ban đầu chỉ là một hội thi tay nghề rồi trở thành phiên chợ đặc biệt của người dân địa phương, chỉ diễn ra một lần duy nhất trong năm. Nhưng trải qua truyền thống 600 năm của nó thì phiên chợ này ngày càng thu hút được sự quan tâm của cả người dân địa phương và du khách xa gần, dần dần nó trở thành một ngày hội lớn trong vùng. Đến với chợ Viềng, người ta không chỉ mua bán, mà nhiều người còn đến bởi các trò chơi dân gian như chơi gà, thi đấu cờ tướng, chơi tổ tôm điểm... Chợ Viềng được tổ chức trong một không gian dày đặc các di tích lịch sử văn hóa với 4 quần thể kiến trúc văn hóa, tín ngưỡng cổ đã được nhà nước công nhận xếp hạng di tích lịch sử văn hóa, nên du khách đến với chợ từ xưa cũng không quên ghé thăm, dâng lễ tại những nơi này. Đây

là những hoạt động văn hóa, tín ngưỡng truyền thống không thể thiếu trong chợ Viêng. Nếu chỉ gọi chợ Viêng là một phiên chợ thì cũng chưa nói lên được đầy đủ các hoạt động trong chợ Viêng, vì trong đó ngoài hoạt động mua bán ra, còn có các hoạt động vui chơi, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Vì vậy, các tác giả khi viết về chợ Viêng Nam Giang đều gọi nó là một lễ hội. Nhân dân huyện Nam Trực thì thường coi đây là một lễ hội lớn nhất trong năm. Trong cuốn *Địa chí Nam Định* thì mục viết về các lễ hội, các tác giả cũng viết: “Hội chợ Viêng: ở Nam Định có chợ Viêng thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Trực và chợ Viêng Kim Thái hay còn gọi là chợ Phủ. Chợ họp từ đêm mùng 7 và cả ngày mùng 8 tết” (8). Đại đức Thích Minh Nghiêm trong cuốn “*Lịch lễ hội Việt Nam*” và một số cuốn sách của các tác giả khác cũng ghi là “lễ hội chợ Viêng”. Chính quyền Thị trấn Nam Giang thì hàng năm vẫn thành lập “ban tổ chức hội chợ Viêng xuân”. Như vậy, chúng ta cũng có thể gọi chợ Viêng với tên gọi là “hội chợ Viêng”

3. Hoạt động mua bán và các sản phẩm truyền thống trong chợ Viêng Nam Giang

Chưa bàn đến các yếu tố hiện đại. Mà chúng tôi muốn nói về một trong những hoạt động truyền thống. Chợ Viêng Nam Giang vốn là một phiên chợ đặc biệt. Vì vậy, trước hết ta cần quan tâm đến hoạt động mua bán và những sản phẩm truyền thống trong chợ Viêng với tư cách là một phiên chợ cổ.

Ca dao cổ Nam Định có câu:

Bỏ con, bỏ cháu không bỏ hai sáu chợ Yên.

Bỏ tổ, bỏ tiên không bỏ chợ Viêng mồng tám.

Câu ca dao đã nói lên tầm quan trọng của việc đi chợ Viêng đầu năm để cầu may.

chợ Viêng trước hết với ý nghĩa là một phiên chợ truyền thống. Theo phong tục xưa thì tết nguyên đán thường kéo dài tới ngày mồng 7 mới kết thúc với lễ “hạ nêu”. Vì vậy, phiên chợ ngày mồng 8 là phiên chợ đầu tiên khởi đầu cho một năm mới. Theo quan niệm dân gian thì ngày bán mở hàng nếu mọi việc diễn ra suôn sẻ thì sẽ mang lại may mắn cho cả năm. Bởi thế, cả người bán và người mua đều mong muốn khởi đầu một năm mới với những niềm vui và may mắn. Đó cũng chính là lý do quan trọng nhất để mọi người đến với chợ Viêng mang theo một tâm lý thoải mái. Cả người bán và người mua đều không đặt vấn đề lợi ích, thiệt hơn lên trên hết. Trong chợ Viêng, người ta không có chuyện người bán “nói thách” hay đi người mua “cò kè trả giá”. Đây là điểm đặc biệt nhất của hoạt động mua - bán truyền thống trong chợ Viêng làm nên sức hấp dẫn đối với du khách. Cùng với không khí ấm áp đầu xuân, khi mà dư âm của ngày tết cổ truyền vẫn còn vương vấn trong lòng người thì cách mua bán trong chợ Viêng làm cho người ta cảm thấy thật thoải mái.

Về các sản phẩm truyền thống trong chợ Viêng ban đầu chỉ là những sản phẩm quen thuộc của địa phương. Nhưng qua thời gian thì ngày càng thu hút được sự quan tâm của nhân dân các vùng xung quanh trở nên vô cùng phong phú, đa dạng, phục vụ cho mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp nhân dân.

Trước hết, Chợ Viêng Nam Giang ở trong một vùng sản xuất nông nghiệp thuộc loại trù phú nhất của tỉnh Nam Định, lại vốn xuất phát từ một làng rèn truyền thống nổi tiếng, nên các sản phẩm phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt gia đình là một phần không thể thiếu được trong chợ Viêng. Đây chính là những sản

phẩm đầu tiên xuất hiện ở chợ Viềng. Các sản phẩm đó chính là được đưa ra từ làng Vân Chàng. Các sản phẩm của nghề rèn Vân Chàng là nông cụ, vật dụng sinh hoạt gia đình như dao, kéo, cày, cuốc, xoong, nồi... Từ lâu đã nổi tiếng trong vùng. Dao Vân Chàng đã đi vào câu ca dao: “Móng Kiên Lao, dao Vân Chàng”. Đặc biệt là một loại “dao phát bờ” đã đi vào lịch sử thời khởi nghĩa Lam Sơn với câu chuyện dân gian ở địa phương nói là: thời khởi nghĩa Lam Sơn, trong một trận đánh trên đất Nam Định, quân Minh thua to, tướng, quân bỏ chạy mỗi người một ngã. Trong đó có một toán quân chạy qua cánh đồng thôn Giáp Nhất (thuộc Thị trấn Nam Giang ngày nay). Lúc đó có một thanh niên họ Đoàn đang phát bờ. Anh đã dùng con dao phát bờ của mình xông tới chém chết hết đám giặc Minh. Số quân giặc bị giết, nhân dân đem chôn ở miếng đất đầu làng sau này gọi là “mả tầu”. Thơ cổ ca ngợi loại dao này có câu:

Ngày thường giúp việc nông trang.

Đến khi có giặc, chém phăng đầu thù.

Sau khi giết hết toán giặc, người thanh niên họ Đoàn vác dao phát bờ theo đội tiên khu của nghĩa quân Lam Sơn tiến ra Đông Đô (9). Con dao phát bờ đó chính là sản phẩm của làng rèn Vân Chàng. Loại dao này trước kia được bán rất nhiều ở chợ Viềng. Nhưng nay do máy móc nhập về nhiều nên người ta không còn bán loại dao này nữa. Hiện nay trong một số gia đình vẫn còn giữ loại dao này. Một loại dao cũng rất nổi tiếng trong các loại dao đó là con dao chẻ cối: “Lưỡi dao Vân Chàng, mài sắc cạo lông chân, mà lưỡi dao nọ gọt sống dao kia như ta gọt gỗ. Chả vậy mà dân Tam Tổng, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa với phương tiện giao thông ngày xưa chưa có ô tô, xe đạp, mà không quản đường xa, đầu

năm vẫn đi chơi chợ Viềng, vừa chơi xuân, vừa mua bằng được con dao chẻ cối sản xuất tại làng rèn Vân Chàng” (10).

Một sản phẩm gia dụng khác của làng Vân Chàng được bán trong chợ Viềng là “khóa hom”. Loại khóa này trước kia được dùng rất nhiều trong các chùa, miếu và các nhà quyền quý. Nó thường được dùng để khóa giữ các đồ quý giá mà kẻ trộm không thể phá khóa được. “Khóa hom được cấu tạo cầu kỳ bằng nhiều mảnh kim loại ghép, cài những mảnh đồng lá vụn. Vỏ khóa được phủ một lớp đồng đỏ mai cua rất đẹp, ruột khóa có nhiều hom và cựa, vì thế có tên gọi là khóa hom. Khóa hom rất hiểm, khác chìa không mở được. Khi mở, toàn bộ ruột khóa được đẩy ra ngoài” (11). Trước kia, muốn mua khóa hom Vân Chàng người ta phải đặt hàng từ trước, khoảng nửa tháng sau mới lấy được. Hoặc phải chờ đến phiên chợ Viềng đầu năm mới mua được loại khóa này. Ngày nay, do các loại khóa nhập ngoại nhiều nên người ta cũng ít dùng khóa hom. Làng Vân Chàng hiện nay còn một số hộ làm khóa hom, mỗi năm chỉ sản xuất khoảng 5000 cái. Đến dịp chợ Viềng họ vẫn mang ra bán nhưng số lượng ít hơn trước. Chùa Đại Bi vẫn còn giữ được một số ổ khóa hom loại tốt do thợ Vân Chàng tiến cúng khi chùa sửa lại gác chuông vào năm giáp tuất (1874). Trải qua hàng trăm năm mà hiện còn hai ổ khóa vẫn còn được nhà chùa sử dụng ở cửa tam quan và cửa hữu môn. Các sản phẩm của làng Vân Chàng như nồi, niêu, xoong, chảo, lưỡi cày, lưỡi cuốc, dao, kéo... trước kia luôn là những sản phẩm chính trong chợ Viềng truyền thống. Nhưng với sự đa dạng hóa các mặt hàng trong chợ thì những mặt hàng này cũng đang mất dần vị thế trong chợ. Hàng năm chỉ còn khoảng hơn 20 gian hàng ở chợ Viềng nhưng vẫn luôn nhận được sự quan tâm của người đi chợ Viềng.

Cùng với những sản phẩm phục vụ sinh hoạt và sản xuất thì những đặc sản của chợ Viêng Nam Giang chính là một trong những lý do quan trọng thu hút du khách đến với chợ Viêng Nam Giang. Nơi đây vốn là một vùng nông nghiệp nên các đặc sản chủ yếu là những nông sản nổi tiếng của địa phương. Mà trước hết phải kể đến là “Khoai lang Lim Chợ Chùa”. Chợ Chùa là một chợ cổ hạp bên cạnh chùa Đại Bi. Nam Giang nằm trên cánh đồng màu lớn nhất của tỉnh Nam Định. Cánh đồng này, hàng năm, ngoài sản xuất 2 vụ lúa, thì người dân ở đây từ xưa đã biết sản xuất vụ đông từ khoảng tháng 9 âm lịch tới gần tết Nguyên đán thì thu hoạch. Loại khoai lang Lim này có từ lâu trên đất Nam Giang. Có câu chuyện dân gian nói về nguồn gốc giống khoai ở đây: thuở xưa, ở xã Chân Đàm có một người thợ đục rất khéo tay, được nhân dân khắp vùng quý mến. Một hôm, anh được một một gã phú ông ở Kinh Bắc biết đến và mời tới dựng nhà cho hắn. Sau khi nhà dựng xong với những cột, kèo được đục hết sức tinh xảo. Mọi người tới xem đều hết lời ca ngợi. Sau khi tính công thợ xong xuôi, tên chủ nhà trả công anh bằng 2 thúng khoai lang. Dù rất bất bình trước cách tính công của gã chủ nhà keo kiệt. Nhưng anh vẫn phải nhận 2 thúng khoai lang. Trên đường về, anh dùng nó làm lương ăn. Khi về đến nhà, chỉ còn một ít khoai lang đã mọc mầm. Anh liền đem ra trồng trong vườn. Khi khoai tốt, anh đã gọi bà con tới cắt lấy dây đem về trồng. Từ đó, để nhớ đến công lao của anh thợ đục và câu chuyện dựng nhà chốn Kinh Bắc, người ta gọi giống khoai đó là “Khoai lang Lim”. Khoai lang được trồng dịp cuối năm và thu hoạch lúc giáp tết. Người dân Nam Giang xưa thường để khoai lang trong nhà làm lương thực dự trữ tới tháng 3 khi lúa gạo đã cạn

mới đem ra ăn. Chỉ khi nào có khách quý đến thì họ mới đem ra mời hoặc làm quà biếu. Chỉ có dịp chợ Viêng đầu năm họ mới đem ra bán cho du khách thưởng thức. Vì vậy, trước kia, ai không có người thân ở Nam Giang thì chỉ có dịp chợ Viêng mới mua được khoai lang Lim. “Khoai lang Lim chợ Viêng đã dễ ai quên. Củ to, màu đỏ sẫm, luộc bỏ hơn sắn. Các bác thợ cày, giữa buổi trưa chỉ cần ăn một củ khoai lang Lim, uống bát nước chè xanh, thì có thể rướn thêm dăm bảy chục xá cày. Khoai lang Lim chợ Viêng có hương thơm, vị ngọt giống như bánh khảo” (12). Khoai lang Lim cũng là một trong những sản phẩm xuất hiện sớm nhất trong chợ Viêng và còn được ưa chuộng cho đến ngày nay.

“Lại nói đến thứ đặc sản khác của chợ là thịt bò thui. Mỗi phiên chợ Viêng quê tôi các nhà hàng giát phải giết không biết bao nhiêu con bò? Miếng thịt bò thui ở chợ Viêng trông đã thấy ngon lành. Khi ăn, thấy nó mềm mại, đậm vị ngọt ngào. Thì ra là thế, phong tục ở đây đã ràng buộc cả những người làm nghề, người buôn bán. Bởi rằng mua lấy may, bán lấy may. Vì lẽ đó, những ông bà hàng giát phải tìm những thợ thui bò chuyên nghiệp khắp nơi về để còn đua tranh nhau. Ai mổ bò ra đều cầu mong chóng bán hết từ sớm mai” (13). Quan niệm của người dân Nam Giang thì thịt bò có màu đỏ, da màu vàng đều là những màu sắc tươi sáng sẽ đem lại may mắn trong năm mới. Có thể nói, thịt bò thui rơm chính là đặc sản nổi tiếng nhất, làm nên đặc trưng của ẩm thực chợ Viêng Nam Giang. Nam Giang nằm trong vùng nông nghiệp quan trọng của tỉnh Nam Định. Trong nông nghiệp truyền thống thì sức kéo của trâu, bò là vô cùng quan trọng. Thoạt đầu, nghe đến số lượng bò bị giết thịt trong chợ Viêng lên đến hàng trăm con có vẻ như là điều nghịch lý. Nhưng nó không

hề trái ngược chút nào. Vì thịt bò trong chợ Viềng xưa chủ yếu là những chú bò đã già, sức sản xuất đã giảm sút nên mới bị đưa vào lò mổ. Trong dịp đầu năm, khi mọi người đã ăn chán các thứ thịt lợn, thịt gà, cá các loại,... thì thịt bò chính là một cách thay đổi khẩu vị của mọi người. Với người nông dân trong vùng thì việc bán các chú bò già cho các lò mổ để lấy một số tiền, đầu tư vào mua bò giống mới có sức kéo tốt hơn vừa là để thu lại một chút vốn bỏ ra, lại vừa góp phần đem lại một thứ đặc sản tiêu biểu của chợ Viềng. Những chú bò bị thịt chủ yếu là những con bò già. Nhưng thịt bò chợ Viềng Nam Giang lại rất mềm và ngọt. Điều đó chứng tỏ tay nghề của các “nhà hàng giát” trong chợ là không hề thấp kém. Món thịt bò thui rơm vốn có từ rất xa xưa ở chợ Viềng, trong thời buổi kinh tế thị trường ngày nay lại càng trở nên đắt giá. Những người đi chợ Viềng Nam Giang xưa dù có khó khăn đến mấy thì cũng phải tìm mua bằng được vài lạng thịt bò thui rơm về cho gia đình. Còn ngày nay thì chuyện du khách đến với chợ Viềng mua vài cân, thậm chí vài chục cân thịt bò để về chia sẻ cùng anh em, bạn bè là bình thường. Ai tới chợ Viềng Nam Giang mà chưa biết đến thịt bò thui rơm thì coi như chưa đi chợ Viềng. Chính bởi thế nên những gian hàng thịt bò luôn đắt khách nhất.

Một đặc sản khác xuất hiện ở chợ Viềng Nam Giang từ đầu thế kỷ XX là phở bò gia truyền Nam Định. Nguyên gốc phở bò Nam Định có thể nói là từ các làng Vân Cù, Giao Cù thuộc xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực. “Huyện Nam Trực có làng Giao Cù làm phở đã qua nhiều đời. Hầu hết những hàng phở có tiếng, hiện nay ở Thành phố Nam Định và những cửa hàng phở gia truyền Nam Định mở tại các tỉnh đều là con em của làng Giao Cù đứng ra kinh doanh. Bí quyết thành công của họ là bánh phải mỏng và

dai, thịt mềm, nước dùng trong và ngọt, ngọt vì nhiều xương chứ không phải của mì chính, tủy vừa vặn, không nồng, tra đủ mắm muối, không quá mặn cũng không quá nhạt. Phở ngon còn phải có chút ít hành hoa, lát chanh và vài miếng ớt tươi mới dậy mùi lên được” (14). Làng Giao Cù và Vân Cù nằm cách Thị trấn Nam Giang khoảng 5 km về phía nam theo trục đường chính tỉnh lộ 490 (đường 55) vốn là một con đường giao thông cổ quan trọng của các huyện phía nam tỉnh Nam Định. Vì vậy, chợ Viềng Nam Giang chính là một trong những nơi đầu tiên xuất hiện món “phở Giao Cù”. Đầu thế kỷ XX, người dân làm phở khi đi làm ăn mở hàng đầu năm thì Chợ Viềng Nam Giang là nơi tập trung đông người, dễ bán hàng nhất, lại tiện đường đi lại. Đó chính là lý do quan trọng nhất để những gánh hàng phở dừng chân bán hàng. Hơn nữa, ở chợ Viềng lại có sẵn món thịt bò thui rơm đặc sản nên việc tìm kiếm nguyên liệu rất dễ dàng. Phở bò xuất hiện ở chợ Viềng Nam Giang từ đầu thế kỷ XX, và hiện nay, đây chính là món ăn nhanh được ưa chuộng nhất của du khách đi chợ Viềng.

Các món ẩm thực chợ Viềng truyền thống không chỉ có thế, mà nó còn là những loại bánh được chế biến từ lúa gạo khác ở một trong những làng nghề chế biến thực phẩm lâu đời và nổi tiếng nhất của huyện Nam Trực là làng Giáp Ba, Thị trấn Nam Giang. Các loại bánh như bánh khúc, bánh hấp, bánh cuốn, bánh giầy giò... đã theo chân các gánh hàng rong đi len lỏi khắp các ngã đường Nam Định lại được dịp tụ họp tại phiên chợ truyền thống độc đáo tại quê nhà. “Chợ còn có nhiều loại quà bánh ngon lành. Nhưng phụ nữ thích nhất là loại bánh khúc còn gọi là bánh hấp. Bánh hấp thôn Ba ngon tuyệt! Gạo nếp chọn nhân đậu xanh, mỡ lợn thái hạt lựu. Mỡ chó

bánh hấp, mùi thơm xông lên đã hấp dẫn khứu giác mọi người. Ai ăn bánh hấp xong, người ta không quên mua về một vài gói để kính người già và chia cho trẻ” (15).

Những gia đình khá giả và những người sành chơi xưa thường tìm đến những gian hàng đồ cổ trong chợ Viêng. Còn những người có mong muốn gia đình mình trong năm mới sẽ được sum vầy, ấm êm, hạnh phúc thì theo phong tục cổ trong chợ Viêng thường tìm đến những gian hàng bán các sản phẩm sinh hoạt đã qua sử dụng. Theo ý kiến của nhà nghiên cứu Lê Xuân Quang thì người dân Nam Trục bắt đầu biết đến thú chơi đồ cổ từ thế kỷ XVII, và đồ cổ cũng xuất hiện tại chợ Viêng vào thời điểm đó. Đồ cổ ở chợ Viêng Nam Giang chủ yếu là đồ gốm và đồ đồng. Hiện nay thì khu vực trưng bày và bán đồ cổ được quy hoạch ở khu vực phía Đông của chợ. So với chợ Viêng Phủ thì đồ cổ ở chợ Viêng Chùa luôn trội hơn cả về số lượng, giá trị và chủng loại. Hầu hết du khách đều đánh giá đồ cổ ở chợ Viêng Phủ chỉ có số lượng bằng chợ Viêng Chùa. Điểm đặc biệt trong mua bán đồ cổ ở chợ là việc mua bán chủ yếu diễn ra vào đêm mồng 7, còn ngày mồng 8 thì chủ yếu mang tính chất trưng bày giới thiệu. Bên cạnh các gian hàng đồ cổ là những gian hàng bán vật dụng sinh hoạt đã qua sử dụng. Việc mua bán các sản phẩm này chủ yếu theo phong tục của địa phương. Theo người dân địa phương thì đi chợ Viêng đầu năm nên mua một vài thứ đồ đã qua sử dụng với quan niệm: đồ cũ đã qua sử dụng, đặc biệt là các thứ đồ được làm bằng kim loại sẽ làm cho gia đình có không khí ấm áp, sum vầy hơn so với những đồ dùng bằng nhôm, sắt mới làm ra còn lạnh lẽo. Nhất là mua được đồ dùng cũ của một gia đình hạnh phúc,

thành đạt thì sẽ càng mang lại may mắn. Vì vậy, những hàng đồ cũ chủ yếu bán cho người dân địa phương.

Một số sản phẩm mang tính nghệ thuật cũng hết sức được du khách chú ý là các loại hoa, cây cảnh của làng hoa Vị Khê, xã Diên Xá, huyện Nam Trục hay các đồ đồng của làng đúc đồng Đồng Quỳ xã Nam Tiến, huyện Nam Trục. Và Làng hoa Vị Khê có từ thời Lý thế kỷ XII và được duy trì tồn tại đến ngày nay. Vị Khê là nơi sản xuất và nhân giống của nhiều loại hoa quý như hoa hải đường, ngọc lan, đỗ quyên, các loại cây cảnh... “Vị Khê không chỉ là làng hoa, mà cây cảnh cũng đang thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến thăm quan. Chỉ tính chừng hai thập niên nay, làng Vị Khê đã vinh dự đón hầu hết các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước về thăm. Cũng rất nhiều đoàn khách nước ngoài tìm đến đây ngoạn thưởng như một danh thắng. Cây cảnh và hoa của Vị Khê đang chiếm ưu thế khắp các thị trường trong nước và đã xuất khẩu ra nước ngoài. Đặc biệt, cuộc triển lãm quốc tế nghệ thuật vườn EXPO 99 tổ chức tại Côn Minh, Trung Quốc, làng Vị Khê có năm người được tham dự” (16). Còn trong đại lễ ngàn năm Thăng Long vừa qua thì rất nhiều cây cảnh có giá trị hàng chục tỷ đồng được đem đến từ làng hoa này. Làng Vị Khê cách vị trí tổ chức chợ Viêng Nam Giang khoảng 8 km về phía đông bắc, và với lịch sử lâu đời nên, các loại hoa, cây cảnh của làng hoa Vị Khê đã sớm xuất hiện ở chợ Viêng Nam Giang ngay từ những phiên chợ đầu tiên cách đây khoảng 6 thế kỷ để đáp ứng nhu cầu làm đẹp đầu xuân của mọi người và đã trở thành sản phẩm chính tạo ra sức xuân cho chợ. Hiện nay, các gian hàng hoa, cây

cảnh bán cho du khách đi chợ lấy “lộc” đầu năm đã chiếm khoảng 30% số gian hàng của chợ Viềng Nam Giang. Với số lượng và giá trị của các loại hoa, cây cảnh quá lớn tại chợ Viềng đã làm cho nhiều người liên tưởng rằng chợ Viềng chính là một lễ hội hoa và cây cảnh.

Làng nghề đúc đồng Đồng Quý cũng là một làng nghề truyền thống nổi tiếng có từ thời hậu Lê ở huyện Nam Trực. Các sản phẩm đồ đồng, đồ bạc của làng này cũng sớm xuất hiện ở chợ Viềng Nam Giang ngay từ cuối thế kỷ XVII. Thời điểm đó chính là lúc người dân huyện Nam Trực đã biết đến thú chơi đồ cổ. Vì vậy, các sản phẩm của Đồng Quý đã nằm xen kẽ với các loại đồ đồng, đồ gốm cổ trong chợ Viềng. Qua từng phiên chợ Viềng hàng năm dần dần đã mở ra cho người dân Đồng Quý một hướng đi mới đó là sản xuất đồ giả cổ. Các thứ đồ cổ giả này đạt tới độ tinh xảo vào những năm 50, 60 của thế kỷ XX. Các gian hàng giả cổ cũng chính là một nét thú vị bên cạnh đồ cổ thật ở chợ Viềng. Nhưng việc mua bán chúng chủ yếu phục vụ những người yêu thích thú chơi đồ cổ nhưng chưa có điều kiện về kinh tế.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu về chợ Viềng Nam Giang, chúng tôi xin đi đến một số kết luận sau:

Chợ Viềng Nam Giang vốn xuất phát từ một cuộc thi tay nghề của các thợ rèn Vân Chàng. Vùng đất Nam Giang nói riêng, và huyện Nam Trực nói chung là một trong những vùng kinh tế nông nghiệp quan trọng của xứ Sơn Nam xưa. Chính yêu cầu của sản xuất nông nghiệp trong vùng đã thúc đẩy nghề rèn ở làng Vân Chàng phát triển. Và cũng chính nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa nói chung và việc mua

sắm nông cụ và đồ dùng sinh hoạt của nhân dân trong vùng là nguyên nhân chính để hội thi tay nghề ở làng Vân Chàng phát triển trở thành phiên chợ Viềng truyền thống hàng năm cũng là một lễ hội lớn như ngày nay. Chợ Viềng Nam Giang ra đời gắn với nghề rèn Vân Chàng nên có thể chợ Viềng Nam Giang ra đời vào khoảng đầu hoặc cuối thế kỷ XIV.

Tên gọi “chợ Viềng” được giải thích là một từ cổ được gọi chệch đi của từ “về” hoặc “vây”. Chợ Viềng cũng chỉ là tên gọi dân gian của phiên chợ truyền thống này. Tên gọi này xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1789. Còn tên chợ thực sự được ghi chép lại là “chợ du xuân”. Tuy nhiên, nếu sử dụng tên gọi cổ để đặt cho chợ Viềng là một phiên chợ cũng không hoàn toàn chính xác. Hiện nay chợ Viềng được gọi tên đầy đủ là “hội chợ Viềng”. Tên gọi này được chấp nhận bởi nó có thể bao hàm được toàn bộ những hoạt động trong chợ Viềng không chỉ là hoạt động mua bán, mà còn có cả các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo và hoạt động du xuân của nhân dân.

Chợ Viềng Nam Giang và chợ Viềng Phủ Dầy tuy có cùng thời điểm diễn ra là đêm mồng 7, ngày mồng 8 tháng Giêng hàng năm, nhưng hai chợ Viềng này lại có nguồn gốc và thời gian ra đời khác nhau. Mỗi chợ Viềng cũng có những nét đặc sắc riêng.

Nhìn trên góc độ của một phiên chợ cổ thì hoạt động truyền thống quan trọng nhất của chợ Viềng là hoạt động mua - bán. Vì là phiên chợ đầu tiên trong năm ở địa phương nên phong tục mua bán truyền thống chỉ là mua lấy may, bán lấy may trong năm mới. Chợ Viềng Nam Giang chính là nơi hội tụ đầy đủ các sản phẩm đặc trưng nhất của địa phương: từ các sản phẩm của nghề rèn Vân Chàng đến những đặc sản quý của địa phương, và

cả những sản phẩm phản ánh đời sống tinh thần, tín ngưỡng, óc thẩm mỹ của người dân địa phương. Các sản phẩm đó là những dao, kéo, ổ khoá, lưỡi cày, lưỡi cuốc, xoong nồi... vật dụng được làm ra từ làng Vân Chàng, các món ẩm thực, cây cảnh, cổ vật và cả đồ gia dụng cũ theo quan niệm

của nhân dân. Dù chợ Viềng ngày nay có nhiều thay đổi khác trước, nhưng những mặt hàng truyền thống này không thể vắng mặt được. Chợ Viềng Nam Giang đã và đang tồn tại trong lịch sử là minh chứng về một phong tục tập quán đẹp của nhân dân.

CHÚ THÍCH

(1). *Tuyển tập Cao Xuân Dục*, tập 4, *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 334.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 341.

(3). Lê Xuân Quang sưu tầm, *Nam Trực văn hóa, lịch sử qua các thời đại* (bản thảo), tr. 185.

(4). *Thánh phả chùa Đại Bi*.

(5). Hát rối được biểu diễn tại chùa Đại Bi vào dịp chợ Viềng và dịp hội chùa ngày 20, 21, 22 tháng Giêng.

(6). Theo Bùi Văn Tam, "Ngày xuân trải hội chợ Viềng", *Tạp chí Xưa & Nay*, số 275-276 (I-2007), tr. 61-62.

(7). Huyện Tây Chân đến thời chúa Trịnh do kỵ húy Tây Vương Trịnh Tạc nên đổi là Nam Chân. Năm Thành Thái thứ 2 (1890) được đổi là Nam Trực để tránh tên húy của vua Dục Đức là Nguyễn

Phúc Ứng Chân đã mất.

(8). *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 676.

(9), (10), (15). Lê Xuân Quang, sdd, tr. 154 - 155, 120, 122.

(11). Lê Xuân Quang, *Lòng nghề Nam Định tập 1*, phòng quản lý xuất bản - Sở Văn hóa Thông tin Nam Định, 2004, tr. 10.

(12), (13). Vũ Minh Xuyên, *Chợ Viềng đầu xuân*, in trong cuốn *Văn hóa Nam Trực cội nguồn và di sản*, Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Nam Trực tuyển chọn và xuất bản năm 2000, tr. 61, 63.

(14). Trần Đăng Ngọc, *Du lịch Nam Trực - tiềm năng và hiện thực*, *Tạp chí Văn hóa Nam Định*, số 2-2002, tr. 44.

(16). Vũ Minh Xuyên, *Dấu tích văn hóa làng văn lắng đọng trên một dòng chảy*, trong *Văn hóa Nam Trực cội nguồn và di sản*, tr. 37.

MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI NỘI Á VÀ BANG GIAO HÀ LAN - ĐẠI VIỆT (1601-1638)

HOÀNG ANH TUẤN*

1. Mạng lưới thương mại Nội Á của Công ty Đông Ấn Hà Lan thế kỷ XVII

Trong công văn gửi Toàn quyền Cornelis van der Lijn ở Batavia (Indonesia) năm 1648, Hội đồng XVII vị giám đốc của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) tại Amsterdam đã mô tả một cách đầy hình tượng về vai trò của mạng lưới thương mại Nội Á (*intra-Aziatische handel*) trong sự thành bại của nền mậu dịch của Công ty ở phương Đông: *“Hệ thống thương mại Nội Á là linh hồn của Công ty nên phải được bảo vệ nghiêm ngặt bởi nếu linh hồn bị hủy hoại thì thể xác tất yếu sẽ bị tan rã”* (1).

Đến giữa thế kỷ XVII, Công ty Đông Ấn Hà Lan về cơ bản đã hoàn thiện quá trình xây dựng mạng lưới thương mại Nội Á ở phương Đông và đi vào khai thác hiệu quả. Không chỉ thu được lợi nhuận trực tiếp, thông qua hệ thống buôn bán này Công ty còn thu mua được các loại thương phẩm cần thiết nhằm duy trì việc xuất khẩu hàng hóa về châu Âu. Một cách khái quát, mạng lưới thương mại Nội Á của VOC được vận hành như sau: Bạc nén được đầu tư vào mặt hàng vải sợi Ấn Độ - vốn không thể thiếu trong hoạt động thu mua hồ tiêu và

các loại hương liệu của vùng quần đảo Indonesia. Trong khi phần lớn hương liệu được chuyên chở về châu Âu, một lượng nhất định được đưa đến bán ở các trung tâm giao dịch khác của phương Đông như Ấn Độ, Ba Tư, Đài Loan, Nhật Bản... Tơ sống và các loại vải lụa thu mua từ Bengal, Ba Tư, Trung Quốc và Đàng Ngoài được chuyên chở sang Nhật Bản để tiến hành trao đổi bạc Nhật (và từ đầu thập niên 1670 là đồng và vàng). Phần lớn số bạc thu mua tại Nhật được phân phối cho các thương điểm của Công ty ở phương Đông làm vốn kinh doanh; một số lượng nhỏ được dùng để thu mua vàng ở Đài Loan. Cùng với số vàng đưa từ Hà Lan sang, vàng thu mua ở Đài Loan và các trung tâm buôn bán khác ở phương Đông được gửi sang Coromandel (Ấn Độ) để duy trì việc nhập khẩu vải vóc từ Ấn Độ cho các hoạt động thu mua hương liệu tại vùng quần đảo Đông Nam Á (2).

Nếu mạng lưới thương mại Nội Á là chìa khóa cho sự thành công của nền thương mại VOC ở phương Đông, đặc quyền mậu dịch với Nhật Bản từ đầu thập niên 1640 có đóng góp vô cùng quan trọng đến thành

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

công của mạng lưới thương mại Nội Á. Trên phương diện tài chính, sự mở rộng đều đặn về quy mô hoạt động của Công ty ở phương Đông trong những thập niên đầu của thế kỷ XVII đồng nghĩa với nhu cầu tăng vốn kinh doanh (chủ yếu là bạc nén và vàng). Mặc dù Ban Giám đốc của Công ty ở Hà Lan nỗ lực cung ứng, lượng vốn kinh doanh hàng năm được chuyển từ Hà Lan sang các thương điểm ở phương Đông nhìn chung không đáp ứng được nhu cầu thực tế (3). Giải pháp tối ưu cho vấn nạn thiếu vốn kinh doanh là thúc đẩy mậu dịch với Nhật Bản nhằm thu mua bạc từ đảo quốc này. Từ cuối thế kỷ XVI, sản lượng bạc khai thác được ở Nhật Bản tăng một cách ngoạn mục, đạt đến đỉnh điểm trong khoảng ba thập niên đầu của thế kỷ XVII và kéo dài thêm nhiều thập kỷ sau đó (4).

Tuy nhiên, để thu mua được bạc Nhật Bản, thương nhân Hà Lan cần tơ lụa, nhất là tơ lụa Trung Quốc. Trước khi người Hà Lan thâm nhập vào Đông Á đầu thế kỷ XVII, nền mậu dịch “tơ lụa Trung Quốc đổi bạc Nhật Bản” đã được người Bồ Đào Nha, Hoa thương và Nhật thương tiến hành một cách hệ thống và hiệu quả. Do không thiết lập được quan hệ buôn bán với Trung Quốc lục địa, người Hà Lan đành phải gián tiếp giao dịch với Hoa thương thông qua những thương cảng trung gian ở khu vực Đông Á như Hội An, Patani... Chiến lược buôn bán này đã thôi thúc Công ty Đông Ấn Hà Lan gây dựng quan hệ mậu dịch và bang giao với Đàng Trong trong gần 4 thập niên đầu của thế kỷ XVII. Tuy nhiên, từ giữa thập niên 1630, lượng tơ lụa Trung Quốc do Hoa thương đưa đến các thương cảng trung gian ở Đông Nam Á ngày càng ít đi do biến động chính trị dẫn đến suy thoái kinh tế ở Trung Quốc lục địa. Trong bối cảnh đó, tơ lụa Đàng Ngoài trở thành nguồn cung lý tưởng

cho thị trường Viễn Đông, thôi thúc Công ty Đông Ấn Hà Lan thay đổi chiến lược buôn bán với Đại Việt: chuyển hướng chiến lược thương mại từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vào năm 1637 (5).

2. Tơ lụa Trung Quốc và bang giao Hà Lan - Đàng Trong (1601-1638)

Tơ lụa Trung Quốc có tầm quan trọng hàng đầu trong nền mậu dịch của các công ty Đông Ấn châu Âu ở phương Đông. Tơ lụa Trung Quốc không chỉ cần thiết cho thị trường châu Âu mà còn đặc biệt quan trọng cho nền mậu dịch với Nhật Bản. Trong nửa cuối thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha thu lợi lớn từ nền mậu dịch “tơ lụa Trung Quốc đổi bạc Nhật Bản” (6). Sau khi thiết lập được quan hệ chính thức với Nhật Bản năm 1609, Công ty Đông Ấn Hà Lan nỗ lực xây dựng tuyến thương mại Đông Á, lấy trọng tâm là chiếm lĩnh nền mậu dịch tơ lụa giữa Trung Quốc đại lục và Nhật Bản mà người Bồ đang nắm giữ khai thác.

Tuy nhiên, những khó khăn trong chiến lược xây dựng mạng lưới thương mại Đông Á của Công ty Đông Ấn Hà Lan trong những thập niên đầu của thế kỷ XVII dẫn đến mối bang giao Hà Lan - Đàng Trong. Do không nhận được sự quan tâm cần thiết và vốn đầu tư thỏa đáng từ Công ty, việc kinh doanh của thương điểm Hà Lan tại Hirado (Nhật Bản) gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, việc Công ty thất bại trong việc thiết lập quan hệ buôn bán trực tiếp với Trung Quốc lục địa khiến cho lượng tơ lụa nhập khẩu cho cả thị trường Nhật Bản và châu Âu bị thiếu hụt (7). Nhằm đáp ứng đủ tơ lụa cho thương điểm Hirado, Công ty tìm cách phát triển quan hệ với các thương cảng trung chuyển Đông Nam Á, trong đó có Hội An của vương quốc Đàng Trong - nơi Hoa thương hàng năm đến buôn bán nhộn nhịp (8).

Trong thực tế, cuộc tiếp xúc Hà - Việt đầu tiên đã diễn ra từ trước khi thành lập VOC. Năm 1601, trên đường từ Ma Cao về Đông Nam Á, một đoàn thương thuyền Hà Lan dưới sự chỉ huy của Đô đốc Jacob van Neck đã buông neo nghỉ ngơi tại một vịnh nhỏ thuộc vùng duyên hải Trung Bộ. Sợ hãi trước sự xuất hiện của những người phương Tây, dân địa phương bỏ chạy vào sâu trong đất liền. Không lâu sau sự kiện trên, hai tàu Hà Lan khác là *Leiden* và *Haarlem* - trên đường từ Đông Nam Á đến Trung Quốc - lại dừng chân ở một vùng biển khác thuộc nam Trung Bộ nước ta. Tại đây, 23 người Hà Lan đổ bộ lên bờ đã bị người địa phương sát hại. Thiệt hại này không làm giảm quyết tâm buôn bán với Đàng Trong của người Hà Lan. Hai thương nhân Jeronimus Wondraer và Albert Cornelisz Ruyl tiếp tục được phái đến Hội An thương lượng việc đặt quan hệ buôn bán. Họ được chúa Nguyễn tiếp đón thân thiện và người Hà Lan được phép buôn bán tại Hội An. Không lâu sau, có tin đồn người của Phủ Chúa đang chuẩn bị đánh úp người Hà Lan. Lo sợ trước tin đồn không có căn cứ này, những người Hà Lan ở Hội An tháo chạy về tàu đang buông neo ngoài khơi; trên đường rút lui họ đã cướp bóc và đốt phá một số ngôi nhà. Bởi gió mùa đông nam đã hết, hai tàu *Leiden* và *Haarlem* không thể đi Trung Quốc được nên phải quay về Patani (9).

Cuộc tiếp xúc đầy sóng gió năm 1601 khiến người Hà Lan gặp vô vàn trở ngại trong nỗ lực tái lập quan hệ với chính quyền Đàng Trong những năm về sau. Trong thập niên đầu của thế kỷ XVII, vùng Đông Nam Á hải đảo và bán đảo Mã Lai là địa bàn chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà Lan nên Đàng Trong chưa thật sự được quan tâm. Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi nhanh chóng sau khi Công ty thiết lập

quan hệ mậu dịch với Nhật Bản và xây dựng thương điểm Hirado vào năm 1609. Trong chiến lược thương mại mới của Công ty ở khu vực Đông Bắc Á, thương cảng Hội An và vương quốc Đàng Trong được xác định là một mắt xích quan trọng trong nỗ lực thu mua tơ lụa Trung Quốc nhằm duy trì nền mậu dịch chiến lược với Nhật Bản trong bối cảnh người Hà Lan chưa được triều Minh cho khai lập thương điểm buôn bán ở Trung Quốc đại lục (10). Năm 1613, thương điểm Hà Lan ở Hirado cử hai thương nhân mang số hàng trị giá 9.000 guilders sang Hội An. Nỗ lực của VOC lần này cũng thất bại thảm hại: một trong số hai thương nhân Hà Lan đã bị sát hại cùng với một người Anh đến Hội An cùng thời điểm; vốn buôn bán bị mất. Vụ thảm sát này không bao giờ được làm sáng tỏ cho dù sau này thương điểm Anh ở Hirado cất cử hai thương nhân sang Hội An để điều tra vụ việc (11). Thiệt hại về người và tài sản của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Hội An năm 1613 cho thấy sự hiếu chiến của thương nhân Hà Lan năm 1601 đã để lại hậu họa lớn cho Công ty trong các thập kỷ tiếp theo. Sau thiệt hại ở Hội An năm 1613, sự nhiệt tình của người Hà Lan đối với Hội An suy giảm mạnh trong khi thái độ thù địch của Công ty Đông Ấn Hà Lan đối với Đàng Trong với ngày một tăng thêm. Một số quan chức của Công ty thậm chí đề nghị tấn công những tàu thuyền Trung Quốc và Bồ Đào Nha buôn bán với Hội An nhằm trả đũa cho những thiệt hại về người và tài sản mà Công ty phải gánh chịu ở vương quốc của họ Nguyễn suốt từ nhiều năm trước đó (12).

Năm 1617, Công ty Đông Ấn Hà Lan có cơ hội để phá vỡ rào cản trong quan hệ với vương quốc Đàng Trong. Trong năm này, thương điểm Hà Lan ở Patani và Ayutthaya nhận được thư của quan lại cao

cấp Đàng Trong thay mặt chúa Nguyễn mời người Hà Lan đến Hội An buôn bán. Hội đồng thương điểm Patani chấp nhận thư mời và cử hai tàu - vốn được dự kiến cho việc tấn công và bắt giữ các tàu buôn Bồ Đào Nha - sang Hội An. Tuy nhiên, cả hai tàu trên đã phớt lờ chỉ thị của thương điểm Patani để đi thẳng đến Hirado mà không dừng lại tại Hội An. Một vài năm sau, hai tàu khác lại được chỉ thị sang buôn bán ở Hội An. Lo ngại những rủi ro có thể xảy ra ở xứ Đàng Trong, các thủy thủ lại tìm cách lảng tránh Hội An. Cơ hội để Công ty Đông Ấn Hà Lan thiết lập quan hệ với Hội An bị bỏ lỡ. Trong thập niên 20 của thế kỷ XVII, Công ty không thực hiện nỗ lực đáng kể nào để thâm nhập vào bán đảo Đông Dương. Nguyên do chủ yếu là Công ty đang bận rộn với các cuộc tấn công ở miền đông nam Trung Quốc nhằm gây sức ép buộc triều Minh mở cửa cho Công ty vào buôn bán ở Trung Quốc đại lục. Mặc dù không thành công trong việc mở cửa thị trường lục địa Trung Quốc, năm 1624, Công ty Đông Ấn Hà Lan đã thiết lập được thương điểm Zeelandia ở đảo Formosa (Đài Loan) nhằm thu hút Hoa thương từ đại lục ra buôn bán (13).

Đầu thập niên 30 của thế kỷ XVII, một cơ hội khác lại mở ra để người Hà Lan xích lại với Đàng Trong. Mùa thu năm 1632, thương thuyền mà người Hà Lan chiếm được từ người Bồ Đào Nha bị trôi dạt vào bờ biển Đàng Trong. Theo thông lệ của họ Nguyễn, những thuyền bị nạn trong hải phận Đàng Trong sẽ bị tịch thu; thủy thủ bị bắt giam. Tuy nhiên, Chúa Nguyễn lại cho phép những người Hà Lan đi theo một thuyền mạnh Trung Quốc để trở về Batavia. Chúa còn gửi thông thư cho Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn để thông báo về vụ tai nạn, đồng thời chuyển lời mời Công ty đến buôn bán tại vương quốc Đàng

Trong. Vào thời điểm đó, quan hệ của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Nhật Bản đang bị đình đốn sau vụ xung đột giữa người Hà Lan và thương nhân Nhật tại đảo Đài Loan (14). Batavia coi đây là một cơ hội tốt để thiết lập quan hệ chính thức với chính quyền Đàng Trong. Theo đó, năm 1633, 2 thương thuyền Hà Lan dưới sự chỉ huy của các thương nhân kỳ cựu là Paulus Traudenius và François Caron mang theo số vốn 278.000 guilders được phái đến Hội An. Chúa Nguyễn cho đón tiếp trọng thể người Hà Lan và ban cho Công ty một số đặc quyền thương mại. Mặc dù có sự hậu thuẫn từ Phủ Chúa, thương nhân Hà Lan ở Hội An vẫn không thể cạnh tranh được với người Bồ Đào Nha và người Nhật trong hoạt động kinh doanh. Năm đó, 2 thuyền buôn từ Nhật Bản sang với số vốn lên đến 300.000 lạng bạc. Họ cạnh tranh quyết liệt với người Hà Lan để thu mua tơ lụa. Do vậy, phần lớn số vốn Công ty mang sang Hội An không được dùng đến. Cuối mùa hè năm đó, người Hà Lan ngậm ngùi mang số vốn tồn đọng đi Đài Loan, chỉ để lại hai nhân viên và một số vốn nhỏ ở Hội An để duy trì sự hiện diện của Công ty ở Đàng Trong (15).

Thất bại ở Hội An năm 1633 không làm Batavia suy giảm quyết tâm buôn bán với vương quốc Đàng Trong. Tuy nhiên, nhằm hạn chế sự cạnh tranh quyết liệt của người Nhật và người Bồ Đào Nha trong mùa buôn bán chính, người Hà Lan chọn giải pháp an toàn: phái tàu từ Đài Loan đến Hội An trong mùa gió bắc và nuôi hi vọng thu mua được tơ lụa trong vụ đông - thường được thu hoạch từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm. Giải pháp này cũng không thành công do một số lượng lớn Nhật kiều có thể lực sinh sống tại Hội An. Nhiều người Nhật ở đây có quan hệ làm ăn mật thiết với các quan lại Đàng Trong nên dễ dàng ngăn cản

thương nhân Hà Lan giao dịch với người địa phương. Thực tế này khiến người Hà Lan không thể thu mua được tơ lụa và vàng như đã dự định cho dù những thương phẩm này được bán khá rộng rãi trong mùa buôn bán năm đó. Hệ quả là, trong tổng số vốn 186.485 guilders Batavia đầu tư cho hoạt động buôn bán tại Hội An năm đó, 111.549 guilders không thể tiêu được nên lại phải chuyển về Batavia vào mùa xuân năm 1634 (16).

Bất lợi tiếp tục đeo bám nền mậu dịch của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Trong. Mùa đông năm 1633, hai tàu *Kemphaan* và *Quinam* của Công ty trên đường từ Đài Loan về Batavia gặp bão và bị đắm ngoài khơi Đàng Trong. Những hàng hóa và vật dụng được những người Hà Lan sống sót đưa vào bờ (gồm có thần công, hàng hóa và tiền mặt) bị quan lại địa phương tịch thu. Trong bối cảnh buôn bán đình đốn của Công ty tại Hội An, việc quan lại Đàng Trong tịch thu hàng hóa và tàu của Công ty gặp nạn gây ra những phản ứng quyết liệt tại tổng hành dinh Batavia (17). Một số quan chức của Công ty am hiểu xứ Đàng Trong khẳng định rằng nền mậu dịch Hà Lan ở Hội An sẽ chỉ đem lại cho Công ty thua thiệt và thù hận. Lập luận trên dường như bị chi phối bởi hiện thực rằng, từ năm 1633, lụa và vàng (hai sản phẩm chính người Hà Lan tìm kiếm ở Đàng Trong) đã được thương điểm Đài Loan cung ứng ổn định. Cùng thời điểm đó, nhu cầu về vàng cho các thương điểm Hà Lan ở vùng bờ biển Coromandel (Ấn Độ) cũng giảm dần do hoạt động mậu dịch ở sườn Đông lục địa tiểu Ấn đang tạm thời sa sút (18). Tuy nhiên, cân nhắc về những khó khăn trong việc tái lập quan hệ với Đàng Trong một khi Công ty đã rời bỏ Hội An, Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở

Batavia quyết định không trả đũa chính quyền họ Nguyễn, đồng thời nỗ lực cải thiện quan hệ buôn bán với Hội An trong những năm tiếp theo.

Mặc cho những nỗ lực và sự kiên nhẫn của Batavia, nền mậu dịch của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Hội An vẫn không thu được kết quả như mong muốn. Mùa mậu dịch năm 1634 buồn tẻ đến mức thương điểm Hà Lan ở Hội An chỉ có thể đầu tư 37.403 trong tổng số vốn khiêm tốn 57.287 guilders vào việc thu mua tơ chất lượng thấp và một lượng nhỏ vàng. Cũng trong năm đó, tàu *Grootebroek* trên đường từ Hội An đi Đài Loan gặp bão và bị đắm ở vùng quần đảo *Paracels* (Hoàng Sa): 13 nhân viên sống sót bị đối xử thậm tệ; số hàng trị giá 23.580 guilders bị quan lại tịch thu. Điều duy nhất an ủi Công ty là Chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho phép những người sống sót theo thuyền buôn Nhật đi về Batavia (19).

Những tổn thất của Công ty ở Đàng Trong năm 1634 làm sụp đổ hi vọng cuối cùng của Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia về việc duy trì và phát triển nền mậu dịch với vương quốc họ Nguyễn. Khi thuyền Nhật Bản trở về Hội An trong mùa hè 1635, Toàn quyền Antonio van Diemen gửi thư yêu cầu chúa Nguyễn Phúc Nguyên trả lại số tiền và hàng hóa của Công ty đã bị quan lại Đàng Trong tịch thu. Nhằm tăng thêm trọng lượng cho lời đề nghị của mình, Toàn quyền Diemen bổ nhiệm Abraham Duycker, người phụ trách việc buôn bán của Công ty với Đàng Trong cho đến thời điểm đó, làm đại diện để thương lượng với chúa Nguyễn về ba vấn đề chính: 1). Yêu cầu chúa Nguyễn hoàn trả toàn bộ những hàng hóa và tiền đã tịch thu từ vụ đắm tàu; 2). Xin thêm cho Công ty một số đặc quyền buôn bán tại Hội An; 3). Đánh

tín hiệu đến chúa Nguyễn: nếu những yêu cầu trên bị từ chối, Công ty sẽ liên minh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đồng thời cho lực lượng thủy quân bao vây bờ biển Đàng Trong để cắt đứt hoạt động hải thương của vương quốc (20).

Chúa Nguyễn Phúc Lan mới lên ngôi thể hiện sự ưu ái cho người Hà Lan nhưng kiên quyết bác bỏ yêu cầu bồi thường cho Công ty (21). Chúa phủ nhận trách nhiệm bồi thường cho những sự kiện xảy ra từ đời cha mình. Ngoài ra, viên quan ẩn lậu 23.580 guilders của Công ty đã bị xử tử. Vì vậy, chúa Nguyễn Phúc Nguyên yêu cầu Công ty nên từ bỏ yêu cầu bồi thường và hứa sẽ ban cho những đặc quyền buôn bán như miễn thuế, miễn quà biếu... Sự nhân nhượng của chúa khiến Duycker hài lòng nhưng không thỏa mãn những yêu cầu của Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia. Mùa hè năm 1636, Nicolaas Couckebacker, Giám đốc thương điểm Hirado, được cử làm đại diện cho Công ty đến Hội An thương thảo lại vấn đề bồi thường. Trong thư gửi chúa Nguyễn, Toàn quyền kiên quyết đòi bồi thường và nhắc lại lời đe dọa sử dụng vũ lực để tấn công Đàng Trong nếu như họ Nguyễn không thực thi vô điều kiện các yêu cầu của Batavia (22).

Giọng điệu khiêu khích trong bức thư của Toàn quyền khiến chúa Nguyễn giận dữ. Trong cuộc gặp riêng với Duycker, chúa cho biết nếu các đại thần của vương quốc biết được nội dung của lá thư, họ sẽ xử tử toàn bộ người Hà Lan đang buôn bán ở Hội An. Chúa khẳng khái từ chối yêu cầu bồi thường của Công ty và cho Duycker biết rằng Ông có thể xem xét việc trả lại một khẩu thần công vớt được trong vụ đắm tàu *Grootebroek* (mặc dù Duycker đã tận mắt nhìn thấy tổng cộng 18 khẩu). Chúa cũng

từ chối gặp Couckebacker, nói rằng Ông là quốc vương nên không muốn tiếp đón thương nhân - những người chỉ nghĩ đến buôn bán - và nếu cảm thấy cần, Ông sẽ viết thư trực tiếp cho toàn quyền. Về lời đe dọa của toàn quyền rằng Công ty sẽ liên minh với Đàng Ngoài và tấn công Đàng Trong, chúa nói với Duycker bằng giọng khiêu khích: vương quốc của Ông đã sẵn sàng nghênh đón các hạm đội Hà Lan đến bờ biển Đàng Trong. Nếu người Hà Lan muốn chiến tranh thì cứ việc đưa chiến hạm đến, bằng không họ cứ tự do gửi thương thuyền đến buôn bán ở Hội An như trước đây (23).

Những nỗ lực cuối cùng của Batavia nhằm thương lượng với Đàng Trong thất bại. Những lời lẽ đầy hăm dọa của toàn quyền không đem lại tác dụng đáng kể nào. Từ góc độ lợi ích thương mại, Công ty sẽ chẳng thu được lợi lộc gì nếu gây hấn với Đàng Trong. Do vậy, việc buôn bán tại Hội An vẫn tạm thời được duy trì. Mùa xuân năm 1637, thương điểm Hirado phái một tàu đến Hội An. Chúa nhiệt tình tiếp đón Duycker và ban cho người Hà Lan một ngôi nhà kiên cố ở Hội An để lưu trú và buôn bán trong khi người Nhật cũng thể hiện thái độ thân thiện với thương đoàn Hà Lan. Vì vậy, Duycker tràn đầy hi vọng về một mùa buôn bán thành công (24).

Tuy nhiên, tình hình thay đổi nhanh chóng sau khi Duycker rời Hội An đi Batavia vào tháng 3 năm 1637. Không lâu sau khi thỏa thuận liên kết buôn bán với người Hà Lan từ Hội An sang Hirado, Nhật kiều ở Hội An đã đơn phương hủy bỏ những hợp đồng cung cấp hàng hóa, nhất là tơ lụa, cho người Hà Lan. Hệ quả là người Hà Lan không thu mua được tơ lụa để xuất đi Hirado như dự định. Nghiêm trọng hơn, tơ lụa trên thị trường Đàng Trong năm đó lại

khan hiếm và đắt đỏ do hai nguyên nhân chính: thiên tai khiến cho vụ tở năm đó giảm sút và việc triều đình Lê - Trịnh ban hành lệnh cấm thường dân xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài vào Đàng Trong. Như một hệ quả, thương nhân Hà Lan ở Hội An chỉ có thể dùng 54.123 trong tổng số vốn 130.004 guilders vào việc thu mua tơ lụa và một số mặt hàng khác (25).

Mặc cho sự trì trệ của thương điểm Hội An, một khi Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia chưa ra quyết định chấm dứt buôn bán với xứ Đàng Trong, các thương điểm Hirado và Zeelandia vẫn có nghĩa vụ duy trì hoạt động mậu dịch ở Hội An. Mùa xuân năm 1638, Duycker lại theo tàu từ Đài Loan đi Hội An, mang theo số vốn 61.218 guilders. Năm đó, tơ lụa và đường - hai sản phẩm Công ty yêu cầu Duycker thu mua ở Hội An - vẫn khan hiếm và đắt đỏ. Các thương nhân ở Hội An suy tính rằng chừng nào triều đình Lê-Trịnh còn duy trì lệnh cấm xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài vào Đàng Trong, tình trạng khan hiếm tơ lụa ở Hội An sẽ còn tiếp diễn bởi Đàng Trong chưa bao giờ là một trung tâm sản xuất tơ lụa lớn. Một số quan chức của Công ty thậm chí công khai bày tỏ sự nghi ngờ về tính hiệu quả của thương điểm Hà Lan ở Hội An, nhất là khi nền mậu dịch của Công ty ở Đàng Ngoài và Đài Loan đang thu được lợi nhuận đáng khích lệ và đầy triển vọng. Trong thư gửi Hendrick Jansz Nachtegaal - Giám đốc thương điểm Ayutthaya - vào mùa xuân năm 1638, Abraham Duycker bày tỏ sự bi quan về tương lai của thương điểm Hội An. Đúng như dự cảm của Duycker, cùng thời điểm đó Batavia đã quyết định từ bỏ thương điểm ở vương quốc của họ Nguyễn. Mùa hè năm 1638, Batavia phái tàu đến Hội An để đưa toàn bộ nhân viên và tài sản của Công ty về Đài Loan, chấm dứt quan hệ với

vương quốc Đàng Trong. Quyết định rời bỏ Đàng Trong của Batavia được đưa ra sau khi Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn đã cân nhắc kỹ về những rủi ro Công ty có thể gánh chịu nếu tiếp tục duy trì thương điểm ở Hội An trong bối cảnh Công ty đã chính thức thiết lập quan hệ bang giao và thương mại với vương quốc Đàng Ngoài một năm trước đó (26).

3. *Sakoku* Nhật Bản và sự chuyển hướng chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà Lan ra Đàng Ngoài năm 1637

Từ giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII, thái độ của Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia về nền mậu dịch với Đàng Trong ngày càng trở nên tiêu cực dưới tác động của một số nhân tố chính sau đây: 1). Tình trạng đình đốn của thương điểm Hội An do sự cạnh tranh tranh quyết liệt của người Nhật và người Hoa; 2). Thái độ không nhân nhượng của chúa Nguyễn Phúc Lan trong việc thương lượng bồi thường cho số tài sản bị Đàng Trong tịch thu trong các vụ đắm tàu; 3). Tơ lụa ở Hội An ngày càng khan hiếm và đắt đỏ do triều đình Lê-Trịnh cấm thần dân xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài vào Đàng Trong; 4). Thương điểm Zeelandia ở Đài Loan đã có thể thu mua hàng năm một lượng đáng kể tơ lụa Trung Quốc cho thị trường Nhật Bản và vàng cho thị trường Coromandel. Trong khi Batavia ngày càng kỳ thị Đàng Trong, ý định thiết lập quan hệ bang giao và thương mại với Đàng Ngoài ngày càng trở nên hiện hữu trong nội bộ quan chức Công ty.

Chiến lược của Batavia với vương quốc Đàng Ngoài được thúc đẩy nhanh từ nửa sau thập niên 30 của thế kỷ XVII, sau khi Mạc Phủ Đức Xuyên (*Tokugawa*) ban hành chính sách Tỏa quốc (*Sakoku*) cấm thần dân Nhật xuất dương buôn bán. Như một

hệ quả, hệ thống mậu dịch Châu ấn thuyền (*Shuin-sen*) bị bãi bỏ; Nhật thương mất vị trí trong buôn bán khu vực Đông Á (27). Các nhóm thương nhân phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan... hi vọng có thể thay thế vị trí của thương nhân Nhật tại một số trung tâm buôn bán ở Đông Nam Á, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt. Trong công văn gửi về Ban Giám đốc ở Amsterdam năm 1636, Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia vui mừng báo tin: “Việc những nhà cầm quyền Nhật Bản thi hành lệnh cấm thân dân xuất dương buôn bán tạo điều kiện để chúng ta thế chân mạng lưới buôn bán của người Nhật tại Đàng Trong, Đàng Ngoài và Champa” (28). Trong khi nền mậu dịch ở Đàng Trong ngày càng sa sút và Công ty gần như không có chiến lược cụ thể nào tại Champa ở mạn nam, mục tiêu hàng đầu của Công ty ở bán đảo Đông Dương đương nhiên hướng đến Đàng Ngoài. Từ khoảng giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII, tơ lụa Đàng Ngoài ngày càng được ưa chuộng ở Nhật. Trong khi những mâu thuẫn của Công ty với họ Nguyễn ngày càng tăng, chúa Trịnh Tráng đã nhiều lần đánh tiếng sẽ ban cho người Hà Lan nhiều đặc quyền thương mại nếu họ chấm dứt quan hệ với Đàng Trong để chuyển ra buôn bán với Đàng Ngoài (29).

Điều đáng ngạc nhiên là, trái với những nỗ lực không ngừng nhằm thiết lập quan hệ bang giao và thương mại với Đàng Trong giai đoạn 1601-1638, Công ty Đông Ấn Hà Lan hầu như không có kế hoạch buôn bán với Đàng Ngoài trong suốt hơn ba thập niên đầu của thế kỷ XVII. Tơ lụa Đàng Ngoài đã được thương nhân phương Tây biết đến từ rất sớm nhờ sản lượng lớn và chất lượng tương đối cao. Từ những thập niên đầu thế kỷ XVII, tơ lụa Đàng Ngoài cũng theo chân thương nhân ngoại quốc đi ra thị trường quốc tế với số lượng xuất

khẩu ngày càng tăng. Hơn nữa, thương nhân ngoại quốc (trong đó có người Hà Lan) buôn bán ở Hội An trước năm 1637 đều biết rõ rằng một phần đáng kể “tơ lụa Đàng Trong” (*Quinamese zijde*) thu mua được ở Hội An thực ra là tơ lụa đưa từ Đàng Ngoài vào. Tuy nhiên, vị thế thương mại yếu kém của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đông Bắc Á trong vài thập niên đầu của thế kỷ XVII khiến Công ty không thể mở rộng mạng lưới buôn bán với vương quốc của chính quyền Lê-Trịnh. Cho đến năm 1621, thương điểm Hà Lan ở Hirado (Nhật Bản) gần như bị cô lập hoàn toàn với các trung tâm buôn bán khác của Công ty trong mạng lưới buôn bán Nội Á (30). Hơn nữa, cho dù khá nổi tiếng trên thị trường khu vực, tơ lụa Đàng Ngoài vẫn không thể cạnh tranh được với tơ lụa Trung Quốc - vốn được thu mua khá dễ dàng tại Hội An vào thời điểm đó. Vì vậy, trên phương diện thương mại, Đàng Ngoài không hấp dẫn thương nhân ngoại quốc như Đàng Trong mà cụ thể là Hội An - nơi thương nhân có thể thu mua cả thương phẩm bản địa và tơ lụa Trung Quốc một cách khá thuận lợi. Phải đến giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII - khi tơ lụa Đàng Ngoài bắt đầu chiếm lĩnh được thị trường Nhật Bản - người Hà Lan mới thực sự quan tâm đến triển vọng buôn bán với vương quốc Đàng Ngoài (31).

Năm 1636, Giám đốc thương điểm Hirado là Couckebacker thu thập thông tin từ những thương nhân Hà Lan và Nhật đã từng đến buôn bán ở Đàng Ngoài để hoàn thành bản báo cáo chi tiết về hiện trạng và triển vọng của nền mậu dịch với vương quốc Đàng Ngoài. Bản báo cáo đề cập đến rất nhiều lĩnh vực, từ đặc điểm địa lý của vương quốc đến tình hình chính trị và thương mại, triển vọng buôn bán một khi Công ty thiết lập quan hệ chính thức với Đàng Ngoài. Trong báo cáo của mình,

Couckebacker tính toán rằng Đàng Ngoài hàng năm sản xuất từ 1.500 đến 1.600 piculs (khoảng 90 tấn) tơ sống, từ 5.000 đến 6.000 tấm lụa khổ lớn, một lượng lớn quế và một số thương phẩm xuất khẩu có giá trị khác như gốm sứ, sơn mài... Viễn cảnh đầy tươi sáng về nền mậu dịch với Đàng Ngoài thôi thúc Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn thiết lập quan hệ với chính quyền Lê-Trịnh. Mùa xuân năm 1637, tàu *Grol* được thương điểm Hirado ở Nhật Bản phái đi Đàng Ngoài (32).

Cũng như tại Đàng Trong, sự khởi đầu của người Hà Lan ở Đàng Ngoài vấp phải những khó khăn nhất định do sự cạnh tranh của người Bồ Đào Nha. Sau khi thiết lập quan hệ với chính quyền Lê-Trịnh từ cuối thập niên 20 của thế kỷ XVII, người Bồ ngày càng có vị trí thương mại ở Đàng Ngoài, nhất là sau khi Mạc Phủ Đức Xuyên ban hành chính sách Tỏa quốc. Cùng thời điểm đó, việc Mạc Phủ ban hành hệ thống *itowappu* (33) khiến người Bồ Đào Nha chủ trương cắt giảm sản lượng tơ Trung Quốc nhập khẩu (34), đồng thời tăng cường việc nhập khẩu tơ và lụa Đàng Ngoài (35). Sau khi Mạc Phủ ban hành chính sách Tỏa quốc năm 1635, bản thân người Bồ Đào Nha cũng hi vọng có thể thế chỗ thương nhân Nhật ở Đàng Ngoài (36). Vì vậy, khi người Hà Lan có kế hoạch chuyển hướng ra buôn bán ở Đàng Ngoài, người Bồ Đào Nha rất lo lắng cho địa vị thương mại của họ ở vương quốc họ Trịnh nên tìm mọi cách bôi nhọ hình ảnh người Hà Lan. Họ tung tin người Hà Lan đến Đàng Ngoài để tìm cách ám sát chúa chứ không nhằm mục tiêu khai mở quan hệ thông thương. Nhằm gây sự nghi ngờ của chúa Trịnh đối với người Hà Lan, người Bồ phao tin VOC đã thỏa thuận với chúa Nguyễn đổi 150 viên ngọc trai lấy đảo Cù lao Chàm ngoài khơi Hội

An để xây dựng pháo đài và làm căn cứ buôn bán (37).

Những lời gièm pha của người Bồ Đào Nha khiến chúa và quan lại Đàng Ngoài phần nào cảnh giác với người Hà Lan. Họ yêu cầu người Hà Lan hạ hết vũ khí trên tàu và không được nổ súng... Nhờ có sự ứng xử đầy kinh nghiệm của Giám đốc Carel Hartsinck, thương đoàn Hà Lan dễ dàng vượt qua được những thử thách đầu tiên. Giám đốc Carel Hartsinck sẵn lòng ngồi xuống chiếu cùng người địa phương, bày tỏ sự kính trọng với chúa, nhai trầu theo phong tục Đàng Ngoài, bỏ mũ và kính cẩn cúi đầu khi thăm khu lăng mộ hoàng tộc... Nhờ đó, người Hà Lan không chỉ thiết lập được quan hệ chính thức với triều đình mà còn được chúa ban cho nhiều đặc quyền thương mại hơn các thương nhân ngoại quốc khác. Chúa thậm chí còn có một hành động đầy tính ngoại giao khi nhận Giám đốc Carel Hartsinck làm con nuôi. Ông ban cho nghĩa tử của mình lễ phục và cờ hiệu để khi sang Đàng Ngoài vào năm sau Hartsinck có thể tự do ra vào cửa sông mà không bị kiểm soát (38).

Việc chúa Trịnh đón tiếp nồng hậu và hào phóng đối với người Hà Lan thể hiện chiến lược của Phủ Chúa trong việc mời gọi người Hà Lan tham gia liên minh quân sự hoặc ít nhất cũng tạo điều kiện để dễ dàng thu mua vũ khí cho mục tiêu bình định Đàng Trong. Sau thất bại của đợt hành binh lần thứ hai vào Đàng Trong (1633), chúa Trịnh Tráng nhanh chóng tìm kiếm sự hậu thuẫn về mặt quân sự từ các thế lực phương Tây. Thoạt tiên, chúa Trịnh đặt kỳ vọng vào người Bồ. Tuy nhiên, việc người Bồ không đến Đàng Ngoài thương xuyên, kèm theo đó sự thân mật của họ đối với các chúa Nguyễn, khiến chúa Trịnh Tráng nản lòng (39). Những ghi chép của Công ty cho

thấy, vào thời điểm người Hà Lan đang đòi hỏi chúa Nguyễn bồi thường trong vô vọng, chúa Trịnh đã đánh tiếng rằng Đàng Ngoài sẵn lòng bồi thường cho Công ty tất cả những thiệt hại ở Đàng Trong nếu như Công ty đồng ý buôn bán và liên minh với Đàng Ngoài (40). Sự nhiệt tình của họ Trịnh dường như đã có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ của người Hà Lan trong quá trình đàm phán với chúa Nguyễn. Khi người Hà Lan vừa đặt chân đến Đàng Ngoài, một viên quan địa phương nói với người Hà Lan rằng Chúa Trịnh rất mong đợi người Hà Lan đến và chắc chắn sẽ tiếp đón họ trọng thể ở kinh đô. Lệnh chỉ của Phủ chúa gửi xuống cho người Hà Lan ở vùng cửa sông viết: "Sự xuất hiện của người Hà Lan làm chúa hài lòng. Nha môn đã được cử xuống vùng cửa sông để đưa người Hà Lan và hàng hóa của họ lên kinh đô". Trong cuộc tiếp kiến Carel Hartsinck, chúa rất quan tâm tìm hiểu về tiềm năng quân sự của người Hà Lan cũng như quan hệ giữa Hà Lan và các quốc gia châu Âu khác... Chúa bày tỏ nguyện vọng về việc thiết lập một liên minh quân sự giữa Công ty và Đàng Ngoài và muốn nghe ý kiến của thương đoàn Hà Lan ở Kẻ Chợ về vấn đề này. Giám đốc Hartsinck khôn khéo trả lời những câu hỏi của chúa, đồng thời thoái thác thảo luận vấn đề liên minh quân sự bởi vấn đề hệ trọng đó chỉ có toàn quyền ở Batavia mới có thể thảo luận và quyết định (41).

Mặc dù được chúa Trịnh Tráng ban cho những đặc quyền thương mại, người Hà Lan vẫn gặp không ít khó khăn từ một số hoạn quan lớn. Những người này công khai ý định bao thầu việc cung ứng tơ lụa cho người Hà Lan, tìm cách ép thương điểm Hà Lan giao bạc nén để nhận tơ lụa với giá cao. Họ còn ngăn trở người Hà Lan bán hàng nhập khẩu, đồng thời nhân danh

chúa thu mua một số lượng đáng kể hàng hóa nhập khẩu với giá rẻ, sau đó bán ra thị trường với giá cao để hưởng chênh lệch.

Những khó khăn ban đầu không làm mất đi sự hấp dẫn của nền mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài. Ngay sau khi đến Kẻ Chợ năm 1637, người Hà Lan nhận thấy giá tơ lụa năm ngoái ở đây trung bình 45 lạng/picul trong khi giá ở Đàng Trong dao động trong khoảng 100-130 lạng/picul. Hấp dẫn bởi giá tơ rẻ ở Đàng Ngoài, mùa gió bắc năm 1636-1637, người Bồ ở Ma Cao phái 3 thuyền sang Đàng Ngoài thu mua tơ lụa, đẩy giá tơ lên trung bình 60 lạng/picul (vẫn thấp hơn nhiều so với giá tơ lụa ở Đàng Trong) (42). Vì vậy, người Hà Lan dễ dàng sử dụng hết số vốn trị giá 188.166 guilders để thu mua 536,95 piculs tơ sống và 9.665 tấm lụa, tổng trị giá khoảng 190.000 guilders. Chuyến hàng tơ lụa năm 1637 thu được mức lãi 80% tại Nhật Bản. Thành công của chuyến đi đầu tiên sang Kẻ Chợ thúc Công ty thắt chặt quan hệ thương mại và bang giao với chính quyền Lê-Trịnh nhằm tạo điều kiện cho nền mậu dịch tơ lụa giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản. Cuối cùng, người Hà Lan đã tìm ra được chìa khóa tơ lụa vạn năng để mở cánh cửa thị trường bạc Nhật Bản. Từ năm 1637 đến năm 1700, dù trải qua không ít thăng trầm, tơ lụa và một số thương phẩm xuất khẩu khác của Đàng Ngoài đều đặn theo thương thuyền Hà Lan đi ra thị trường khu vực và quốc tế (Nhật Bản, Đông Nam Á, Ấn Độ và châu Âu) để đổi lấy các loại kim loại tiền (bạc nén Nhật, tiền đồng, các loại đồng tiền bạc như *rials*, *Surat rupee*, *rijxdaalder*...), vũ khí, xa xỉ phẩm và một số loại hàng tiêu dùng khác.

4. Kết luận

Trên cơ sở của nền ngoại thương cởi mở dưới thời Mạc (1527-1592), sau khi giành

lại được quyền lực cai trị Đàng Ngoài, triều đình Lê-Trịnh tiếp tục duy trì một cái nhìn tương đối cởi mở đối với hoạt động buôn bán nhằm hỗ trợ cho các chiến lược chính trị và quân sự ở biên giới phía nam. Cùng thời điểm đó, từ đầu thế kỷ XVII, mạng lưới hải thương khu vực có những biến chuyển quan trọng với sự hiện diện của người Hà Lan thông qua Công ty Đông Ấn Hà Lan. Trong chiến lược thiết lập và khai thác mạng lưới thương mại Nội Á, VOC đã lần lượt tìm đến Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt. Quan hệ bang giao và thương mại của người Hà Lan với các chính quyền họ Nguyễn và họ Trịnh lần lượt diễn ra với nhiều cung bậc thăng trầm dưới tác động của các biến động khu vực và trong khuôn khổ của những điều chỉnh của VOC đối với mạng lưới thương mại Nội Á trong suốt thế kỷ XVII.

Cho đến giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII, các mục tiêu của VOC ở Đại Việt hướng mạnh vào Đàng Trong nhờ sự hấp dẫn của thương cảng Hội An. Từ cuối thế kỷ XVI, Hội An đã được thương nhân ngoại quốc biết đến với tư cách là một trung tâm tập kết hàng hóa xuất khẩu đa dạng, đồng thời là một trạm trung chuyển sầm uất với sự hiện diện của các cộng đồng thương nhân phương Đông (Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm, Java...) và phương Tây (Bồ Đào Nha và từ thế kỷ XVII là người Hà Lan và Anh...). Trong bối cảnh tơ lụa Trung Quốc được Hoa thương đưa đến Hội An hàng năm với số lượng khá lớn, người Hà Lan (tương tự như người Hoa, Nhật và Bồ Đào Nha) có chiến lược phát triển buôn bán với thương cảng Hội An từ khi mới đặt chân đến phương Đông. Tuy nhiên, những rủi ro và sự cạnh tranh khốc liệt của người Bồ Đào Nha khiến cho các kế hoạch thâm nhập Đàng Trong của người Hà Lan lần lượt thất bại trong suốt ba thập niên đầu

của thế kỷ XVII. Phải từ sau năm 1633, VOC mới thực sự đặt được cơ sở buôn bán tại Hội An. Đến thời điểm này, Hội An không còn là mắt xích quá quan trọng trong mạng lưới thương mại Nội Á của Công ty Đông Ấn Hà Lan bởi thương điểm Zeelandia ở Đài Loan đã có thể cung cấp những thương phẩm quan trọng (nổi bật nhất là tơ lụa và vàng Trung Quốc) mà người Hà Lan từng tìm kiếm ở Đàng Trong suốt nhiều năm trước đó. Cùng thời điểm đó, việc tơ lụa Đàng Ngoài ngày càng chiếm lĩnh được thị trường Nhật Bản cũng khiến cho sự quan tâm của người Hội An đến Đàng Trong giảm đi nhanh chóng.

Trên phương diện bang giao và thương mại, những xung đột dưới thời chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên khiến người Hà Lan luôn duy trì thái độ thận trọng trong quan hệ với Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Lan (cq: 1635-1648) có cái nhìn thiện cảm hơn đối với Công ty Hà Lan nhưng không nhượng bộ trước những tranh chấp mới nảy sinh do Batavia yêu cầu Đàng Trong bồi thường cho những tổn thất xảy ra trước đó. Trong bối cảnh suy thoái của quan hệ VOC - Đàng Trong, thị trường tơ lụa Đàng Ngoài ngày càng hấp dẫn người Hà Lan, kèm theo đó là những hứa hẹn của họ Trịnh về các đặc quyền thương mại cũng như các khoản bồi thường cho tổn thất của Công ty ở xứ Đàng Trong, khiến VOC quyết định chuyển hướng chiến lược thương mại và bang giao từ Hội An ra Kẻ Chợ vào năm 1637. Một cách khái quát, những toan tính riêng của người Hà Lan, họ Nguyễn và họ Trịnh cũng như sự điều chỉnh thường xuyên về mặt chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà Lan đối với mạng lưới thương mại Nội Á ở khu vực Biển Đông đã chi phối chặt chẽ mối quan hệ bang giao Hà - Việt trong khoảng 4 thập niên đầu của thế kỷ XVII.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo: Om Prakash, "European and Asian Merchants in Asian Maritime Trade, 1500-1800: Some Issues of Methodology and Evidence", in J. M. Flores (ed.), *Revista de Cultura* 13/14: *The Asian Seas 1500-1800, Local Societies, European Expansion and the Portuguese* (Macao, 1991), pp. 131-139 (Reprinted in Om Prakash, *Precious Metals and Commerce*, Variorum 1994). Xem thêm: Holden Furber, *Rival Empires of Trade in the Orient, 1600-1800* (Minneapolis: University of Minneapolis Press, 1976), pp. 3-27; Els M. Jacobs, *Koopman in Azië: de handel van de Verenigde Oost-Indische Compagnie tijdens de 18de eeuw* (Zutphen: Walburg Pers, 2000).

Công ty Đông Ấn Hà Lan (*Verenigde Oostindische Compagnie* - nguyên nghĩa là Công ty Đông Ấn Thống nhất) được thành lập năm 1602 trên cơ sở hợp nhất một số công ty buôn bán với phương Đông và được nhà nước Cộng hòa Hà Lan ban cho đặc quyền buôn bán độc quyền với phương Đông. Tại Hà Lan, Công ty gồm có 6 phòng thương mại, được điều hành bởi một Ban Giám đốc gồm 17 vị (*Heren XVII*). Tại phương Đông, hoạt động của Công ty được điều hành chung bởi Toàn quyền (*Gouverneur-Generaal*) và Hội đồng Đông Ấn đặt tại Batavia (nay là Jakarta - Indonesia). Công ty bị giải thể vào cuối thế kỷ XVIII. Về sự ra đời và hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở châu Á thế kỷ XVII-XVIII: Femme Gaastra, *De geschiedenis van de VOC* (Zutphen: Walburg Pers, 2002); Hoàng Anh Tuấn, "Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Ngoài (1637-1700): Tư liệu và Nghiên cứu", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-2005, tr. 30-41.

(2). Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* (Leiden: Brill, 2007), p. 4. Xem thêm: Femme Gaastra, *The Dutch East India Company, Expansion and Decline* (Zutphen: Walburg Pers, 2003), pp. 121-124; Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720* (Princeton: Princeton University Press, 1985), pp. 16, 19;

Ryuto Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper by the Dutch East India Company during the Eighteenth Century* (Leiden: Brill, 2005), pp. 5-8.

(3). Prakash, *The Dutch East India Company*, pp. 16, 19. Xem thêm: Femme Gaastra, "The Exports of Precious Metal from Europe to Asia by the Dutch East India Company, 1602-1795", in Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983), pp. 447-76; Femme Gaastra, "The Dutch East India Company and its Intra-Asian Trade in Precious Metals", in Wolfram Fischer et al. (eds.), *The Emergence of a World Economy, 1500-1914* (Wiesbaden: Franz Steiner Verlag, 1986), I, pp. 97-112.

(4). Atsushi Kobata, "The Production and Uses of Gold and Silver in Sixteenth- and Seventeenth-Century Japan", *Economic History Review*, 18/2 (1965), 245-66. Xem thêm: Robert LeRoy Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century* (PhD Diss., The University of Michigan, 1980), pp. 21-41.

(5). Về hoạt động của VOC trong bối cảnh Đông Á đầu thế kỷ XVII, xin xem: Eiichi Kato, "Unification and Adaptation, the Early Shogunate and Dutch Trade Policies", in Leonard Blussé and Gaastra, Femme (eds.), *Companies and Trade: Essays on Overseas Trading Companies during the Ancien Régime* (Leiden: Leiden University Press, 1981); Leonard Blussé, "No Boats to China: the Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade, 1635-1690", *Modern Asian Studies*, 30/1 (1996), pp. 51-70.

(6). George B. Souza, *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754* (Cambridge University Press, 1986); M. Cooper, "The Mechanics of the Macao-Nagasaki Silk Trade", *Monumenta Nipponica*, Vol. 27, No. 4, 1972, pp. 423-433.

(7). Leonard Blussé, "The Dutch Occupation of Pescadores, 1622-1624", *Transactions of the International Conference of Orientalists in Japan*, No. XVIII 1973, The Toho Gakkai, pp. 28-44; Eiichi Kato, "From Pirates to Merchants: The VOC's Trading Policy towards Japan during the 1620s", in Reinhold, Karl Haellquist (ed.), *Asian Trade Routes: Continental and Maritime* (London: Curzon Press, 1991), pp. 181-192.

(8). Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Ithaca: SEAP, 1998).

(9). W. J. M. Buch, *De Oost-Indische Compagnie en Quinam: de Betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw* (Amsterdam/Paris, 1929), pp. 9-10; H. A. Foreest and A. de Booy (eds.), *De vierde schipvaart der Nederlanders naar Oost-Indië onder Jacob Wilkens en Jacob van Neck (1599-1604)*, II (The Hague: Martinus Nijhoff, 1980-1), pp. 67-91.

Bên cạnh thông tin khai thác trực tiếp từ kho tư liệu lưu trữ VOC, chuyên luận kế thừa những kết quả nghiên cứu của học giả William Buch về quan hệ VOC-Đàng Trong qua bản luận án tiến sĩ "De Oost-Indische Compagnie en Quinam: de Betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw" và chuyên luận "La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine" (BEFEO XXXVI & XXXVII).

(10). Eiichi Kato, "From Pirates to Merchants", pp. 181-192.

(11). Giáo sĩ người Ý Christopher Borri, sống ở Hội An từ năm 1618 đến năm 1622 ghi chép về sự kiện này như sau: "Vua [chúa Nguyễn Phúc Nguyên] ra lệnh cho tất cả người Hà Lan đi lên bờ... nhưng khi họ đang đi thuyền ngược sông thì bị một số thuyền ập đến tấn công giết chết phần lớn bọn họ. Chúa thừa hưởng những tài sản, tuyên bố để hợp thức hóa hành động trên rằng Ông biết rõ người Hà Lan là những kẻ cướp hoành hành chốn biển khơi nên đáng bị trừng phạt như vậy.

Từ đó, chúa ban lệnh cấm bất kỳ người Hà Lan nào lui đến vương quốc Đàng Trong." Christopher Borri, "An Account of Cochinchina", in John Pinkerton (ed.), *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World* (London, 1811), XI, pp. 796-797. Xem thêm: A. Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th Century to the Eve of the French Conquest* (London: Chatto & Windus, 1970), pp. 12-15.

(12). W. J. M. Buch, "La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine", *BEFEO* XXXVI (1936), pp. 117-18.

(13). Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 122-130.

(14). Blussé, "The Dutch Occupation of the Pescadores", pp. 28-42; Ts'ao Yung-ho, "Taiwan as an Entrepôt in East Asia in the Seventeenth Century", *Itinerario*, 21/3 (1997), pp. 94-114.

(15). Buch, "La Compagnie" (1936), 122-30.

(16). Buch, *De Oost-Indische Compagnie*.

(17). Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 132-133

(18). Tapan Raychaudhuri, *Jan Company in Coromandel 1605-1690: A Study in the Interrelations of European Commerce and Traditional Economies* (The Hague: Martinus Nijhoff, 1962), pp. 187-188.

(19). Buch, "La Compagnie" (1936), p. 135.

(20). Raychaudhuri, *Jan Company in Coromandel*, pp. 187-188.

(21). VOC 1120, Instructie door gouverneur Hans Putmans [in Tayouan] aen Abraham Duijcker naer Quinam, 21 Feb. 1636, fos. 225-31; Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 136-137.

(22). VOC 1120, Missive from Abraham Duycker to Batavia, 7 Oct. 1636, fos. 459-78; VOC 1120, Translaet van de missive van den coninck van Quinam ontfangen tot Batavia 12 Dec. 1636, fos. 491-2; Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 139-140.

(23). *Dagh-register Batavia 1636*, pp. 91-93; Buch "La Compagnie" (1936), pp. 136-145.

(24). VOC 1123, Sommarium der coopmanschappen van 8 Oct. 1636-3 Maert 1637 naer Batavia, Siam, Cambodja, Quinam en Toncquijn versonden, fos. 782-783.

(25). VOC 1123, Missive van Duycker naar Governor-General Antonio van Diemen, 21 Nov. 1637, fos. 970-977; Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 157-158.

(26). VOC 1127, Missive van Henrick Nachtegaele [in Siam] naar Abraham Duycker in Coutchin China, 3 Mei 1638, fos. 369-380; Buch, "La Compagnie" (1936), 159-62.

(27). Paul A. van Dyke, "How and Why the Dutch East India Company Became Competitive in Intra-Asian Trade in East Asia in the 1630s", *Itinerario*, 21/3 (1997), pp. 41-56; Akira Nagazumi, Dhiravat na Pombejra, and A. B. Lopian, *The Dutch East India Company in Japan, Siam and Indonesia: Three Essays* (Working Paper No. 16, Universiteit van Amsterdam, 1982).

(28). *Generale Missiven*, Vol. I, p. 522.

(29). *Generale Missiven*, Vol. I, pp. 513-522; Buch, "La Compagnie" (1936), p. 142.

(30). Về vị trí của VOC ở Đông Á thời kỳ này, xin xem: Kato Eiichi, "Unification and Adaptation, the Early Shogunate and Dutch Trade Policies", in Leonard Blussé and Femme Gaastra (eds.), *Companies and Trade: Essays on Overseas Trading Companies during the Ancien Régime* (Leiden: Leiden University Press, 1981), pp. 207-229; Kato Eiichi, "Shuinsen Licence Trade and the Dutch in Southeast Asia", in *Ancient Town of Hội An* (Hanoi: The Gioi Publishers, 1993), pp. 142-148; Leonard Blussé, "From Inclusion to Exclusiveness, the Early Years at Hirado, 1600-1640", in Leonard Blussé et al. (eds.), *Bridging the Divide: 400 Years the Netherlands-Japan* (Leiden: Hotei Publishing, 2000), pp. 13-32.

(31). Leonard Blussé, "No Boats to China", pp. 51-70; Van Dyke "How and Why"; Ts'ao Yung-ho,

"Taiwan as an Entrepôt", pp. 94-114.

(32). *Dagh-register Batavia 1636*, pp. 72-73, 104; Valentyn, *Oud en Nieuw Oost Indiën*, III, pp. 7-18; Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 150-152.

(33). *Itowappu* (tiếng Nhật) hoặc *Pancado* (tiếng Bồ): hệ thống áp giá tở lựa nhằm ngăn chặn sự tăng giá; tở lựa Trung Quốc nhập khẩu vào Nagasaki được những người đứng đầu 5 thành phố thuộc Mạc Phủ (Miako, Jedo, Osaka, Sakaya và Nagasaki) định giá bán. Hệ thống *Itowappu* được áp dụng với người Bồ năm 1604, người Trung Quốc năm 1633 và người Hà Lan năm 1641. Năm 1654, *Itowappu* bị huỷ bỏ và đến năm 1685 được áp dụng trở lại. Cynthia V. and L. Blussé, *De Deshima Dagregister*, Vol. XI. (1641-1650) (Leiden, 2002), p. 412; Om Prakash, *The Dutch East India Company*, pp. 120-121.

(34). Robert LeRoy Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century* (PhD Diss., The University of Michigan, 1980), pp. 248-249, 264; Om Prakash, *The Dutch East India Company*, pp. 120-121.

(35). Năm 1634, người Bồ chỉ nhập vào Nhật Bản 200 piculs tở Trung Quốc trong khi đẩy mạnh thu mua lựa tở Trung Quốc và tở lựa Đàng Ngoài nói chung - vốn không bị áp giá bởi hệ thống *itowappu*. Điều này lý giải sự tăng trưởng đột biến trong sản lượng tở lựa Đàng Ngoài do người Bồ Đào Nha nhập khẩu vào Nhật Bản. Ví dụ, năm 1636, 3 chiếc tàu của người Bồ Đào Nha từ Ma Cao sang Đàng Ngoài thu mua tổng cộng 965 piculs tở để đưa đi Nhật Bản (một chiếc bị đắm ở ngoài khơi đảo Hải Nam). Xem thêm từ J. M. Dixon, "Voyage of the Dutch Ship 'Groll' from Hirado to Tongking", *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, 9 (1883), 180-215, pp. 180-216; P. Y. Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Viêt-Nam et du Campá* (Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1973); Innes, *The Door Ajar*, p. 264.

(Xem tiếp trang 57)

SỬ LIỆU VIẾT VỀ HỌ KHÚC

ĐỖ DANH HUẤN*

Trong một nghiên cứu trước đây (1), chúng tôi đã có dịp *bàn thêm* về quê hương của họ Khúc cũng như nơi thờ tự của Tiên chúa Khúc Thừa Dụ. Trong nghiên cứu này, từ việc xem lại một số bộ chính sử được biên chép qua nhiều triều đại quân chủ của Việt Nam, cũng như một số công trình xuất bản trong thời gian gần đây, chúng tôi nhận thấy rằng, giữa các nguồn sử liệu này còn có đôi chỗ chép *chưa thống nhất về thời điểm họ Khúc kết thúc sứ mệnh cao cả của mình trong lịch sử dân tộc và tên gọi ba vị khai nghiệp họ Khúc*. Bài viết này, một phần kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đó, đồng thời, qua những phân tích và so sánh các nguồn sử liệu, chúng tôi muốn nói lên ý kiến của mình về hai nội dung vừa nêu trên.

1. Sự khan hiếm của sử liệu về họ Khúc

Như chúng ta đều biết, trên bình diện chung, khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời trung đại, nguồn sử liệu còn lại rất hạn chế, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan chi phối, nên hiện nay, bất kỳ nhà nghiên cứu nào khi bàn sâu tới một nội dung mà mình quan tâm ở giai đoạn lịch sử Việt Nam thời trung đại, vẫn chỉ có thể dựa vào một số bộ sử được cho là nền tảng của lịch sử nước nhà thời xa xưa như: *Việt sử*

lược (khuyết danh), *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Toàn thư*) (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (*Khâm định*), *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử quán triều Nguyễn)... Cùng với sự bổ trợ của một số công trình khác được xem là rất tin cậy như: *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Việt điện u linh* (Lý Tế Xuyên), *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh-Kiều Phú), *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục* và *Phủ biên tạp lục* (Lê Quý Đôn), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú), *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án* (Ngô Thì Sĩ), *Việt sử cương mục tiết yếu* (Đặng Xuân Bảng)... Như vậy, khả năng cho chúng ta lựa chọn, khai thác và sử dụng tư liệu trong nhiều bộ sử hiện có luôn gặp hạn chế, đặc biệt là lịch sử Việt Nam ở thế kỷ X.

Thời điểm họ Khúc dựng nghiệp (năm 905) đã lùi xa vào quá khứ và cách chúng ta ngày nay hơn 10 thế kỷ, trong điều kiện đó, sử liệu viết về họ Khúc trong lịch sử dân tộc cũng được xếp vào tình trạng khan hiếm. Thực tế cho thấy rằng, yêu cầu của nhà nghiên cứu luôn đặt ra và muốn nhận thức đầy đủ, khách quan về đối tượng mà mình quan tâm - họ Khúc ở đây là một ví dụ.

* ThS. Viện Sử học

Điểm qua mấy bộ sử cần tra cứu khi viết về họ Khúc trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi được biết, mỗi sách có cách biên chép riêng, trong đó, thông tin truyền tải chưa thống nhất, chưa đầy đủ và bao quát chung cho thấy sử liệu phản ánh về họ Khúc rất khiêm tốn:

Trước hết, đối với *Việt sử lược* (2), tư liệu về họ Khúc được ghi chép rất ít, Khúc Thừa Dụ đã không được tác giả của sách nhắc tới, mà chỉ có thông tin về Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ, sách chép như sau:

“Khúc Hạo. Năm đầu niên hiệu Khai Bình nhà Lương (907), làm Tiết độ sứ thay Tôn [...]. Khúc Toàn Mỹ, là em Hạo [...]. Đời Minh Tông (nhà Hậu Đường) (926-930), thay Hạo làm Tiết độ sứ, sau bị tướng Nam Hải là bọn Lương Khắc Chân bắt nộp cho Nam Hán. Nam Hán lấy Nguyễn (Lý) Tiến thay Toàn Mỹ [...]. Nguyễn (Lý) Tiến. Năm đầu hiệu Trường Hưng đời Minh Tông nhà Hậu Đường (930), chúa Nam Hán là Lưu Nghiễm sai bọn tướng Lương Khắc Chân [...] tới đánh châu ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Toàn Mỹ, lấy tướng là Nguyễn (Lý) Tiến sang thay” (3).

Đến *Toàn thư* - bộ sách công cụ không thể thiếu khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời trung đại. Tuy cuốn sách có chép khá đầy đủ và lượng thông tin nhiều hơn *Việt sử lược* và *An Nam chí lược*, nhưng cũng tương tự như hai công trình này, *Toàn thư* đã bỏ qua việc biên chép về Tiên chúa Khúc Thừa Dụ, mà chỉ quan tâm tới con và cháu của ông là Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Những thông tin về họ Khúc chỉ được chép từ năm 907:

“Đinh Mão [907] [...]. Nhà Lương cho Quảng Châu tiết độ sứ là Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ, tước Nam Bình vương. Khi ấy, ẩn chiếm giữ Phiên Ngung, người Giao Châu là Khúc Hạo [...]

chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ, có ý mưu đồ lẫn nhau. Năm ấy nhà Đường mất [...]. Đinh Sửu [917], [...]. Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ làm Hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình [Nam Hán] hư thực thế nào. Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay” (4).

Trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc, bộ sử cũng được xem là có niên đại khá sớm khi viết về lịch sử Việt Nam, nhưng sách cũng chỉ chép sơ sài vài dòng nói đến Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ, sự khiếm khuyết nguồn sử liệu giúp nhà nghiên cứu nhận thức về Khúc Thừa Dụ và những cải cách của họ Khúc cũng bộc lộ ở đây:

“*Khúc Hạo*: Chiếm cứ Giao Chỉ. Lúc ấy, Lưu Ẩn chiếm cứ Phiên Ngung, Ẩn chết, con là Lưu Nghiễm kế lập, xưng quốc hiệu là Nam Hán. Khúc Hạo khiến con là Thừa Mỹ qua làm khuyến hảo sứ, đến Quảng Châu để dò xét thực hư. Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915), khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương thân trao cho. Lưu Nghiễm căm giận, tháng chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đời Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Lý Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi” (5).

Tiếp đến sau này, trong một số cuốn sử khác như: *Kiến văn tiểu lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định*, *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (Dục Tông Anh Hoàng đế), *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt sử cương mục tiết yếu*, *Việt sử yếu* (Hoàng Cao Khải), *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim)... Trong đó có những sách chép khá đầy đủ về những gì họ Khúc gắn bó với lịch sử dân tộc, nhưng cũng có sách chỉ sơ lược biên chép vài dòng, thậm chí có những thông tin được ghi chép chưa xác thực (6).

Như vậy, điếm qua một vài nguồn tư liệu để dẫn dụ, chúng ta nhận thấy rằng, cùng với những nội dung viết về họ Khúc trong lịch sử, nhưng mỗi bộ sử có một cách biên chép khác nhau theo quan điểm riêng của tác giả. Về cơ bản, hướng biên chép của các sách này không có sự khác biệt nhau quá lớn, nhưng giữa chúng tính nhất quán chưa được coi trọng, có sách chép đầy đủ, trình tự biên niên những sự kiện xảy ra đối với họ Khúc nhưng lại có sách chỉ lược biên và thiếu hụt nhiều diễn biến. Đây được xem là một trong những hạn chế trong tính đa dạng của sử liệu Việt Nam khi phản ánh về một sự kiện đã diễn ra. Chỉ ra được những hạn chế đó và tìm nguyên nhân để lý giải hiện tượng trên là một yêu cầu mang tính khoa học cao.

2. Sử liệu về họ Khúc - Những biên chép chưa thống nhất

Họ Khúc kết thúc sự nghiệp năm 923 hay 930?

Trước hết, đối với *Toàn thư*, đây là bộ sử cho phép chúng ta khai thác ở đó những sử liệu có độ tin xác cao khi bàn tới lịch sử nước nhà, giá trị đó, không thể phủ nhận. Nhưng theo sách này, cũng có những tình tiết sử liệu cần được đối sánh hoặc phê phán để thông tin thêm phần khách quan, đối với họ Khúc, các tác giả của sách đã chép họ Khúc kết thúc sự nghiệp vào năm 923, khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc: “Quý Mùi [923], (Lương Long Đức năm thứ 3; Đường Trang Tông Lý Tồn Húc, Đồng Quang năm thứ 1). Năm ấy nhà Lương mất. Mùa thu, tháng 7, vua Hán sai kiêu tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh Giao Châu, bắt được tiết độ sứ là [Khúc] Thừa Mỹ đem về [Khắc Chính] lấy bộ tướng của mình là Lý Tiến thay thế. Lý Khắc Chính ở lại giữ Giao Châu, bị tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ

người Ái Châu đánh đuổi. Vua Hán trao cho Đình Nghệ tước vị, lấy Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành...” (7).

Chúng ta đều biết, trong ba vị khởi nghiệp của họ Khúc đầu thế kỷ X, thì sử chép rằng Khúc Thừa Dụ mất năm 907, người kế nghiệp là Khúc Hạo, đến năm 917, Khúc Hạo cũng mất, nên người kế nghiệp cuối cùng là Khúc Thừa Mỹ. Qua đoạn sử liệu trong *Toàn thư* vừa dẫn, chúng ta cần chú ý tới một số thông tin cụ thể làm tiền đề cho suy luận như: Năm Quý Mùi (923) [...] vua Hán sai kiêu tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh Giao Châu, *bắt được tiết độ sứ là [Khúc] Thừa Mỹ đem về* (Đ.D.H nhấn mạnh) [...] và lấy bộ tướng của mình là Lý Tiến thay thế. Lý Khắc Chính ở lại giữ Giao Châu (Đ.D.H nhấn mạnh) [...] lấy Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành (Đ.D.H nhấn mạnh). Như vậy, không nghi ngờ gì nữa, *Toàn thư* cho biết, Thừa Mỹ đã bị bắt đem về Trung Quốc (8), và người thay thế Thừa Mỹ là Lý Tiến, cùng với Lý Tiến còn có Lý Khắc Chính cai quản Giao Châu. Lúc này, nhà Hán đã xếp đặt lại chức quan cai quản Giao Châu sau thời gian dài nằm trong tay họ Khúc, bằng việc lấy Lý Tiến làm Thứ sử và còn có Lý Khắc Chính cùng giữ thành.

Như vậy, ở đây, theo mô tả và diễn biến trong sử liệu đã dẫn, thì việc họ Khúc duy trì quyền lực và nhân sự để tiếp tục cai trị Giao Châu hay phủ thành nơi đây là không thể thực hiện. Cơ hội cho họ Khúc kéo dài sự nghiệp của mình đến năm 930 là khó có thể xảy ra. Vì mọi việc lúc này từ chức quan cai trị cao nhất (thứ sử), cũng như trung tâm là phủ thành của Giao Châu đã thuộc về sự cai quản của các quan lại nhà Nam Hán.

Theo trình tự biên niên, khoảng thời gian từ sau năm 923 đến năm 930, *Toàn thư* đã không chép, nên chúng ta không thể nhận thức được trong những năm đó, Khúc Thừa Mỹ đã làm gì (9) và tình hình khi đó ở Giao Châu ra sao, mà sự kiện được biên chép kế tiếp năm 923 là năm 931, khi Dương Đình Nghệ - một tướng của họ Khúc có ý đồ khôi phục và tiếp nối cơ nghiệp của họ Khúc bằng việc đem quân đánh vây Lý Tiến - người đã thay thế Khúc Thừa Mỹ và làm Thứ sử Giao Châu khi đó: “Tân Mão [931], (Đường Minh Tông Tự Nguyên, Trường Hưng năm thứ 2). Mùa đông, tháng 12, Dương Đình Nghệ nuôi 3 nghìn con nuôi, mưu đồ việc khôi phục. Lý Tiến biết, sai chạy ngựa báo cho vua Hán biết. Năm ấy, Đình Nghệ đem quân vây Tiến. Vua Hán sai Thừa chỉ Trần Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thành đã mất. Tiến trốn về nước. Bảo đến vây thành, Đình Nghệ đưa quân ra đánh. Bảo thua chết. Từ đó Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, trông coi việc châu” (10).

Trong sách *Khâm định*, cũng chép họ Khúc kết thúc vào năm 923, khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc: “Năm Quý Mùi (923), (Lương năm Long Đức thứ 3; Đường, Trang Tông năm Đồng Quang thứ 1), tháng 7, mùa thu, chúa Nam Hán là Lưu Cung sai Lý Khắc Chính sang xâm lấn. Khúc Thừa Mỹ đánh chống lại, không được, bị bắt” (11).

Những diễn biến của việc Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc cũng được *Khâm định* biên chép gần giống như *Toàn thư*: từ việc cử Khắc Chính sang đánh, sau đó đến việc Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu và nhà Nam Hán cắt cử người cai quản vùng đất này là Lý Khắc Chính. Không khác nhiều so với *Toàn thư*, trong khoảng thời gian sau năm 923 đến 930, *Khâm định* đã ngừng

việc biên chép. Sự kiện kể sau năm 923, *Khâm định* cho biết là vào mùa đông năm 931, Dương Đình Nghệ đánh đuổi Lý Tiến để dựng lại nghiệp cũ của họ Khúc.

Sau này, trong *Việt sử cương mục tiết yếu* của tác giả Đặng Xuân Bảng, ông cũng chép họ Khúc kết thúc sự nghiệp của mình vào năm 923 khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt: “Quý Mùi, [923] (Lương Long Đức năm thứ 3, Đường Trang Tông, Đồng Quang năm thứ 1). Mùa thu, chúa Nam Hán là Lưu Cung [...], sai Lý Khắc Chính sang xâm lược. Khúc Thừa Mỹ chống lại, không được, bị bắt” (12).

Xoay quanh những biến cố liên quan tới Khúc Thừa Mỹ, sau khi ông sai sứ sang nhà Lương lĩnh phong tiết việt năm 919, cũng được Đặng Xuân Bảng biên chép gần giống với *Toàn thư* và *Khâm định* và cho đến khi Dương Đình Nghệ khởi binh đánh Khắc Chính.

Tác giả Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* chép như sau: “Khúc Thừa Mỹ (917-923): Năm Đinh Sửu (917) Khúc Hạo mất, truyền nghiệp lại cho con là Khúc Thừa Mỹ. Khúc Thừa Mỹ nhận chức Tiết độ sứ của nhà Lương, chứ không thần phục nhà Nam Hán. Vua nước Nam Hán lấy sự ấy làm hiềm, đến năm Quý Mùi (923) sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh bắt được Khúc Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiến sang làm thứ sử cùng với Lý Khắc Chính giữ Giao Châu” (13).

Ngày nay, trong một vài công trình của các sử gia thời hiện đại, năm 923 cũng được họ lấy làm mốc thời gian Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc và là thời điểm cáo chung vai trò của họ Khúc trong lịch sử Việt Nam: “Năm 923, nhà Lương đổ, và cũng trong năm đó, vua Nam Hán ra lệnh xâm lược Giao Châu, bắt sống Khúc Thừa Mỹ. Quân Nam Hán do Lương Khắc Trinh

cầm đầu đánh bại Khúc Thừa Mỹ. Khúc Thừa Mỹ bị bắt đưa về Quảng Châu” (14). Tác giả Tạ Chí Đại Trường khi luận bàn về *Việt Nam ở thế kỷ X*, ông đã có nhận xét về họ Khúc như sau: “Nền tự trị này không có đáng gì là vĩnh viễn. Họ Khúc phải chọn thế dựa trong các lực lượng đang tranh chấp ở Trung Quốc và vì lầm lạc theo nguyên tắc chính thống mà cơ đồ sụp đổ (923): chọn nhà Lương để xin thần phục (917) nhưng Nam Hán ở sát bên là mối đe dọa cụ thể hơn” (15).

Trên đây là những sách đã cho rằng họ Khúc kết thúc sự nghiệp vào năm 923, sau khi nhà Nam Hán sang thôn tính Giao Châu và bắt Khúc Thừa Mỹ mang về. Nội dung các quan điểm này đều phản ánh trình tự và tương đối thống nhất những diễn biến, các tình tiết sử liệu để dẫn đến việc Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Quảng Châu.

Nhưng bên cạnh đó, lại có một số quan điểm cho rằng năm 930 mới là năm Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc và cũng là mốc thời gian họ Khúc chấm dứt vai trò của mình trong lịch sử Việt Nam:

Xin được dẫn ra từ sách *Việt sử lược*: “Nguyễn (Lý) Tiến. Năm đầu hiệu Trường Hưng đời Minh Tông nhà Hậu Đường (930), chúa Nam Hán là Lưu Nghiễm sai bọn tướng Lương Khắc Chân [...] tới đánh châu ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Toàn Mỹ, lấy tướng là Nguyễn (Lý) Tiến sang thay” (16). Nếu đem những thông tin trong sử liệu vừa dẫn so với lượng thông tin của *Toàn thư* và *Khâm định...* thì *Việt sử lược* có phần biên chép đơn giản hơn. Dựa theo mạch sử được biên chép trong sách này, chúng ta thấy các sự kiện trước năm 930 như: năm 917, 919 và 923 đều không có. Sau năm 930, sách này cũng cho biết và biên chép vài dòng về sự kiện liên quan tới Dương Đình Nghệ

như sau: “Trong khoảng niên hiệu Trường Hưng (930-933) đời Minh Tông, nhà Đường, Dương Đình Nghệ đem binh đánh Nguyễn (Lý) Tiến” (17).

Trong *An Nam chí lược* của Lê Tắc, chúng ta cũng thấy tác giả có chung quan điểm với *Việt sử lược* về mốc năm 930: “Hạo chết, Thừa Mỹ kế ngôi cha năm Kỷ Mão, niên hiệu Trinh Minh nhà Lương năm đầu (915), khiến sứ tiến cống, cầu lãnh tiết việt, nhà Lương thân trao cho. Lưu Nghiễm căm giận, tháng chín năm Đại Hữu thứ 3 (930) đời Ngụy Hán, khiến tướng mạnh là Lương Khắc Chính đem binh đến đánh, bắt Thừa Mỹ đem về. Lý Khắc Chính lưu giữ Giao Chỉ, sau bị Dương Đình Nghệ đuổi” (18).

Cùng quan điểm với *An Nam chí lược* và *Việt sử lược*, chúng tôi thấy Ngô Thì Sĩ đã chép trong hai công trình của mình là *Việt sử tiêu án* và *Đại việt sử ký tiền biên* rằng: năm Quý Mùi, Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc, nhưng không ghi rõ là năm 923 hay 930, để rồi sau đó ông viết tiếp sự nghiệp của họ Khúc kéo dài tới năm 930: “Quý Mùi [năm 923 - Đ.D.H chú thêm] (Lương Long Đức năm thứ 3; Đường Trang Tông Lý Tồn Húc, Đồng Quang năm thứ 1), năm ấy nhà Lương mất. Mùa thu tháng 7, vua Hán là Nghiễm sai tướng Lý Khắc Chính [...] lĩnh quân đánh Giao Châu, bắt tiết độ sứ là Thừa Mỹ đem về, cho tướng là Lý Tiến thay. Khắc Chính ở lại giữ châu, bị tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ, người Ái Châu đánh đuổi [...], lấy Lý Tiến làm thứ sử Giao Châu, cùng Lý Khắc Chính giữ thành ấy. [...] (Thừa Mỹ đến Nam Hải, vua Hán là Nghiễm lên lầu Nghi Phượng nhận tù binh và bảo rằng: Người đang cho ta là triều đình ngụy, nay lại bị trời đưa về đây là tại sao vậy. Thừa Mỹ cúi đầu nhận tội bèn tha cho [...]). Họ Khúc truyền ba đời, bắt đầu từ năm Canh Tý

(820) (19) đến hết năm Canh Dần (930) tổng cộng là 51 năm” (20).

Chúng tôi xin lược trích nguyên văn một đoạn đã dẫn trên bằng chữ Hán trong *Đại Việt sử ký tiền biên* từ khi: Thừa Mỹ đến Nam Hải ... tổng cộng là 51 năm như sau: “承美至南海漢主興登儀鳳樓受[...]謂之日[...]當以我爲僞庭今反面緣何也承美頽首服及赦之[...]曲氏三世起庚子終庚寅共五十一年” (21).

Sau đó, sách *Đại Việt sử ký tiền biên* cũng cho biết năm Tân Mão (931), Dương Đình Nghệ dấy binh khôi phục nghiệp xưa của họ Khúc.

Căn cứ vào những ghi chép của Ngô Thì Sĩ, sau khi được nhà Nam Hán tha để Khúc Thừa Mỹ trở về (phục hồi lại cơ nghiệp?) và kéo dài đến năm 930 liệu có cơ sở không? Toàn bộ các sách sử thời xưa đều không chép về khoảng thời gian từ sau 924 đến 929. Sử gia Ngô Thì Sĩ không biết căn cứ vào đâu mà ông còn cho rằng: *Họ Khúc truyền ba đời, bắt đầu từ năm Canh Tý (880) đến hết năm Canh Dần (930) tổng cộng là 51 năm*. Đến bây giờ, theo chúng tôi được biết, Ngô Thì Sĩ là người duy nhất đưa ra khung thời gian tồn tại của họ Khúc là 51 năm.

Trong sách *Lịch sử Việt Nam* tập I, của Ủy ban Khoa học xã hội, sau khi nêu mốc thời gian năm 917 lập nước Nam Hán và Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay, sách này đã không bàn tới sự kiện năm 923 như nhiều bộ sử đã chép, mà dẫn luôn sự kiện năm 930: “Năm 930, Nam Hán sai các tướng Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh đem quân sang đánh nước ta. Khúc Thừa Mỹ chống cự không nổi, bị bắt đem về Quảng-châu. Lương Khắc Trinh tiến quân vào miền Hoan, Ái, vượt qua Hoành-sơn đánh phá Cham-pa, cướp nhiều của báu rồi quay về. Nhà Nam Hán cử Lý

Tiến sang làm thứ sử châu Giao, cùng Lương Khắc Trinh đóng quân chiếm giữ Tống-bình” (22).

Ít lâu sau, cũng trong công trình *Lịch sử Việt Nam* tập I của nhiều tác giả, sách này cũng có chung quan điểm với công trình vừa nêu trên, các tác giả đã lấy mốc năm 930 như đang bàn làm thời điểm họ Khúc kết thúc: “Qua 25 năm khôi phục quyền tự chủ, họ Khúc vẫn chưa có điều kiện đưa nước ta từ một miền đất “xơ xác” do nạn Bắc thuộc kéo dài trở thành một quốc gia độc lập giàu mạnh [...]. Đối đầu với một lực lượng quân sự lớn mạnh cả về thủy và bộ của Nam Hán, tháng 10 năm 930, đội quân mới hợp của Khúc Thừa Mỹ bị tan vỡ. Khúc Thừa Mỹ bị bắt sống đem về Quảng Châu, Phủ thành Đại La (Hà Nội) bị địch chiếm” (23).

Rồi kể đến, giáo trình *Đại cương lịch sử Việt Nam* tập I, các tác giả cũng lấy mốc 930 để khép lại vai trò của họ Khúc trong tiến trình lịch sử Việt Nam: “Mùa thu, năm 930, viện cớ Khúc Thừa Mỹ không chịu thần phục Nam Hán, Lưu Nham sai các tướng Lương Khắc Trinh, Lý Thủ Dung đem quân sang xâm lược nước ta. Do thiếu chuẩn bị và thiếu tự tin, Khúc Thừa Mỹ không chống nổi cuộc xâm lăng của Nam Hán, đã bị bắt đưa về Quảng Châu” (24). Còn sự kiện năm 923 như nhiều sách sử đã chép, chúng tôi không thấy nêu trong sách này.

Như vậy, thông qua các nguồn thư tịch được xem là sớm nhất và có mức tin cậy về sử liệu, thì chúng ta thấy rằng, những biên chép về họ Khúc vẫn tồn tại những chi tiết chưa đồng nhất. Đến sau này (25), các nhà nghiên cứu khi tiếp tục biên soạn nhiều công trình lịch sử khác nhau, vấn đề đó vẫn chưa được xem xét cụ thể. Thực tế này, đặt ra cho các nhà nghiên cứu lịch sử và khai

thác sử liệu phải đặc biệt chú ý và cần thiết có những thao tác cụ thể như nghi ngờ, phê phán hoặc đối sánh sử liệu để tìm ra tính chân thực và khách quan của sự kiện lịch sử được biên chép trong đó.

Trong một cuộc hội thảo khoa học về *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc* năm 1999, nội dung này đã được nêu lên cùng những tồn tại liên quan đến họ Khúc, nhưng Hội thảo cũng chưa có kết luận cho hai mốc thời gian năm 923 hay 930 của họ Khúc như các bộ sử đã chép. Các nhà nghiên cứu lịch sử như cố Tiến sĩ Trần Hữu Đính đã nêu vấn đề: “Còn mốc kết thúc, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi là năm 923, *Lịch sử Việt Nam* tập I kể trên lại ghi là năm 930 khi Khúc Thừa Mỹ bại trận bị bắt về Quảng Châu? Vậy năm nào là đúng?” (26). Tiếp đến, PGS-TS. Tạ Ngọc Liễn cũng bàn đến *Sự kiện họ Khúc giành quyền tự chủ qua một số sử tịch Trung Quốc* và đã nêu: “ở đây rõ ràng có những khía cạnh học thuật cần được nghiên cứu kỹ hơn để xác lập đúng vai trò lịch sử quan trọng của Khúc Hạo trong sự nghiệp đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ cho đất nước hồi đầu thế kỷ thứ X [...]. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều chép Khúc Thừa Mỹ bị bắt năm 923, tức là năm Quý Mùi, niên hiệu Long Đức thứ 3 triều Hậu Lương. Nhưng trong *Lịch sử Việt Nam* Tập 1 do Nhà xuất bản Khoa học xã hội in năm 1976 (lần thứ 2) và *Lịch sử Việt Nam* Tập 1 do Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp in năm 1983, cùng viết năm 930 là năm Khúc Thừa Mỹ bị tướng nhà Nam Hán là Lý Thủ Dung, Lương Khắc Trinh bắt đưa về Trung Quốc” (27). Cũng theo tư liệu từ Hội thảo này, chúng tôi có lưu ý tới những nghiên cứu và tập hợp tư liệu đã được PGS-TS. Nguyễn Minh Tường

nêu lên trong tham luận của mình, nhưng lời kết của tác giả cho hai mốc thời gian 923 và 930 thì vẫn bỏ ngỏ (28).

Sau khi tìm hiểu những ghi chép của các bộ sử cũ cũng như những nghiên cứu sau này về họ Khúc trong lịch sử dân tộc, chúng tôi bước đầu nghiêng về giả thuyết và cho rằng họ Khúc kết thúc vai trò của mình trong lịch sử vào năm 923 thì sẽ có sức thuyết phục hơn, bởi lẽ:

Thứ nhất, sau khi Khúc Hạo mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay, đến năm 919, Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương thần phục và nhận tiết việt. Trong khi đó, sự tồn tại của nhà Nam Hán cũng là một thế lực đối trọng với nhà Lương. Chính vì lý do này, nhà Nam Hán đã tức giận và đem quân sang đánh Giao Châu, bắt Khúc Thừa Mỹ về. Ở đây, các sự kiện diễn ra liên tiếp, không có sự ngắt quãng quá dài (từ năm 917 qua 919, rồi đến 923, nó khác với từ năm 923 đến 930). Đây là diễn biến logic lịch sử khách quan phù hợp để làm cơ sở khẳng định họ Khúc chấm dứt sứ mệnh của mình trong lịch sử dân tộc vào năm 923. Hơn nữa, ít có khả năng họ Khúc thần phục và nhận tiết việt của nhà Lương năm 919, mà mãi tới năm 930, sau hơn 10 năm, nhà Nam Hán mới khởi binh thôn tính quyền lực người đại diện thứ ba thuộc cự tộc có thế lực này ở Hồng Châu.

Thứ hai, từ sự kiện Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Quảng Châu sau đó được vua Nam Hán tha như ghi chép của Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* và *Việt sử tiêu án*, để hé mở khả năng kéo dài thời gian cai quản vùng Giao Châu của Khúc Thừa Mỹ đến năm 930, vậy sao không thấy chính sử chép các sự kiện diễn ra tiếp sau đó? Cũng dựa trên tư liệu của Ngô Thì Sĩ mà tác giả Nguyễn Văn Tố đã bình thêm rằng: “Họ Khúc 3 đời, từ năm Canh Tý (880) đến

Canh Dần (930) cộng 51 năm. Xét kỹ ra thì *Đại Việt sử ký tiền biên* cũng chép có lý [...]. Còn đến năm 923 tuy Thừa Mỹ bị bắt, sau lại được tha, mà sách chép đến năm 930 Dương Diên Nghệ mới xưng tiết độ sứ có lẽ dân còn theo Thừa Mỹ mãi đến năm ấy (930)” (29). Ở đây, Nguyễn Văn Tố đã nêu rằng, *dân còn theo Khúc Thừa Mỹ đến năm 930*. Thực tế, việc dân vẫn theo họ Khúc đến năm 930 là một tất yếu, vì từ thời Tiên chúa Thừa Dụ, cự tộc này đã rất được lòng dân, mà Khúc Hạo và Khúc Thừa Dụ sau này kế vị cũng hết lòng vì dân. Nhưng việc dân vẫn theo Thừa Mỹ không có nghĩa là quyền lực của ông ở Giao Châu vẫn còn.

Thứ ba, chúng tôi cho rằng, khi thủ lĩnh của một cộng đồng, một tộc người nào đó đã mất quyền trị vì, thì đồng nghĩa với sức mạnh về chính trị, quân sự cũng không còn tồn tại. Trong trường hợp của Khúc Thừa Mỹ, nhà Nam Hán đã bắt về, đồng thời Hán đế đã cử *Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành*. Vậy nên, khoảng thời gian từ sau năm 923 đến 930, trước khi có cuộc vùng lên của Dương Đình Nghệ (931), thì quyền lực thực sự của các thủ lĩnh địa phương vùng Giao Châu đã chuyển vào tay các quan cai trị nhà Nam Hán.

Khúc Thừa Dụ hay Khúc Thừa Hựu, Khúc Hạo hay Khúc Hiệu và Khúc Thừa Mỹ hay Khúc Toàn Mỹ?

Từ xưa tới nay, đa phần các sách khi viết và nhắc tới các vị khai nghiệp của họ Khúc trong thế kỷ X của lịch sử Việt Nam đều ghi rõ ràng là: Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép: “Thừa Dụ tức là Khúc Tiên chúa, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ đều là con cháu” (30).

Chúng ta đều biết, Khúc Thừa Dụ là tiên chúa - tổ khai nghiệp của họ Khúc trên

đất Hồng Châu xưa, Khúc Hạo là con của Khúc Thừa Dụ, còn Khúc Thừa Mỹ là con của Khúc Hạo và là cháu của Khúc Thừa Dụ, phổ hệ này trong sử sách đã rõ ràng. Mặc dù vậy, điều đó vẫn cho phép chúng ta đặt câu hỏi hoài nghi rằng: Có chăng ba vị khai nghiệp họ Khúc còn những tên gọi nào khác nữa không? Và có thì đọc và viết như thế nào?

Các sách *Đại Việt sử ký tiền biên* và *Việt sử cương mục tiết yếu* đã chép *Khúc Thừa Dụ* [曲承裕] thành *Khúc Thừa Hựu* (Hữu) [曲承祐], sách *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu* (Nguyễn Văn Tố) đã chép *Khúc Hạo* thành *Khúc Hiệu*, còn *Việt sử lược* thì chép *Khúc Thừa Mỹ* [曲承美] thành *Khúc Toàn Mỹ* [曲全美].

Lần xem lại trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, quyển 6, bản chữ Hán để đối chiếu với bản dịch tiếng Việt, chúng tôi thấy Ngô Thì Sĩ chép: “丙寅唐天祐三年春正月唐加静海軍節度使曲承祐同平章事先是交州亂節度魯袞[...]城北歸承祐以土豪自稱節度請命於唐唐帝因而授之” (31). Bản dịch tiếng Việt như sau: “Bính Dần (906) (Đường Thiên Hựu năm thứ 3), mùa xuân tháng Giêng, thăng cho tiết độ sứ Khúc Thừa Hựu, chức đồng bình chương sự. Trước đây, Giao Châu loạn, Tiết độ sứ là Tăng Cồn bỏ thành chạy về Bắc. Thừa Hựu vốn là thổ hào, tự xưng là tiết độ sứ rồi xin mệnh với nhà Đường, vua Đường nhân đó cho trao cho chức ấy” (32).

Nhưng sang đến quyển 7, bản chữ Hán của sách, Ngô Thì Sĩ chép theo dã sử rằng: “按野史曲氏洪州人世[...]巨族其先承裕寬和愛人[...]衆所推服唐魯袞[...]府城承裕自稱節度請命于朝唐帝人授之” (33). Bản dịch tiếng Việt in như sau: “*Xét thấy dã sử chép* họ Khúc là người Hồng Châu, đời đời là dòng họ lớn, ông nội là Thừa Dụ tính khoan hòa, yêu quý người,

được mọi người suy tôn mến phục. Tăng Cổn thời Đường bỏ phủ thành chạy, Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, xin mệnh triều đình. Vua Đường nhân đó trao cho chức ấy...” (34).

Như vậy, qua hai đoạn biên chép chúng tôi vừa dẫn, tác giả Ngô Thì Sĩ có khi chép Khúc Thừa Hựu lúc khác lại chép (Khúc) Thừa Dụ. Có thể ở đoạn dẫn dưới, do tác giả viết là: *Xét thấy dã sử chép* - những thông tin được dẫn từ dã sử, nên tác giả đã để nguyên tên gọi trong dã sử là (Khúc) Thừa Dụ. Nhưng điều đáng nói ở đây là, Ngô Thì Sĩ vẫn không có lời chua thêm hay so sánh giữa cách chép riêng của mình là Khúc Thừa Hựu với (Khúc) Thừa Dụ trong dã sử. Phải chăng, đây là một mâu thuẫn trong sử bút của Ngô Thì Sĩ?

Hơn nữa, tiếp tục so sánh sử liệu giữa *Đại Việt sử ký tiền biên* và *Việt sử tiêu án*, chúng tôi nhận ra rằng, bất luận từ dã sử, trong *Việt sử tiêu án*, Ngô Thì Sĩ đã không chép là Khúc Thừa Hựu nữa mà thống nhất chép là Khúc Thừa Dụ: “Họ Khúc là người Hồng Châu, là họ to lớn nổi đời, tiên tổ là Thừa Dụ, tính khoan hòa, yêu người, được nhiều người quy phục, khi Tăng Cổn bỏ phủ thành, Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, xin với triều đình Đường, vua Đường nhân thế nhận cho làm chức ấy...” (35).

Vậy qua hai tác phẩm của Ngô Thì Sĩ, điều chúng ta được biết rằng, Ngô Thì Sĩ đã không có sự thống nhất trong cách chép tên riêng về nhân vật Khúc Thừa Dụ. Ở đây, chúng ta phải giải thích hiện tượng này như thế nào?

Tiếp tục khảo cứu những ghi chép của nhà sử học Đặng Xuân Bảng về cách gọi tên Khúc Thừa Dụ, *Việt sử cương mục tiết yếu* chép như sau: “... 唐加静海軍節度使曲承祐 [... ..] 同平章事曲氏

世為鴻州巨族承祐寬和愛人為衆所推因[礼]自称節度使請命於唐唐因授之” (36). Bản dịch trong sách này như sau: “... Mùa xuân, nhà Đường thăng Tĩnh hải quân tiết độ sứ Khúc Thừa Hựu làm đồng bình chương sự. Họ Khúc nhiều đời là họ lớn ở Hồng Châu. Thừa Hựu khoan hòa, yêu người, được mọi người suy tôn, nhân loạn lạc, tự xưng là Tiết độ sứ, xin mệnh lệnh vua Đường. Nhà Đường nhân đó trao cho chức ấy” (37). Một đoạn khác sách chép: “曲承祐卒子曲顗[...]州称節度使顗分定各處路府州社...” (38). Và bản dịch tiếng Việt: “Khúc Thừa Hựu chết [...] Con là Hạo chiếm giữ châu, tự xưng là tiết độ sứ. Hạo phân định lộ, phủ, châu, huyện, xã các xứ...” (39).

Trên đây, chúng tôi chỉ dẫn ra hai ví dụ để minh họa, ngoài ra, trong sách còn nhiều đoạn được Đặng Xuân Bảng chép Khúc Thừa Dụ là Khúc Thừa Hựu (40).

Góp phần làm sáng tỏ cách gọi tên *Khúc Thừa Dụ* hay *Khúc Thừa Hựu*, chúng tôi đi tới nhận xét rằng:

Thứ nhất, chúng tôi đã thống kê (xem phụ lục) tên gọi của Khúc Thừa Dụ được chép trong nhiều cuốn sử để góp phần giải mã hiện tượng này. Kết quả thống kê cho thấy, đa phần các sách xưa cũng như nay đều ghi là Khúc Thừa Dụ [曲承裕], còn các sách chép là Khúc Thừa Hựu [曲承祐] chiếm số lượng rất ít (chỉ có *Đại Việt sử ký tiền biên* và *Việt sử cương mục tiết yếu*).

Thứ hai, về tự dạng chữ *dụ* [裕] và *hựu* [祐], giữa chúng có những nét gần giống nhau, nên khả năng ở đây, vì một lý do nào đó của công tác văn bản, nên việc nhầm lẫn từ *dụ* sang *hựu* là có thể xảy ra... Khả năng khác, dựa trên cơ sở của âm vực, giữa *dụ* và *hựu* khi đọc và biến âm, chúng khó có thể chuyển hóa cho nhau, nên trường hợp này không được xem là hợp lý.

Còn đối với Khúc Hạo, như chúng tôi đã nêu, trong sách *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu* của Nguyễn Văn Tố, tác giả đã chép tên của vị trung chúa là *Khúc Hạo* thành *Khúc Hiệu*. Có thể dẫn ra một đoạn như sau: “Sau năm sau (907) Thừa Dụ mất sử chép là: “Khúc Tiên Chúa”. Con là Khúc Hiệu nối ngôi: ấy là Khúc Trung chúa. Khúc Hiệu nhờ được nghiệp trước, mới giữ La Thành, [...]. *Khâm định Việt sử tiền biên*, quyển 5, tờ 15b và *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, quyển 1, tờ 14b” (41). Một đoạn khác cũng vậy: “Trong năm Đinh Sửu (917) Khúc Hiệu sai con là Thừa Mỹ sang nhà Hán để kết tình giao hiếu, tiếng là tỏ tình hoan hảo, thực là để dòm xem hư thực (*Khâm định*, tiền biên, quyển 5, tờ 15b, *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5, tờ 17b). Cũng năm ấy, Khúc Hiệu mất, con là Thừa Mỹ nối nghiệp” (42).

Qua hai đoạn tư liệu vừa minh họa, trong đó chúng tôi đặc biệt lưu ý đoạn Nguyễn Văn Tố dẫn từ *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (quyển 1, tờ 14b), ông đã dịch và đọc từ *hạo* sang *hiệu*, chúng tôi đã kiểm chứng trong bản gốc chữ Hán của sách, bằng việc lược dẫn từ *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* như sau: “別史曲顯鴻州人世爲巨族其先承裕[...]顯憑藉舊業始據羅城稱節度分定各處路府州社置令長正佐均田租[...]力役又造戶簿編記姓名鄉貫甲長師之政尙寬簡民獲蘇息顯死承美襲位” (43). Bản dịch được in như sau: “Khúc Hạo là người ở đất Hồng châu. Nối đời làm cự tộc (họ lớn và có tiếng tăm), tiền nhân của Khúc Hạo là Khúc Thừa Dụ [...]. Khúc Hạo chỉ trông cậy vào sự nghiệp cũ của cha, mới chiếm cứ La Thành và tự xưng Tiết độ. Khúc Hạo phân định lại các lộ, phủ, châu [...]. Khúc Hạo lại tạo lập các sổ sách hộ tịch ghi chép tên họ từng người dân trong các làng xã, việc ấy được giao cho các giáo (giáp) trưởng đốc suất thi hành. Về

chính sự, Khúc Hạo ưa chuộng một chính sách khoan hòa và giản dị, nên nhân dân trong địa hạt được sống một cách yên ổn thoải mái. Đến khi Thừa Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ nối ngôi” (44).

Sau khi chúng tôi đã so sánh, đối chiếu lại tư liệu giữa việc dùng âm *hạo* hay *hiệu* trong sách *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu* và bản dịch của *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, thì thấy rằng, việc dùng âm *hạo* hay *hiệu* đều không sai, vì trong *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu, cho phép chúng ta đọc *hạo* thành *hiệu* đều có thể chấp nhận được (45). Cũng giống như *an* đọc là *yên* và *thì* đọc là *thời*... ở đây, có khác chăng chỉ là do cách dùng âm đọc của từng người, Nguyễn Văn Tố thì dùng âm *hiệu*, còn nhóm dịch giả Hồng Liên Lê Xuân Giáo, Nguyễn Quang Tô thì dùng âm *hạo*.

Với trường hợp tên gọi Khúc Hạo, chỉ có duy nhất sách của tác giả Nguyễn Văn Tố vừa nêu trên là đọc và gọi tên *Khúc Hạo* thành *Khúc Hiệu*, còn lại các sách sử xưa cũng như nay đều thống nhất đọc và in là Khúc Hạo (xem phụ lục).

Còn lại tên gọi Khúc Thừa Mỹ, qua tìm hiểu trong *Việt sử lược*, chúng tôi thấy sách này đã đọc *Khúc Thừa Mỹ* thành *Khúc Toàn Mỹ*. Sách có hai đoạn chép như sau:

“曲全美顯弟之明宗辰代顯爲節度使後爲南漢將梁克真所執送南漢以阮進代之” (46). Sách dịch là: “Khúc Toàn Mỹ, là em Hạo [...]. Đời Minh Tông (nhà Hậu Đường) (926-930), thay Hạo làm Tiết độ sứ, sau bị tướng Nam Hải là bọn Lương Khắc Chân bắt nộp cho Nam Hán. Nam Hán lấy Nguyễn (Lý) Tiến thay Toàn Mỹ” (47).

Trong một đoạn khác, sách cũng chép *Khúc Thừa Mỹ* là *Khúc Toàn Mỹ* như sau: “後唐明宗長興元年南漢劉龔遣將克真等來伐我州擒節度使曲全美以其將阮進伐之” (48). Phân dịch tiếng Việt là:

Phụ lục: Tên gọi ba vị khởi nghiệp họ Khúc và năm họ Khúc kết thúc vai trò trong lịch sử qua các sách sử xưa và nay

Stt	Tên sách	Tác giả	Tên gọi ba vị họ Khúc			Năm kết thúc
			Tiền chúa	Trung chúa	Hậu chúa	
1	Việt sử lược	Khuyết danh	-	Khúc Hạo	Khúc Toàn Mỹ	923
2	An Nam chí lược	Lê Tắc	-	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
3	Dại Việt sử ký toàn thư	Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê	-	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
4	Khâm định Việt sử thông giám cương mục	Quốc Sử quán triều Nguyễn	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
5	Dại Việt sử ký tiền biên	Ngô Thì Sĩ	Khúc Thừa Hạo	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
6	Việt sử tiêu án	Ngô Thì Sĩ	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
7	Dại Nam nhất thống chí	Quốc Sử quán triều Nguyễn	Khúc Thừa Dụ	-	-	-
8	Lịch triều hiến chương loại chí	Phan Huy Chú	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	-
9	Kiến văn tiểu lục	Lê Quý Đôn	Khúc Thừa Dụ	-	-	-
10	Ngư chế Việt sử tổng vịnh	Vũ Tự Đức	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	-
11	Việt sử cương mục tiết yếu	Đặng Xuân Bảng	Khúc Thừa Hạo	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
12	Việt sử yếu	Hoàng Cao Khải	Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Hạo	Khúc Thừa Mỹ	-
13	Việt Nam sử lược	Trần Trọng Kim	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
14	Dại Nam đất sử ra so với sử tàu	Nguyễn Văn Tố	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923 (930)
15	Dất nước Việt Nam qua các đời	Đào Duy Anh	Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Hạo	Khúc Thừa Mỹ	-
16	Lịch sử Việt Nam tập I	Ủy ban Khoa học xã hội	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
17	Lịch sử Việt Nam tập I	Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
18	Dại cương lịch sử Việt Nam tập I	Trương Hữu Quýnh (Chủ biên)	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
19	Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV	A. B. Poliacop	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
20	The birth of Vietnam	Keith Weller Taylor	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	930
21	Những bài đã sử Việt	Tạ Chí Đại Trượng	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	923
22	Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X	Đỗ Văn Ninh (Chủ biên)	Khúc Thừa Dụ	Khúc Hạo	Khúc Thừa Mỹ	-

"Năm đầu hiệu Trường Hưng đời Minh Tông nhà Hậu Đường (930), chúa Nam Hán là Lưu Nghiễm sai bọn tướng Lương Khắc Chân [...] tới đánh châu ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Toàn Mỹ, lấy tướng là Nguyễn (Lý) Tiến sang thay" (49).

Từ những ghi chép trong *Việt sử lược*, chúng tôi cũng thấy đây là trường hợp duy nhất sách này chép khác so với tất cả các sách chính sử và những công trình sau này khi đọc tên *Khúc Thừa Mỹ* thành *Khúc Toàn Mỹ* (xem phụ lục). Trường hợp với tên đệm chữ *thừa* [承] và *toàn* [全], ở một mức độ nào đó về tự dạng có thể gần giống nhau, nên người biên soạn *Việt sử lược* đã chép chữ *thừa* thành chữ *toàn* chăng? Nhưng theo chúng tôi, nên đọc là Khúc Thừa Mỹ thì hợp lý nhất.

3. Kết luận

- Qua những gì đã trình bày ở trên, từ các nguồn sử liệu viết về họ Khúc, chúng ta thấy rằng, một hạn chế mà nhà nghiên cứu luôn gặp phải đó là sự khan hiếm về tư liệu khi lựa chọn chủ đề và đặt ra mục đích khảo cứu để hướng tới một nhận thức khách quan về các sự kiện lịch sử đã lùi quá xa chúng ta hôm nay vào quá khứ. Cũng từ các thư tịch biên chép về họ Khúc trong lịch sử, thực tế cho thấy, mặc dù

lượng thông tin đã ít, nhưng các thư tịch còn lại đến ngày nay lại biên chép không thống nhất, một số chi tiết đã tồn tại mâu thuẫn và cần được tháo gỡ.

- Việc thiếu nhất quán về quan điểm hay có sự nhầm lẫn trong cách biên chép hai sự kiện năm 923 và năm 930 như đã được bàn là biểu hiện của sự không đồng nhất giữa các nguồn sử liệu ở Việt Nam khi viết về họ Khúc trong lịch sử. Cũng như việc chúng ta đã đọc *Khúc Thừa Dụ* thành *Khúc Thừa Hựu* và *Khúc Thừa Mỹ* thành *Khúc Toàn Mỹ*. Ở đây, khi nghiên cứu, hoặc sử dụng tư liệu, chúng ta luôn chú ý tới thao tác phê phán sử liệu, làm như vậy, sự kiện lịch sử mới trở về với tính bản thể của nó và nhận thức lịch sử mới khách quan.

- Qua kết quả nghiên cứu và bước đầu phê phán sử liệu, chúng tôi nghĩ rằng, nên lấy mốc năm 923 là thời điểm khép lại vai trò của họ Khúc trong lịch sử Việt Nam. Và tên của ba vị khai nghiệp họ Khúc nên được ghi chép thống nhất, Tiên chúa phải được gọi và viết là Khúc Thừa Dụ thay cho những ghi chép là Khúc Thừa Hựu, Trung chúa thì nên gọi là Khúc Hạo và Hậu chúa cũng phải được thống nhất là Khúc Thừa Mỹ thay vì Khúc Toàn Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Đỗ Danh Huấn: *Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10-2009, tr. 16-28.

(2). Nguồn tư liệu này được cho là một trong những bộ sử có niên đại sớm nhất hiện còn đến nay ở Việt Nam, mặc dù vậy, tác của nó vẫn chưa ai biết tới. Theo nghiên cứu của A. B. Poliacốp cho rằng: "Trước đây, tôi đã viết một chuyên khảo nghiên cứu tỉ mỉ cuốn *Việt sử lược*. Kết quả nghiên cứu cho phép tôi đi tới kết luận là cuốn sách này

bao gồm hai phần, được viết bởi ít nhất là hai tác giả. Phần cuối rất có thể được viết vào trước giữa thế kỷ XIII. Trong các công trình nghiên cứu hiện nay của Việt Nam cho rằng cuốn sử này được viết vào cuối thế kỷ XIX", xem A. B. Poliacốp: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 12.

(3). *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch). Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 37.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 201.

(5). Lê Tắc: *An Nam chí lược*. Nxb. Thuận Hóa-Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 224-225.

(6). Ví dụ như *Kiến văn tiểu lục* đã chép: “Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng [...], có đền thờ Khúc Tiên chúa [...]. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã nhiều người mang tên là họ Khúc”, xem: Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điểm phiên dịch và chú thích), Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 515. Khác với ghi chép này của Lê Quý Đôn, trong nghiên cứu gần đây, chúng tôi đã đính chính lại thông tin này, xem Đỗ Danh Huân: *Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10-2009, tr. 16-28.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 202. Ở dưới đoạn sử vừa dẫn, việc Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc cũng được sử gia Ngô Sĩ Liên một lần nữa khẳng định và đưa vào lời bàn thêm của mình: “Lưu Nghiễm đương lúc triều đình phương Bắc rối loạn, nhờ nghiệp cũ của anh mà dựng nước, đặt niên hiệu, cùng với Khúc Hạo tranh bá, rồi bắt Thừa Mỹ, lấy Giao Châu, hùng cứ một phương, cùng xuýt soát với các nước tiếm ngôi ở Bắc triều”, xem thêm: *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 202.

(8). Như chúng ta đều biết, lý do của việc Khúc Thừa Mỹ bị bắt đưa về Trung Quốc là trước đó (năm 919) Thừa Mỹ đã quy phục nhà Lương để xin tiết việt mà không chịu thần phục nhà Nam Hán, nên đợi tới khi nhà Lương mất (năm 923), vua Nam Hán là Lưu Cung mới sai tướng sang đánh Giao Châu và bắt Thừa Mỹ về. Sự kiện này, đã được nhiều cuốn sử biên chép.

(9). Từ thực tế tư liệu như vậy để thấy rằng, sau này sử gia Ngô Thì Sĩ có chép, Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Quảng Châu, sau rồi lại được tha: “Vua nhà Hán nghe tin giận lắm, sai tướng là Lý Khắc Chính đánh Giao Châu, bắt Thừa Mỹ đưa về Tàu. Vua Hán ngồi ở Nghi Phượng nhận tù binh, bảo Thừa Mỹ rằng: Mày cho ta là triều đình ngụy, nay lại bị trói đưa về đây có là sao? Thừa Mỹ cúi đầu

chịu phục, bèn được tha”, xem: Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*. Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2001, tr. 87, 88, trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngô Thì Sĩ cũng chép tương tự. Vậy sau khi được tha, Khúc Thừa Mỹ có trở về Giao Châu để tiếp tục sự nghiệp và kéo dài đến năm 930 không?

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 202, 203.

(11). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 219.

(12). Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu* (dịch và chú giải Hoàng Văn Lâu). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 57.

(13). Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 65.

(14). A. B. Poliacốp: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 24.

(15). Tạ Chí Đại Trường: *Việt Nam ở thế kỷ X*, trong *Những bài dã sử Việt*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009, tr. 140, 141.

(16). *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch). Sdd, tr. 37.

(17). *Việt sử lược* (bản dịch), sdd, tr. 38.

(18). Lê Tắc: *An Nam chí lược*. Sdd, tr. 224-225.

(19). Có thể do lỗi kỹ thuật, sách này đã in là 820, nếu đúng là 51 năm phải là năm 880, ở đây, xin sửa lại là năm (880), xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản dịch). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 138.

(20). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản dịch). Sdd, tr. 137, 138. Sách này còn chưa thêm rằng: “Nói 51 năm là gộp những năm ở ngôi của Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Hạo, Khúc Thừa Mỹ ở từng thời chứ không phải 3 ông truyền ngôi nối nhau ở ngôi liên tục 51 năm”, sdd, tr. 138. Trong *Việt sử tiêu án* của mình, Ngô Thì Sĩ cũng viết: “Chính sự khoan hòa và giản dị, dân được yên ổn làm ăn. Họ Khúc truyền 3 đời, cộng 51 năm”, xem Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr. 88.

(21). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản chữ Hán), quyển 7, tờ 1 và 2, tư liệu Thư viện Viện Sử học, ký hiệu: HV 487 (2).

(22). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 137.

(23). Phan Huy Lê-Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn-Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 322, 323.

(24). Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam* tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 105.

(25). Trong công trình *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, tồn tại này vẫn chưa được nêu ra, xem: Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 376-379.

(26). Trần Hữu Đính: *Lời đề dẫn* trong Bảo tàng Hải Dương: *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Hải Dương, 1999, tr. 11.

(27). Tạ Ngọc Liên: *Sự kiện họ Khúc giành quyền tự chủ qua một số sử tịch Trung Quốc* trong: Bảo tàng Hải Dương: *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Hải Dương, 1999, tr. 54.

(28). Xem thêm: Nguyễn Minh Tường: *Họ Khúc và cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ ở cuối thế kỷ IX và đầu thế kỷ X*, trong Bảo tàng Hải Dương: *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*, Hải Dương, 1999, tr. 39-45.

(29). Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr. 171.

(30). Dẫn theo: Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 218.

(31). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản chữ Hán), quyển 6, tờ 33, tư liệu Thư viện Viện Sử học, ký hiệu HV 96 (4-7).

(32), (34). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản dịch). Sdd, tr. 135, 138.

(33). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản chữ Hán), quyển 7, tờ 2, tư liệu Thư viện Viện Sử học, ký hiệu HV 96 (4-7).

(35). Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án* (bản dịch). Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2001, tr. 88.

(36), (38). Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu* (phần chữ Hán), sdd, tr. 36, 38.

(37), (39). Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu* (dịch và chú giải Hoàng Văn Lâu), sdd, tr. 56.

(40). Có thể xem thêm: “Đến thời Chiêu Tông, Tuyên Tông, thổ hào đất Hồng Châu là Khúc Thừa Hựu chiếm giữ châu, tự xưng là tiết độ sứ” (tr. 54); “Nhà Đường đến đời Chiêu Tuyên quân hùng đua nhau nổi lên mà Khúc Thừa Hựu nổi lên ở An Nam, đều là do trời. An Nam dựng nước, bắt đầu từ Khúc Thừa Hựu, mạnh lên thời Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền. Đinh Tiên Hoàng được dựa vào công liệt còn lại của các vị ấy [...]. Cho nên, xét việc xưng đế chế và nhận phong vương của Bắc triều, phải lấy Đinh Tiên Hoàng làm đầu, nhưng xét việc nối quốc thống, tiếp tục cơ nghiệp của Hồng Bàng thì phải lấy Khúc Thừa Hựu làm trước” trong: Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu* (dịch và chú giải Hoàng Văn Lâu), sdd, tr. 56.

(41), (42). Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr. 167-168, 170.

(43). Dục Tông Anh Hoàng Đế (Vua Tự Đức): *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (bản chữ Hán) (quyển 2), tư liệu Thư viện Viện Sử học, ký hiệu HV 201 (1), tờ 14a và 14b.

(44). Dục Tông Anh Hoàng Đế (Vua Tự Đức): *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (tập Thượng, quyển thủ, quyển 1, 2, 3, 4) (bản dịch của Ban cổ văn Hồng Liên Lê Xuân Giáo, Nguyễn Quang Tô). Ủy ban dịch thuật Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1970, tr. 62.

(45). Xem Thiều Chửu: *Hán Việt từ điển*. Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 686. Trong Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển*, Trường thi xuất bản, Sài Gòn, 1957, tr. 350, không thấy ghi cách đọc khác từ *hạo* sang *hiệu*.

(46), (48). *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch). Sdd, tr. 265, 266 (phần chữ Hán).

(47), (49). *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch). Sdd, tr. 37.

CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG CỦA MẶT TRẬN TÂY NGUYÊN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

LÊ TỐ ANH*

Đáp ứng yêu cầu của cách mạng, ngày 1-5-1964 Mặt trận Tây Nguyên thành lập, trên phạm vi ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắc Lắc. Đây là địa bàn phức tạp, rừng núi hiểm trở, rừng thiêng nước độc nhưng lại là địa bàn chiến lược, hiểm yếu, địch thường xuyên đánh phá, gây thương vong và tổn hại lớn cho ta về nhiều mặt. Bám trụ và xây dựng địa bàn thành căn cứ vững mạnh là yêu cầu sống còn đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đòi hỏi phải có một sức mạnh phi thường. Tạo ra sức mạnh đó cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề như bảo đảm hậu cần, xây dựng Đảng, huấn luyện bộ đội, đặc biệt công tác giáo dục chính trị tư tưởng.

1. Tây Nguyên - vùng có địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, trọng điểm đánh phá của địch

Tây Nguyên, phía Bắc nối với dãy Trường Sơn, tiếp giáp với vùng rừng núi trùng điệp của tỉnh Quảng Nam và với nước Lào, phía Đông giáp với các tỉnh miền Trung Trung bộ, phía Nam nối liền với các tỉnh miền Đông Nam bộ, phía Tây giáp Hạ

Lào và đông bắc Campuchia. Từ các hướng đến Tây Nguyên đều phải vượt qua các dãy núi cao, những đường đèo quanh co, khúc khuỷu. Đây là khu vực có nhiều sông suối, thác ghềnh. Đây cũng là khu vực có diện tích rừng lớn nhất ở nước ta, với những cánh rừng nguyên sinh đại ngàn, có nhiều loại động thực vật sinh trưởng. Nằm vị trí đó, Tây Nguyên chịu ảnh hưởng của gió Lào, vừa mang khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, vừa mang khí hậu vùng cao nguyên. Thời tiết chia làm hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Đặc điểm tự nhiên đó thuận lợi cho các hoạt động quân sự, song cũng gây ra không ít khó khăn, tác động không tốt đến sức khỏe, tinh thần, tư tưởng của bộ đội. Sống trên địa bàn núi rừng hiểm trở, âm u mù mịt, đường đi lại khó khăn, người lính phải đối mặt với những khó khăn và thách thức lớn. Rừng Tây Nguyên có nhiều thú dữ, những trận lũ rừng bất ngờ đe dọa đến tính mạng và sức khỏe của bộ đội. Vào mùa mưa, côn trùng, muỗi, vắt sinh sôi nảy nở làm cho bộ đội bị mắc các bệnh như sốt rét, viêm nhiễm, lở loét, ốm đau. Trong những năm chống Mỹ, cứu nước, trên địa bàn này,

* ThS. Trường Đại học Công đoàn

dại bộ phận bộ đội hay bị ốm, mắc các bệnh phổi, tiêu chảy, ghẻ, lở loét, phù thũng, suy tim, sốt rét... Con số thương vong rất cao. Có những lúc bộ đội ốm nằm la liệt. Điều này làm cho tư tưởng của bộ đội nhiều khi bị giao động.

Không những vậy, là địa bàn hiểm yếu nên Tây Nguyên luôn bị địch đánh phá rất ác liệt, bằng nhiều phương tiện và trên nhiều phương diện. Chúng dùng bom đạn bắn phá liên tục, rải hóa chất bừa bãi ở khắp nơi để tiêu diệt sự sống, làm cho bộ đội của ta bị thương vong. Rừng, các căn cứ, nơi đóng quân của ta là những mục tiêu đánh phá thường xuyên của chúng. Các loại vũ khí tối tân như đạn pháo, bom na pan, bom trù, bom bi, thuốc khai quang... được sử dụng tối đa. Những cuộc hành quân khốc liệt liên tiếp diễn ra để xức tát, gom dân, phá hoại sản xuất, triệt nguồn sinh sống, đánh phá kho tàng, binh trạm, viện, bệnh viện của ta, hòng gây ra cảnh đói khổ buộc quân và dân Tây Nguyên suy yếu, mất sức chiến đấu và "tàn lụi dần". Những thời điểm địch đánh phá ác liệt như năm 1969, 1970, 1972, các tuyến vận chuyển, kho tàng, binh trạm bị hư hỏng nặng, hậu cần thiếu nguồn vật chất để tiến hành bảo đảm, dẫn đến đời sống của bộ đội bị kham khổ, thiếu thốn về nhiều mặt, nhất là lương thực, thực phẩm, thuốc men. Có những thời gian như năm 1969 - 1970 bộ đội phải ăn sắn hàng tháng trời. Các chế độ tiêu chuẩn về ăn, mặc, ở bị cắt xén. Do hành quân chiến đấu liên tục, dài ngày, ác liệt, ăn uống kham khổ, thuốc men thiếu thốn, nên bệnh dịch bắt đầu xuất hiện, nhất là bệnh tê phù và bệnh sốt rét ác tính. Vì thiếu thốn, đói, rét nên bệnh tật lại càng phát triển. Nghiêm trọng hơn, địch còn dùng những thủ đoạn chiến tranh tâm lý, nhất là vào những lúc ta khó khăn để lung lạc tinh thần của bộ đội. Vào những thời

điểm như năm 1969 - 1970, trong lúc ta gặp khó khăn, địch thả truyền đơn, dùng loa kêu gọi bộ đội "chiêu hồi", sử dụng tiếng trẻ con khóc, tiếng chó sủa, tiếng lợn kêu để gợi lại nỗi nhớ quê hương, gia đình. Vì thế, có nhiều bộ đội bi quan, chán nản. Có lúc, tâm lý của bộ đội xoay quanh "Ba lo": Lo bom giặc, lo đạn giặc, lo bệnh tật; "Hai ngán" là: Ngán chiến trường Tây Nguyên, ngán lâu dài. Trong cán bộ và chiến sĩ xuất hiện tư tưởng giao động, sợ hy sinh, ngại gian khổ, ý chí chiến đấu giảm sút.

Xuất phát từ những vấn đề thực tế đó, việc tiến hành giáo dục chính trị, tư tưởng cho toàn thể cán bộ chiến sĩ Mặt trận Tây Nguyên là một việc làm mang tính tất yếu, khách quan. Nắm bắt được vấn đề này, Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, Khu ủy 5 và Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên rất chú trọng đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng, coi đó là việc làm vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược.

2. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng của Mặt trận Tây Nguyên được tiến hành theo phương thức thường xuyên, liên tục và đặc biệt trước và sau các chiến dịch, các trận đánh

Mặt trận coi việc giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ chiến sĩ là nhiệm vụ quan trọng, được tiến hành thường xuyên, liên tục, trong mọi hoàn cảnh dù thuận lợi hay khó khăn. Đây được coi là một trong những nhân tố tạo ra sức mạnh để giúp bộ đội giữ vững bản lĩnh, không bị giao động, yên tâm chiến đấu. Vì thế, việc giáo dục chính trị tư tưởng được tiến hành ở tất cả các đơn vị, cho mọi đối tượng. Ở các cấp, các đơn vị dù lớn hay nhỏ đều được quán triệt phải thường xuyên giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ của đơn vị mình. Trên tinh thần đó, có những sinh hoạt chính trị được mở

cho toàn thể cán bộ chiến sĩ Mặt trận, có đợt chỉ mở cho cán bộ chủ chốt ở các đơn vị, sau đó cán bộ sẽ về triển khai tại đơn vị mình. Ví dụ từ ngày 25-12-1965 đến ngày 5-1-1966, Mặt trận mở lớp chính huấn chính trị đầu tiên cho 166 cán bộ trung, cao cấp (gồm 13 cán bộ trung đoàn, 29 cán bộ tiểu đoàn, 124 cán bộ cơ quan trung đoàn, 29 cán bộ tiểu đoàn, 124 cán bộ cơ quan trung đoàn và Mặt trận) trong toàn Mặt trận (1).

Mặc dù các đơn vị phải thay nhau tham gia chiến đấu nhưng Mặt trận vẫn triển khai huấn luyện về chính trị và nghiệp vụ cho cán bộ và chiến sĩ. Mặt trận xác định rõ cán bộ là gốc của mọi công việc, huấn luyện cán bộ là nhiệm vụ quan trọng. Tháng 1 và tháng 2-1970, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận mở lớp tập huấn cho cán bộ từ cấp trung đội trở lên, huấn luyện bộ đội 25 ngày. Năm 1973, Bộ Tư lệnh và ba cơ quan Mặt trận tổ chức huấn luyện cho 7.517 lượt cán bộ, mở 4 lớp tập huấn cho hơn 174 lượt người tham gia, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hơn 750 lượt trợ lý chủ chốt. Các sư đoàn, trung đoàn tổ chức tập huấn hai vòng cho 3.644 lượt cán bộ trung - sơ cấp. Trường Quân chính bồi dưỡng được 143 cán bộ khung và giáo viên và hàng trăm cán bộ phân đội cho các đơn vị toàn Mặt trận. Trường Văn hóa thiếu nhi tiếp nhận và huấn luyện cho 818 học sinh. Tổng số cán bộ được tập huấn, bồi dưỡng toàn Mặt trận trong năm 1973 đạt 90%... (2). Năm 1974, công tác cán bộ tăng lên về thời gian, phong phú về nội dung. Những vấn đề trọng tâm được tập trung truyền đạt đến cán bộ như giữ vững lập trường, trường kỳ kháng chiến, không quản ngại gian khổ, hy sinh cùng với những vấn đề về chuyên môn cho từng đối tượng. Qua huấn luyện, bồi dưỡng, tập huấn, cán bộ nắm ngày càng

sâu đường lối quân sự, đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng.

Trước và sau mỗi hoạt động quân sự, chiến dịch, trận đánh công tác giáo dục chính trị càng được chú trọng, nhằm tạo ra một khí thế mới cho bộ đội. Việc này không chỉ được tiến hành ở các đơn vị, các địa bàn diễn ra chiến dịch, trận đánh. Có những chiến dịch chỉ diễn ra trên một địa bàn, hoặc chỉ sử dụng đến lực lượng của một số đơn vị nhưng công tác giáo dục chính trị tư tưởng được tiến hành trên toàn Mặt trận. Ví dụ, tháng 9-1965, Mặt trận mở chiến dịch Plei Me, diễn ra ở khu vực tứ giác Plei Me - Bầu Cạn - Đức Cơ - Plei Thê. Thường vụ Đảng ủy tập trung chỉ đạo các đơn vị trong toàn Mặt trận mở đợt sinh hoạt chính trị tập trung quán triệt nhiệm vụ chiến dịch, tuyên truyền cách đánh “vây điểm, diệt viện”, xây dựng quyết tâm đánh và thắng Mỹ ngay từ trận đầu, “phát huy truyền thống đánh gần, đánh thọc sâu, bao vây chia cắt, đánh mạnh, xung mạnh, truy mạnh bảo đảm đã đánh là thắng, đã đánh là tiêu diệt gọn”, “kiên quyết chống mọi biểu hiện hữu khuynh, tiêu cực mà chủ yếu là sợ gian khổ, sợ ác liệt, sợ hy sinh, thắng kiêu, khó nản, thỏa mãn dừng lại” (3).

Sau khi chiến dịch Sa Thầy (tháng 11-1966) kết thúc, Đảng ủy Mặt trận nhanh chóng tổng kết, rút kinh nghiệm, chỉnh huấn, củng cố, nâng cao tinh thần chiến đấu cho bộ đội, quyết tâm thực hiện nhiệm vụ trước mắt mà Đảng ủy đề ra. Chủ trương “Khẩn trương nâng cao sức chiến đấu cho bộ đội, liên tục đánh nhỏ khắp nơi đồng thời sẵn sàng tranh thủ thời cơ đánh một số trận tiêu diệt vừa và lớn, để phối hợp chiến trường” của Đảng ủy Mặt trận được ban hành ngay (4).

Đầu tháng 9-1967, Đảng ủy, Bộ Tư lệnh

mặt trận mở chiến dịch Đắc Tô 1. Đảng ủy, Bộ Tư lệnh đặc biệt quan tâm xây dựng cho bộ đội tinh thần quyết chiến thắng giặc Mỹ. Công tác xây dựng chi bộ bốn tốt được chú trọng, dân chủ được phát huy, những vướng mắc về tư tưởng được phát hiện và giải quyết kịp thời. Qua đó, một phong trào tự nguyện đăng ký chỉ tiêu diệt Mỹ diễn ra trên toàn chiến trường, từ chiến sĩ nuôi quân đến tổng tư lệnh đều thực hiện.

Tháng 12-1967, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang thời kỳ tổng công kích, tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định. Mùa khô năm 1967, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận tổ chức chỉnh huấn lực lượng vũ trang trên toàn Mặt trận.

Xuân hè năm 1972, ta chủ trương mở chiến dịch tiến công địch trên toàn chiến trường miền Nam. Chiến trường Tây Nguyên được Bộ Tổng tư lệnh giao nhiệm vụ "Tiêu diệt địch, giải phóng Đắc Tô - Tân Cảnh, có điều kiện thì giải phóng thị xã Kon Tum. Hướng phát triển có thể là hướng Plâycu, có điều kiện thì mở rộng vùng giải phóng tây Plâycu, giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột, hình thành căn cứ địa hoàn chỉnh nối liền với căn cứ địa miền Đông Nam Bộ" (5).

Việc xây dựng và phát triển Đảng, đoàn viên được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng của Mặt Trận. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Bộ Chỉ huy Mặt trận Liên tục mở các lớp đảng viên, đoàn viên để động viên khuyến khích sự cố gắng, những nỗ lực của cán bộ, chiến sĩ. Năm 1970, Bộ Chỉ huy Mặt trận mở "Lớp Đảng viên, đoàn viên năm 1970" nhằm mở rộng thêm thành phần ưu tú vào Đảng, Đoàn, với mục đích "tăng cường chất

lượng và nâng cao sức chiến đấu của Đảng, phát huy vai trò xung kích của chi đoàn, động viên quần chúng tham gia xây dựng Đảng". Thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng căn cứ Bắc Tây Nguyên, Đảng ủy Mặt trận ra Nghị quyết "Về cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp lớp đảng viên Hồ Chí Minh", coi đây là công tác trọng tâm của xây dựng Đảng.

Đi đôi với thường xuyên tổ chức các đợt học tập, chỉnh huấn, Mặt trận còn thường xuyên tổ chức các Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn Mặt trận nhằm biểu dương những tập thể và cá nhân xuất sắc trong chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Đây cũng được coi là một việc làm để giáo dục chính trị tư tưởng sâu rộng cho toàn thể cán bộ chiến sĩ Mặt trận. Trong suốt quá trình hoạt động, Mặt trận đã tổ chức 5 lần đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua. Lần 1 tổ chức vào năm 1967, lần 2 tháng 11-1968, lần 3 năm 1969, lần 4 năm 1970, lần 5 tháng 7-1971. Qua đó, bộ đội được động viên khuyến khích, điển hình được nhân rộng, tình đoàn kết giữa các tập thể, cá nhân với nhau càng thêm gắn bó.

Các đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua tập trung thảo luận các báo cáo tổng kết phong trào thi đua của toàn chiến trường, báo cáo của cá nhân, tập thể điển hình, thảo luận, trao đổi kinh nghiệm chiến đấu, công tác. *Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn Mặt trận là hình ảnh sinh động, tiêu biểu của khối đại đoàn kết giữa bộ đội và nhân dân các dân tộc Tây Nguyên, tạo nên sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trên địa bàn rừng núi Tây Nguyên.*

3. Nội dung giáo dục chính trị tư tưởng của Mặt trận phong phú và đa dạng, bám sát hoàn cảnh và nhiệm vụ

của Mặt trận và của chiến trường miền Nam, trong từng thời điểm lịch sử cụ thể của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nội dung trọng tâm của công tác giáo dục chính trị tư tưởng Mặt trận là tập trung giáo dục tinh thần yêu nước, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đến toàn bộ, cán bộ chiến sĩ Mặt trận. Từ đó, xây dựng quyết tâm chiến đấu, tinh thần chịu đựng gian khổ cho họ. "Công tác giáo dục chính trị tư tưởng được coi trọng, nhất là giáo dục về lòng yêu nước, chí căm thù giặc Mỹ, và truyền thống chống giặc giữ nước của cha ông ta từ đời này qua đời khác; với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (6). Những vấn đề trọng tâm cần phải tiến hành là "xây dựng quyết tâm cho bộ đội, vai trò tiên phong của cán bộ đảng viên trong chiến đấu, phải xây dựng lòng tin vào quần chúng, phải thực hành quân sự dân chủ để phát huy tính sáng tạo của tập thể..." (7).

Ngay khi thành lập và trong suốt cuộc kháng chiến, Mặt trận tập trung quán triệt đến toàn thể cán bộ, chiến sĩ, bộ đội về địa hình phức tạp, sự đánh phá ác liệt của địch, những khó khăn gian khổ phải đối mặt; quán triệt sâu sắc vị trí chiến lược của địa bàn Tây Nguyên, vai trò của Mặt trận và niềm vinh dự, tự hào của những người làm nhiệm vụ trên địa bàn này. Nhờ đó, cán bộ chiến sĩ rất vinh dự, tin tưởng làm nhiệm vụ, bắt tay vào xây dựng cơ sở cách mạng, lực lượng hậu cần, đặt nền tảng cho những hoạt động quân sự của Mặt trận sau này.

Giáo dục nghị quyết, chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Khu ủy 5, Đảng ủy Mặt trận là một nội dung quan

trọng luôn được thực hiện. Tháng 11-1966, sau khi chiến dịch Sa Thầy kết thúc, Bộ Chỉ huy Mặt trận mở Đợt sinh hoạt chính trị cán bộ cao cấp tập trung nghiên cứu học tập tài liệu "Tình hình và nhiệm vụ mới" của đồng chí Nguyễn Chí Thanh; cán bộ trung cao cấp học nghị quyết của Đảng ủy chiến trường, chú trọng tự phê bình và phê bình, quán triệt quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, nâng cao ý chí chiến đấu, ý thức tổ chức kỷ luật; cán bộ sơ cấp và chiến sĩ học tập một số tài liệu nhằm củng cố nâng cao lập trường cách mạng và ý chí chiến đấu, tính tổ chức kỷ luật. Tháng 11-1968, Mặt trận tổ chức cho cán bộ trung cao cấp học nghị quyết của Đảng ủy chiến trường, chú trọng tự phê bình và phê bình, quán triệt quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, nâng cao ý chí chiến đấu, ý thức tổ chức kỷ luật; cán bộ sơ cấp và chiến sĩ học tập một số tài liệu nhằm củng cố nâng cao lập trường cách mạng và ý chí chiến đấu, tính tổ chức kỷ luật. Hè thu năm 1970, Quân ủy Trung ương chủ trương xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên thành một địa bàn vững chắc và có khả năng ngày càng lớn về kinh tế cũng như về quốc phòng. Quán triệt và thực hiện Nghị quyết trên, ngày 20-7-1970, Đảng ủy chiến trường Tây Nguyên ra Nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ chiến lược cơ bản lâu dài của chiến trường. Tháng 7-1971, Đảng ủy chiến trường Tây Nguyên ra Nghị quyết "Về quán triệt tình hình nhiệm vụ nỗ lực phấn đấu, quyết tâm đánh bại "Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ, nguy ở Tây Nguyên" và "Quyết tâm phấn đấu giành thắng lợi vụ mùa cuối năm 1971". Thực hiện nghị quyết của Đảng ủy, tháng 8-1971, Bộ Tư lệnh Mặt trận tổ chức tập huấn, huấn luyện, củng cố toàn diện về chính trị, tư tưởng, tổ chức và kỹ thuật, chiến thuật.

Quán triệt nhiệm vụ của Mặt trận trong từng hoàn cảnh nhất định. Ở mỗi thời điểm lịch sử khác nhau, Mặt trận được giao và phải thực hiện nhiệm vụ khác nhau. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Mặt trận luôn bám sát và tập trung giáo dục đến toàn bộ cán bộ chiến sĩ nhiệm vụ đó.

Đợt tập huấn quân sự chính trị hè thu năm 1970 cho các đơn vị bộ đội chủ lực và địa phương, "Hội nghị bảo vệ căn cứ", tập trung bàn các nhiệm vụ đánh biệt kích, thám báo, đánh máy bay bảo vệ căn cứ, sản xuất, hành lang. Chống lại cuộc hành quân "Lam Sơn 719", Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận mở Hội nghị quân chính toàn Mặt trận vào ngày 15-2-1970, các trung đoàn tổ chức sinh hoạt chính trị quán triệt chủ trương đến từng người, giữ vững đội hình chiến đấu. Chuẩn bị cho chiến dịch xuân hè năm 1972, công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ và chiến sĩ Mặt trận tập trung quán triệt nhiệm vụ, đánh địch, bảo vệ mở rộng căn cứ, đường hành lang. Trong quá trình thực hiện Hiệp định Pari, Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Mặt trận tổ chức cuộc mít tinh trọng thể chào mừng thắng lợi của Hiệp định, đồng thời qua đó tiến hành giáo dục chính trị tư tưởng cho toàn Mặt trận nhằm làm chuyển biến căn bản về tổ chức, con người phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Thiếu tướng Hoàng Minh Thảo nhắc nhở toàn Mặt trận phải đề cao cảnh giác, chủ động đối phó với mọi âm mưu của địch.

Đầu năm 1974, binh lực địch ở Tây Nguyên còn tương đối lớn và chúng tiếp tục lấn chiếm vùng giải phóng ở Kon Tum, Plâycu. Trước tình hình đó, Bộ Tổng tư lệnh giao nhiệm vụ "*B3 trước mắt tập trung nỗ lực tổ chức phản công tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm của chúng, kiên quyết giữ*

vùng vùng giải phóng" (8). Công tác giáo dục chính trị tư tưởng tập trung nêu cao ý chí, tinh tiên phong, nhiệm vụ vẻ vang, là niềm tự hào của các đơn vị tham gia.

Tháng 10-1974 và tháng 1-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, phân tích tình hình quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng tập trung giáo dục tầm quan trọng, nhiệm vụ của chiến dịch, nắm chắc tư tưởng chỉ đạo tác chiến "Mạnh bạo, chắc thắng, chủ động, cơ động, linh hoạt, bí mật bất ngờ". Từ đó xây dựng quyết tâm chiến đấu, tinh thần chiến đấu dũng cảm, đoàn kết hiệp đồng lập công tập thể, hoàn thành nhiệm vụ.

Học tập thư, điện, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội. Sống và chiến đấu trên địa bàn Tây Nguyên rừng thiêng nước độc đòi hỏi mọi người phải chịu đựng, gian khổ, hy sinh. Nắm bắt được thực tế đó nên các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước rất quan tâm, thường xuyên gửi điện, thư thăm hỏi, chúc mừng. Trước việc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, đưa quân viễn chinh vào miền Nam, ngày 20-7-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên đánh Mỹ. Mặt trận nhanh chóng quán triệt tinh thần đó đến toàn thể cán bộ, chiến sĩ trên toàn Mặt trận, chuẩn bị bước vào cuộc đọ sức mới. Ngày 30-11-1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện thăm hỏi cán bộ, chiến sĩ và đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Bộ Tư lệnh Mặt trận phát động một phong trào học tập, làm theo thư của Người sâu rộng ở khắp các đơn vị, địa phương toàn chiến trường. Sau khi chiến dịch Sa Thầy kết thúc (tháng 11-1966), đồng chí Nguyễn Chí Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị viết tài liệu về "tình hình và nhiệm vụ mới" của cách mạng. Sau khi

tài liệu được phổ biến, Mặt trận tổ chức cho cán bộ học tập ngay. Tháng 1 và tháng 2-1970, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận mở đợt học tập Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Không khí thi đua “Thực hiện lời Bác, biến thành cao trào hành động cách mạng, đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, “Dũng mãnh tiến công, đền ơn Đảng, Bác” tràn ngập các đơn vị. Tháng 10-1972, Đại tướng Võ Nguyên Giáp thay mặt Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh gửi điện khen ngợi cán bộ, chiến sĩ vừa lập nên chiến công oanh liệt. Ngay sau đó, Mặt trận tổ chức quán triệt cho toàn thể cán bộ chiến sĩ Mặt trận, là nguồn động viên lớn, kịp thời đối với họ. Trong quá trình thực hiện Hiệp định Pari, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận tổ chức cho cán bộ học tập bài viết “Nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm kiên quyết đẩy lùi những nhận thức và hành động lệch lạc trong cán bộ, chiến sĩ.

4. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Mặt trận Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mang lại kết quả vô cùng to lớn, có ý nghĩa sâu sắc đối với sự tồn tại và phát triển của Mặt trận nói riêng, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói chung.

Nhận thức đúng tầm quan trọng của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng ở địa bàn rừng núi phức tạp Tây Nguyên, trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận luôn coi giáo dục chính trị tư tưởng là nhân tố tạo ra sức mạnh vật chất để chiến đấu và chiến thắng. Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận có những biện pháp cụ thể, thích hợp, sáng tạo để thực hiện công tác này. Qua đó đã mang lại những kết quả vô cùng to lớn.

Trước hết, góp phần nâng cao tinh thần yêu nước, ý chí cách mạng, lòng tự hào, tự tôn dân tộc cho cán bộ, chiến sĩ Mặt trận.

Thứ hai, giúp cho cán bộ chiến sĩ Mặt trận ý thức được vai trò, nhiệm vụ vẻ vang của những người được chiến đấu trên mảnh đất quan trọng nhưng đầy khó khăn và gian khổ này. Nhờ đó, trong những hoàn cảnh khó khăn, thử thách về mọi mặt, tinh thần tư tưởng của bộ đội được chấn chỉnh kịp thời, giữ vững ý chí chiến đấu, không bị giao động trước những khó khăn, hy sinh.

Thứ ba, qua việc giáo dục chính trị, cán bộ, chiến sĩ toàn Mặt trận luôn nắm vững, kịp thời đường lối chủ trương của Đảng, Quân đội, Bộ Tư lệnh Mặt trận, hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ được giao phó.

Thứ tư, qua các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, các cán bộ, chiến sĩ của Mặt trận gần gũi nhau, hiểu nhau hơn, tình đoàn kết gắn bó ngày càng bền chặt. Mọi người cùng chia sẻ, cảm thông, kết thành một khối thống nhất, cùng giúp nhau vượt qua khó khăn, vững vàng chiến đấu và chiến thắng.

Thứ năm, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng giúp cho các cán bộ, chiến sĩ nêu cao ý thức, tinh thần đoàn kết, gắn bó với nhân dân các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên; giúp nhân dân và dựa vào nhân dân trong xây dựng lực lượng và trong chiến đấu.

Qua quá trình chiến đấu, được rèn luyện thường xuyên, những người lính “đã trở thành những chiến sĩ quân đội cách mạng thực thụ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có nhận thức sâu sắc vai trò trách nhiệm và nghĩa vụ thiêng liêng của mình với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân” (9).

Nhờ làm tốt công tác giáo dục chính trị mà trong muôn vàn khó khăn, gian khổ, hy sinh, bộ đội vẫn vững vàng niềm tin, lý

tướng, quyết bám trụ chiến đấu cho đến ngày toàn thắng. Họ đã tạo nên được những sức mạnh vật chất to lớn, nhất là những lúc khó khăn như các năm 1969 - 1970, làm nên những chiến thắng vang dội trên chiến trường Tây Nguyên như chiến

thắng Plei Me, Sa Thầy, Đắc Tô, Bu-prăng, Bắc Tây Nguyên, Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975, cùng quân và dân cả nước làm nên thắng lợi vĩ đại trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Thường vụ Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 3. *Lịch sử bộ đội chủ lực Mặt trận Tây Nguyên quân đoàn 3 (1964 - 2005)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 140, 394.

(3). *Mấy vấn đề công tác chính trị chiến đấu trong chiến dịch Plei Me, từ 19-10 đến 25-11-1965*. Phòng Chính trị B3, số 94/CT, tr. 2.

(4). *Nghị quyết "Sau chiến dịch mùa khô năm 1966" của Đảng ủy chiến trường Tây Nguyên*, họp từ ngày 15 đến ngày 17 tháng 12 năm 1966.

(5). *Trích điện số 236 của Bộ Tổng Tư lệnh gửi chiến trường Tây Nguyên, Quân khu 5 và Miền ngày 10-9-1971*

(6), (7). Đặng Vũ Hiệp. *Ký ức Tây Nguyên*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002, tr. 47, 49.

(8). *Trích điện số 21 ngày 21-1-1974 của Bộ Tổng tư lệnh gửi B3*.

(9). Đặng Vũ Hiệp. *Ký ức Tây Nguyên*, sdd, tr. 47.

MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI NỘI Á...

(Tiếp theo trang 35)

(36). Tuy nhiên, kỳ vọng này sớm trở thành ảo vọng bởi từ năm 1639 người Bồ Đào Nha bị trục xuất hoàn toàn khỏi Nhật Bản. Xem thêm từ George B. Souza, *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754* (Cambridge: Cambridge University Press, 1986), p. 114.

(37). VOC 1124, Dagregister van Carel Hartsinck van de negotie gedaen met 't schip Groll naer Toncquijn van 31 Jan.-7 Aug. 1637, fos. 53-79.

(38). VOC 1124, Dagregister van Carel Hartsinck van de negotie gedaen met 't schip Groll naer Toncquijn van 31 Jan.-7 Aug. 1637, fos. 53-79; VOC 1124, Translaet missive van den coninck van Tonquin aen den Gouverneur Generael [1637], fos. 80-81; VOC 1124, Acte waerbij den coopman Carel Hartsinck van den coninck van Tonquin tot zijn geadopteerde soon verclaert ende aengenomen wert, [1637], fo. 85

(39). Do nền mậu dịch Ma Cao - Đàng Ngoài chưa mang lại lợi nhuận cao trong khi chi phí kinh doanh lớn và nạn cướp biển đe dọa nên trong các năm 1628 và 1629 người Bồ Đào Nha không phái tàu sang Đàng Ngoài. Điều này khiến chúa Trịnh thất vọng và ra lệnh trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên đến Đàng Ngoài vào các năm 1626 và 1627. Xem: Rhodes, *Histoire du royaume de Tunquin*, pp. 121-30, 154-156, 221-225, 272-275.

(40). VOC 1120, Instructie door gouverneur Hans Putmans aen Abraham Duijcker naer Quinam medegegeven, 21 Feb. 1636, fos. 225-231; *Dagh-register Batavia 1636*, pp. 67, 91; Buch, "La Compagnie" (1936), pp. 137, 142.

(41). VOC 1124, Dagregister Groll, fos. 53-79; Dixon, "Voyage of the Dutch Ship 'Groll'".

(42). VOC 1124, Translaet missive van den coninck van Tonquin aen den Gouverneur Generael [1637], fos. 80-81; Buch, "La Compagnie" (1936), p. 140.

NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN CỦA CẢI CÁCH KINH TẾ Ở ẤN ĐỘ (1991 - 2010)

VÂN NGỌC THÀNH*
NGUYỄN HOÀNG HOA**

1. Từ khi giành được độc lập từ tay thực dân Anh đến trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX, Ấn Độ lựa chọn cho mình mô hình phát triển đất nước là sự kết hợp giữa những yếu tố của mô hình tư bản chủ nghĩa và mô hình xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế Ấn Độ là một nền kinh tế hỗn hợp giữa thành phần kinh tế tư bản tư nhân, nhưng từ sau 1955 thành phần tư bản tư nhân cũng bị hạn chế (1). Mô hình kinh tế này đã mang lại nhiều thành tựu cho Ấn Độ trong những năm 50 - 60 của thế kỷ XX. Về nông nghiệp, từ chỗ là một nước đói ăn, năm 1952 chỉ sản xuất được 55 triệu tấn lương thực, đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Ấn Độ đã có thể tự túc hoàn toàn về lương thực với sản lượng 183 triệu tấn. Về công nghiệp, năm 1947 chỉ đóng góp 5% vào tổng thu nhập quốc dân Ấn Độ nhưng đến những năm 80 nó đã vươn lên trở thành ngành kinh tế số một, đưa Ấn Độ tiến lên hàng thứ 10 trong các quốc gia công nghiệp tiên tiến của thế giới (2). Ấn

Độ cũng là nước phát triển mạnh về công nghệ vũ trụ: năm 1969 tên lửa do Ấn Độ chế tạo đã được phóng vào vũ trụ, và ngày 19-4-1975, vệ tinh Ariabata của Ấn Độ được phóng vào vũ trụ (3).

Những khó khăn kinh tế Ấn Độ trong thập niên 70, 80 của thế kỷ XX do cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 gây ra càng trở nên khó khăn hơn bởi những biến động trong những năm 90: Chiến tranh vùng Vịnh đẩy giá dầu lên cao; sự kết thúc của *Chiến tranh lạnh* và những xáo trộn địa - chính trị ở Liên Xô, Đông Âu làm Ấn Độ mất đi đối tác chiến lược, chỗ dựa vững chắc cũng như thị trường chủ yếu... Tất cả những khó khăn bên ngoài kết hợp với những bất cập của sự vận hành nền kinh tế bên trong đã khiến Ấn Độ rơi vào khủng hoảng.

Mục tiêu xây dựng một đất nước tự lực tự cường kể từ sau khi độc lập được thực hiện thông qua các chính sách thay thế nhập khẩu, hàng rào thuế quan cao, thực

* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

hiện bảo hộ đối với các ngành công nghiệp nhà nước... đã dần dần làm cho nền kinh tế Ấn Độ trở thành một nền kinh tế tự cung tự cấp, hầu như đóng cửa với nền kinh tế thế giới, tạo nên sự lười biếng, ỷ lại nhất định của khu vực kinh tế do Nhà nước quản lý. Khu vực kinh tế tư nhân bị hạn chế bởi nhiều đạo luật, bởi sự nhùng nhằng của chế độ quan liêu với một hệ thống cấp phép phức tạp. Nền tài chính quốc gia vốn phải gồng mình để trang trải cho hệ thống quan liêu công kênh, khu vực kinh tế công kém hiệu quả lại càng khốn đốn hơn với tệ tham nhũng được phân bổ theo các cấp, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, xã hội. Mức tăng GDP sụt xuống còn 0,8% vào năm tài chính 1991 - 1992, lạm phát dâng cao trên 13%, dự trữ ngoại tệ đến tháng 5/1991 chỉ còn khoảng 1 tỷ USD, đủ cho nhập khẩu 20 ngày. Ấn Độ không đủ khả năng trả lãi cho các khoản nợ nước ngoài là 70 tỷ đô la và các ngân hàng nước ngoài không chịu cho vay thêm nữa (4). Nguy hiểm hơn là sự bùng phát những rối loạn nghiêm trọng về mặt xã hội. Cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế nổ ra năm 1991 kéo theo những rối loạn nghiêm trọng về mặt xã hội khiến Chính phủ Ấn Độ không thể chần chừ.

Tháng 7-1991, một cuộc cải cách mạnh mẽ và toàn diện đã được Chính phủ phát động và thực hiện cho đến ngày nay. Quá trình thực hiện cuộc cải cách về kinh tế ở Ấn Độ từ năm 1991 đến nay được chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn đầu (từ 1991 đến 1999), Ấn Độ hầu như tập trung vào cải cách mạnh mẽ trên lĩnh vực kinh tế nhằm ổn định nền kinh tế vĩ mô, thực hiện các chính sách nhằm tự do hoá nền kinh tế trên các lĩnh vực tài chính, công nghiệp, thương nghiệp và tích cực gắn kết Ấn Độ với nền kinh tế thế giới. Sang giai đoạn tiếp

theo (từ 1999 đến nay), song song với các chính sách đổi mới về kinh tế Ấn Độ đã chú trọng đến các cải cách xã hội như y tế, giáo dục, xoá đói giảm nghèo... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống vốn rất thấp của người dân Ấn. Điểm đặc biệt là các biện pháp cải cách ở Ấn Độ chủ yếu được thực hiện từ dưới lên và giành được nhiều thành tựu. Các doanh nghiệp và các tổ chức tư nhân Ấn Độ đã và đang trở dậy bất chấp Nhà nước khiến Chính phủ Ấn Độ không thể không cố gắng để theo kịp trên con đường đổi mới, xây dựng một Ấn Độ phát triển.

Đến nay, Ấn Độ đã trải qua hai thập kỷ tiến hành cải cách (1991 - 2011) với nhiều thành tựu đạt được trên các lĩnh vực khác nhau, trong đó những thành tựu về kinh tế mà Ấn Độ đạt được là rất to lớn. Do đặc trưng của cuộc cải cách ở Ấn Độ là chú trọng vào các cải cách trên lĩnh vực kinh tế nên những thành tựu đạt được trên những ngành này thực sự là những thành tích ấn tượng.

2. Từ tháng 7-1991, trên cơ sở phân tích thực trạng nền kinh tế khó khăn của đất nước, Chính phủ Ấn Độ đã đề ra một loạt các biện pháp cải cách mạnh mẽ về kinh tế thông qua các chính sách về tài chính để ổn định nền kinh tế vĩ mô, các chính sách về công nghiệp và đầu tư nước ngoài, các biện pháp đổi mới trong nông nghiệp và chính sách về thuế và thương mại... Những chính sách hợp lý được tiến hành một cách tuần tự, không nóng vội đã dần dần tháo gỡ những khó khăn của kinh tế Ấn Độ, xóa bỏ những cơ chế quản lý kém hiệu quả, tạo điều kiện để tự do hóa nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành, nghề, từng bước đưa nền kinh tế Ấn Độ cất cánh với những thành tựu to lớn, độc đáo. Điều này thể hiện rõ trên các lĩnh vực sau đây:

Ổn định và tự do hoá nền kinh tế

Trước những năm 90 của thế kỷ XX, Ấn Độ luôn trong tình trạng khó khăn với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chỉ đạt từ 4 - 5%, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, thâm hụt cán cân thanh toán của Ấn Độ tăng từ 2% GDP trong năm 1989-1990 lên 2,5% trong năm 1990-1991. Nợ nước ngoài ngày càng tăng, từ 18,6% GDP lên 23% GDP (khoảng 70 tỷ USD). Mức tăng GDP sụt xuống còn 0,8%/năm trong năm 1991-1992, lạm phát dâng cao, các ngành kinh tế đều gặp khó khăn, đời sống nhân dân ngày càng giảm sút (5).

Yêu cầu ổn định nền kinh tế nhằm đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng và phát triển bền vững được đặt ra trong suốt quá trình thực hiện cuộc cải cách kinh tế từ năm 1991 đến nay. Chính phủ đã đưa ra các chính sách nhằm giảm thâm hụt ngân sách trung ương trong những năm đầu cải cách thông qua bãi bỏ trợ cấp xuất khẩu và cơ cấu lại một phần trợ cấp phân bón (6). Chính phủ cũng ra thông cáo rằng sự hỗ trợ ngân sách nhà nước để trang trải cho các khoản thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước làm ăn không hiệu quả sẽ dần dần được loại bỏ.

Ở tầm vĩ mô, cuộc cải cách kinh tế toàn diện của Ấn Độ hướng đến điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chuyển từ nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp và đóng cửa sang một nền kinh tế thị trường, tự do hóa và mở cửa, phát triển năng động, nâng cao khả năng cạnh tranh, từng bước hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế. Tự do hóa gắn liền với những chuyển đổi quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế thể hiện ở việc giảm bớt vai trò của khu vực công cộng, cho phép khu vực tư nhân tham gia vào những lĩnh vực mà trước đây khu vực công nắm giữ

như ngành công nghiệp nặng, ngân hàng, hàng không dân dụng, viễn thông, năng lượng, cầu cảng và đường xá. Quá trình tự do hoá kinh tế cũng đã giảm bớt những méo mó, lệch lạc và tăng tính cạnh tranh trong và ngoài nước.

Đường lối cải cách đúng đắn, kịp thời đã giúp kinh tế Ấn Độ đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng và đình trệ năm 1991-1992, đưa mức tăng trưởng GDP lên 6-7% trong những năm từ 1994-1996 (7).

Thâm hụt ngân sách trung ương từng đạt mức cao 8,3% GDP trong năm 1990-1991 dần được kiểm soát và cắt giảm xuống còn 5,2% GDP trong năm 1996-1997 và dự trữ ngoại tệ đã tăng từ 2,2 tỷ USD năm 1990-1991 lên 21,7 tỷ USD năm 1996-1997 (8) và đạt 283,5 tỷ USD vào cuối tháng 12-2009 (9).

Nền kinh tế Ấn Độ không chỉ đạt được sự tăng trưởng ổn định mà cùng với Trung Quốc trở thành hai quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Ấn Độ luôn đạt mức tăng trưởng cao và ổn định. Tốc độ tăng GDP của Ấn Độ năm 2005-2006 đạt 9,5%, năm 2006-2007 là 9,6%, năm 2007-2008 là 9,3%. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, năm 2008-2009, GDP của Ấn Độ sụt giảm xuống còn 6,8%. Tuy nhiên, nền kinh tế Ấn Độ đã nhanh chóng phục hồi với tốc độ tăng GDP ấn tượng trong năm 2009-2010, 2010-2011 lần lượt là 8% và 8,6% (10).

Mức tăng trưởng GDP trên 8% như hiện nay phản ánh những thành tựu to lớn mà Ấn Độ đạt được trong công cuộc cải cách trên các lĩnh vực tài chính, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Lĩnh vực tài chính

Trong hai thập kỷ tiến hành cải cách, Ấn Độ không ngừng thực hiện các biện pháp để tăng cường sức mạnh cho nền tài chính công thông qua các mục tiêu cụ thể như giảm thâm hụt ngân sách của chính quyền trung ương và các bang, tăng mức dự trữ ngoại tệ, tư nhân hoá hệ thống ngân hàng và mở rộng thị trường vốn... Để giảm thâm hụt ngân sách và tăng mức dự trữ ngoại tệ, Chính phủ Ấn Độ thực hiện cắt giảm bao cấp đối với các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, rà soát và cắt giảm các gói trợ cấp không hiệu quả trong các ngành điện, nước, phân bón và lương thực, tiến hành cải cách lương hưu theo từng giai đoạn để giảm gánh nặng tài chính ở cả cấp nhà nước và cấp bang... Mức tổng thâm hụt tài chính của Ấn Độ được kiểm soát khá hiệu quả với mức 5,6% GDP năm 2000-2001, đặc biệt xuống đến 2,5% GDP năm 2007 - 2008 và hiện nay theo dự tính ngân sách thì con số này là 4,8% GDP trong năm 2010 - 2011 (11). Dự trữ ngoại tệ của Ấn Độ khởi đầu với mức rất thấp từ 5,8 tỷ USD vào tháng 3 - 1991 đã tăng lên đến đỉnh là 314,6 tỷ USD vào tháng 5-2008. Hiện nay, mức dự trữ ngoại tệ Ấn Độ đang dừng lại ở 279,1 tỷ USD tính đến hết tháng 3-2010 (12).

Cải cách trên lĩnh vực tài chính theo hướng tự do hóa đã làm thay đổi những hoạt động trong hệ thống ngân hàng, tạo ra cơ hội để thực hiện vai trò năng động của ngân hàng trong kinh tế. Ngân hàng dự trữ Ấn Độ (RBI) đóng vai trò ngân hàng của chính phủ ở trung ương và từng bang, chịu trách nhiệm về các khoản nợ của chính phủ. Những cải cách trong hệ thống ngân hàng nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân trong lĩnh vực ngân hàng, cho phép các ngân hàng nhà nước bán cổ phần ra thị trường tự do. Tính cạnh tranh của các ngân

hàng công ngày càng được nâng cao trước sự điều tiết của thị trường tài chính và trước những đối thủ mới ở trong nước cũng như những đối tác cạnh tranh tư nhân nước ngoài. Ngân hàng Nhà nước Ấn Độ (SBI) - một ngân hàng thương mại lớn nhất và lâu đời nhất của đất nước; tiêu biểu cho sự thích nghi và chuyển đổi thành công trong công cuộc cải cách kinh tế ở Ấn Độ. Năm 1994, SBI bắt đầu việc cải tổ trên phạm vi rộng và hoạt động theo hướng đáp ứng tốt nhất những nhu cầu về vốn của thị trường như kinh doanh ngân hàng phục vụ các công ty, hoạt động giao dịch quốc tế và thực hiện các dịch vụ kết hợp như các hoạt động kinh doanh đầu tư của ngân hàng... Chính vì vậy mà SBI vẫn có tỷ lệ 87% khách hàng là các công ty lớn và có doanh thu rất cao (13). Tính cạnh tranh của các ngân hàng công ngày càng được nâng cao trước sự điều tiết của thị trường tài chính và trước những đối thủ mới ở trong nước cũng như những đối tác cạnh tranh tư nhân nước ngoài. Tính đến hết tháng 3 năm 2009, ngoài Ngân hàng dự trữ Ấn Độ đóng vai trò là ngân hàng nhà nước, Ấn Độ có 79 ngân hàng thương mại. Trong đó số ngân hàng công là 27, ngân hàng tư nhân là 22 và ngân hàng nước ngoài là 30 (14).

Bên cạnh hoạt động ngày càng linh hoạt của hệ thống ngân hàng là sự lớn mạnh của các tổ công ty tài chính phi ngân hàng (NBFCs). Hoạt động cơ bản của các công ty này là cho vay từ 3 đến 5 năm và đóng vai trò chủ đạo trong việc cấp tài chính đầu tư quy mô nhỏ. Quy mô của các NBFCs không ngừng được mở rộng và cạnh tranh với các ngân hàng thương mại (15).

Quá trình cải cách hệ thống tài chính ở Ấn Độ được thực hiện khá đồng bộ trên hệ thống ngân hàng, tiền tệ đòi hỏi sự phát triển mạnh mẽ và liên kết hơn của hệ

thống thị trường chứng khoán. Trước cuộc cải cách, Ấn Độ đã có 22 thị trường chứng khoán. Bombay (BSE) là thị trường chứng khoán lâu đời nhất và lớn nhất (16).

Nhu cầu tăng lên về vốn do quá trình tự do hoá nền kinh tế cùng với những ứng dụng về công nghệ mạng máy vi tính đã thúc đẩy việc mở rộng hoạt động của hệ thống thị trường chứng khoán. Tháng 11-1992, Chính phủ Ấn Độ quyết định thành lập một thị trường chứng khoán cũng tại Bombay, với tên gọi mang tầm quốc gia National Stock Exchange (NSE) (17). NSE là một thị trường điều phối hoàn toàn tự động thông qua hệ thống vi tính nối mạng hiện đại và đây là nơi mà lệnh mua tốt nhất sẽ gặp lệnh bán tốt nhất. Đến ngày 30-11-1996, NSE đạt được doanh số đáng kinh ngạc là 9.495 triệu Rs - một kỷ lục cao nhất từ trước đến thời điểm đấy ở Ấn Độ (18). Ngày nay, mạng lưới NSE đã bao trùm 1.500 vùng trên khắp cả nước và cung cấp hơn 230.000 điểm phục vụ (19). Lợi nhuận sau thuế của NSE của kỳ kế toán năm 2008 được tính đến ngày 31-3-2009 là 515.55 crore rupee (20) (1 crore = 10.000.000) và đến năm 2009 theo báo cáo ngày 31-3-2010 là 613.77 crore rupee (21).

Nền tài chính của Ấn Độ phát triển mạnh góp phần không nhỏ vào việc huy động các nguồn vốn cả trong nước và ngoài nước để phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thành phố Mumbai (tên gọi cũ là Bombay) được coi là trung tâm tài chính của Ấn Độ, là "cái nôi" tài chính của châu Á. Mum-bai không chỉ là thị trường vốn quốc gia mà còn trở thành thị trường vốn quốc tế với 3.600 công ty Ấn Độ và nước ngoài niêm yết giá với số vốn lên tới 730 tỉ USD (22). Như vậy, trong hai thập kỷ tiến hành cải cách, nền tài chính Ấn Độ không những đã khắc phục được

tình trạng khó khăn mà ngày càng lớn mạnh, trở thành một trong những trung tâm tài chính của khu vực.

Thành tựu trên lĩnh vực công nghiệp

Ngành công nghiệp của Ấn Độ trước cải cách bị trói buộc nặng nề bởi chính sách công nghiệp mang nặng tính tập trung, quan liêu của nhà nước. Các ngành công nghiệp nặng thuộc độc quyền của nhà nước. Các ngành công nghiệp khác vừa là đối tượng bị hạn chế bởi hệ thống cấp phép công nghiệp vừa là đối tượng thuộc quy định của khu vực quy mô nhỏ. Những kiểm soát chặt chẽ của chính phủ đối với ngành công nghiệp được miêu tả một cách chính xác bởi một họa sĩ hàng đầu trong bức tranh biếm họa những năm 1980 về Bộ trưởng Công nghiệp nói với nhân viên của mình: "Chúng ta không nên khuyến khích các ngành công nghiệp lớn, đó là chính sách của chúng ta, tôi biết. Nhưng tôi cho rằng chúng ta cũng không nên khuyến khích các ngành công nghiệp nhỏ. Nếu chúng ta làm vậy, chúng chắc chắn sẽ trở thành lớn..." (23).

Từ năm 1991, Ấn Độ thực hiện chính sách công nghiệp nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước, kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân đẩy mạnh đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật cao và các ngành sản xuất cho xuất khẩu. Chính sách công nghiệp mới này tổ chức lại và thu hẹp phạm vi hoạt động của thành phần kinh tế nhà nước, chỉ tập trung vào một số ngành công nghiệp then chốt có tầm quan trọng trong chiến lược và công nghiệp quốc phòng. Những xí nghiệp làm ăn thua lỗ bị giải thể. Số còn lại sẽ từng bước cổ phần hoá tới 49% (24). Kinh tế tư nhân được tự do phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động ra cả những lĩnh vực mà lâu nay chỉ dành riêng cho công nghiệp nhà nước (như sắt

thép, máy móc công nghiệp nặng, viễn thông, dịch vụ vận tải hàng không, sản xuất điện...).

Cải cách hệ thống thuế được tiến hành theo hướng đơn giản hóa, giảm mức thuế một cách hợp lý nhằm hạn chế sự trốn thuế, tăng thu ngân sách. Nhà nước có chính sách ưu tiên về thuế cho các ngành sản xuất cho xuất khẩu, các công trình ở vùng nông thôn hẻo lánh, các công trình thuộc lĩnh vực ưu tiên.

Cơ chế bao cấp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng về cơ bản được xóa bỏ. Hệ thống tài chính, ngân hàng được đổi mới hoạt động theo cơ chế thị trường đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh và hiệu quả của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp.

Hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài được Bộ Công nghiệp Ấn Độ đẩy mạnh thông qua việc thành lập Ủy ban xúc tiến đầu tư nước ngoài (FIPB) và cho phép tổ chức này có thể xem xét những hồ sơ với mức cổ phần nước ngoài trên 51% hoặc 74% trên cơ sở vốn cần thiết cho các dự án, chất lượng công nghệ và cam kết xuất khẩu (25). Từ năm 2000, mức FDI 100% cũng được phê duyệt đối với các ngành kinh doanh thương mại điện tử, công nghiệp lọc dầu, các đặc khu kinh tế... Các chính sách FDI ở Ấn Độ được xem là một trong những chính sách tự do nhất với rất ít rào cản. Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report) năm 2003-04 của Diễn đàn kinh tế thế giới đã xếp Ấn Độ thứ 41 về rào cản đối với đầu tư nước ngoài, trong khi Malaysia đứng vị trí 67, Thái Lan thứ 75 và Trung Quốc là 81 (25).

Những chính sách cải cách được thực hiện khá đồng bộ đã tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp Ấn Độ phát triển trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh,

điều mà trước đây khó đạt được trong cơ chế quan liêu, bao cấp.

Ngành công nghệ thông tin là một trong những câu chuyện thành công điển hình của Ấn Độ. Nhờ phát triển công nghiệp phần mềm, Ấn Độ đã trở thành một quốc gia có năng lực công nghệ cao trên thế giới. Với khẩu hiệu “công nghiệp phần mềm Ấn Độ là kiểu mẫu của sức mạnh và sự thành công”, Chính phủ Ấn Độ đã thực thi kế hoạch phát triển toàn diện phần mềm máy tính - ngành có thể tận dụng và khai thác triệt để tài năng của đội ngũ khoa học và kỹ sư Ấn Độ. Chính sách mở cửa kinh tế năm 1991 đã tạo điều kiện thuận lợi để doanh thu xuất khẩu phần mềm tăng nhanh. Trong giai đoạn 1991-2000, xuất khẩu phần mềm máy tính tăng từ 164 triệu USD lên 6.2 tỷ USD. Năm 2001 đạt 9.3 tỷ USD, chiếm 35% xuất khẩu của Ấn Độ và 15% GDP. Năm 2002 đạt hơn 13.5 tỷ USD. Xuất khẩu phần mềm từ Bangalore - Trung tâm công nghệ hàng đầu của Ấn Độ - tăng tới 34% trong 6 tháng đầu năm 2004 và vẫn giữ mức trung bình 32% năm 2006. Trong đó, 1.400 công ty công nghệ tin học có mức thu nhập xuất khẩu trị giá 75 tỉ rupee (khoảng 1.6 tỉ USD) (26).

Bangalore, “Thủ đô công nghệ” - một trung tâm công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm của Ấn Độ được cả thế giới nhắc đến với một cái tên “Thung lũng Silicon” thứ hai trên thế giới (sau Thung lũng Silicon ở Mỹ). Chương trình Phát triển Liên hợp quốc đã xếp Bangalore là một trong bốn trung tâm công nghệ tốt nhất thế giới (27).

Ngành công nghiệp viễn thông cũng bùng nổ sau khi Ấn Độ cho phép các công ty tư nhân hoạt động. Cả Ấn Độ chỉ có khoảng 300.000 điện thoại di động năm 1996, đến năm 2008 đã có 230 triệu và

trung bình một tháng người Ấn Độ mua khoảng gần 8 triệu chiếc điện thoại cầm tay (28). Tính đến cuối tháng 1/2010, Ấn Độ có khoảng 545 triệu thuê bao di động (số liệu của cơ quan quản lý viễn thông Ấn Độ - TRAI). Điều này có nghĩa là gần một nửa dân số Ấn Độ đang sử dụng điện thoại di động.

Công nghệ vũ trụ của Ấn Độ ngày càng đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đưa Ấn Độ vào hàng ngũ những nước trên thế giới có khả năng phóng vệ tinh. Năm 1998, Ấn Độ thử nghiệm thành công vũ khí hạt nhân và gây ra dư luận lớn trên thế giới. Năm 2008, tàu vũ trụ Chandrayaan-1 của Ấn Độ được tên lửa mang PSLV-C11C cực mạnh phóng lên quỹ đạo, đánh dấu một giai đoạn mới rất quan trọng trong công cuộc chinh phục vũ trụ của Ấn Độ. Ấn Độ trở thành nước thứ 5 sau Mỹ, Nga, Trung Quốc và Nhật Bản chinh phục quỹ đạo xung quanh Mặt Trăng (29). Với những bước tiến lớn trong ngành công nghệ vũ trụ, Ấn Độ đang dần hiện thực hóa giấc mơ chinh phục khoảng không vũ trụ bao la.

Như vậy trong gần hai thập kỷ qua, Ấn Độ đã có những thành tích đáng tự hào trong phát triển công nghiệp dựa vào các ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin... Theo đánh giá của Tạp chí *Forbers*, năm 2002, trong 200 công ty phát triển tốt nhất thế giới thì Ấn Độ có 13 công ty (trong đó Trung Quốc chỉ có 4 công ty) (30). Sự phát triển nhanh chóng trong các ngành công nghiệp đã góp phần làm cho kinh tế Ấn Độ có những bước chuyển biến to lớn. Ấn Độ đang trở dậy thành một trong những người khổng lồ mới của thế giới.

Lĩnh vực dịch vụ

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt với sự tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghệ kỹ thuật cao và lực lượng dân số nói tiếng Anh đông đảo, Ấn Độ không chỉ có điều kiện để phát triển ngành dịch vụ phục vụ cho nhu cầu trong nước mà còn vươn ra thế giới, đáp ứng nhu cầu dịch vụ văn phòng cho các nước Âu Mỹ.

Trong năm 2010-2011, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ của Ấn Độ trong GDP đạt 9,6% so với mức tăng trưởng của công nghiệp là 8,1% và nông nghiệp là 5,4% (31).

Con số trên cho chúng ta thấy sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động dịch vụ ở Ấn Độ. Khác với Trung Quốc vốn được xem là “công xưởng sản xuất của thế giới”, Ấn Độ đang được xem là một trong những “trung tâm dịch vụ của thế giới” bởi nước này đang tập trung vào những lĩnh vực dịch vụ nổi trội như tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin từ xa, trung tâm giao dịch khách hàng, dịch vụ văn phòng... là những lĩnh vực năng động nhất của thế giới.

Nhiều việc làm của Mỹ và châu Âu đang được chuyển về thực hiện ở Ấn Độ. Năm 2003, Ngân hàng Mỹ (Bank of America) đã giảm 3.700 trong số 25.000 chỗ làm kỹ thuật và dịch vụ gián tiếp. Một phần ba các việc làm này đã di tới Ấn Độ. Tại trụ sở của Infosys Technologies ở Bangalore, Ấn Độ, 250 kỹ sư đang phát triển những trình ứng dụng công nghệ thông tin cho Bank of America. Những nhân viên khác của Infosys xử lý những khoản tiền vay mua nhà cho Greenpoint Mortgage ở Novato, California (32). Ấn Độ đã và đang chinh phục thế giới theo cách riêng của mình.

Kinh tế đối ngoại

Chính sách cải cách đối với ngoại thương được thực hiện từ năm 1991 như xoá bỏ việc cấp giấy phép xuất, nhập khẩu đối với hầu hết các mặt hàng; nâng cấp hệ thống cảng, đường bộ; hiện đại hoá cơ chế thanh toán hải quan; chuyển đổi một số khu chế xuất thành các khu thương mại tự do; lập ra những đặc khu kinh tế theo mô hình Trung Quốc... có tác dụng chuyển đổi nền ngoại thương Ấn Độ từ tự cấp tự túc và đóng cửa sang tự do hoá và mở cửa, thúc đẩy giao lưu thương mại giữa Ấn Độ và các nước trên thế giới.

Thương mại Ấn Độ có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về xuất khẩu và lần nhập khẩu so với thập niên 1990. Nếu niên khóa 1989-1990, tổng thương mại của Ấn Độ đạt 37.831 tỉ USD thì đến một thập niên sau đó (niên khóa 1999-2000) đã tăng lên 86.493 tỉ USD. Từ niên khóa 2000-2001 đến niên khóa 2005-2006, thương mại Ấn Độ tăng từ 95.096 tỉ USD lên 252.228 tỉ USD (tăng 2.65 lần) (33).

Trong vòng 5 năm từ 2003 đến 2008, xuất khẩu của Ấn Độ tăng trưởng cao từ 63 tỉ USD lên 168 tỉ USD. Tỷ trọng thương mại của Ấn Độ trên thị trường toàn cầu chiếm 0,83% năm 2003, trong năm 2008 tăng lên 1,45%. Tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ thương mại toàn cầu của Ấn Độ chiếm 1,4% năm 2003, trong năm 2008 tăng lên 2,8%. Tổng tỷ trọng về hàng hoá và dịch vụ của Ấn Độ năm 2003 chiếm 0,92%, trong năm 2008 đã tăng lên 1,64%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, Ấn Độ được coi là điểm đến hấp dẫn của giới kinh doanh quốc tế. Dòng chảy đầu tư trực tiếp (FDI) đã trở thành tác nhân quan trọng của nền kinh tế Ấn Độ và đang tăng với tốc độ chóng mặt. Nếu từ tháng 8-1991 đến tháng 3-2000, thu hút trực tiếp nước ngoài của Ấn Độ mới chỉ đạt 15.483 tỉ USD thì từ

năm 2000 đến tháng 2-2008, nước này thu hút được nguồn FDI đạt trị giá 82.062 tỉ USD (34). Một khảo sát về niềm tin đầu tư được thực hiện bởi công ty tư vấn toàn cầu AT Kearney đã xếp hạng Ấn Độ đứng thứ ba trong các điểm đến ưa chuộng nhất của FDI, chỉ sau Trung Quốc và Mỹ (35).

Nông nghiệp Ấn Độ vốn là lĩnh vực được xem là "biểu tượng" của thế giới thứ ba từ những năm 80 của thế kỷ trước (36). Tuy nhiên, vòng xoáy của cải cách đã chỉ rõ những bất cập buộc phải thay đổi.

Trong các chính sách cải cách về kinh tế được thực hiện từ năm 1991, những đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp diễn ra tương đối chậm nhưng đã có những chuyển biến tập trung vào những nội dung như đẩy mạnh đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn về cơ sở hạ tầng, thủy lợi, mạng lưới chế biến nông sản; áp dụng thành tựu sinh học vào nông nghiệp; xây dựng và kiện toàn hệ thống ngân hàng tín dụng dành cho nông nghiệp... Nhìn chung, nếu so với những bước tiến của tài chính, thương mại, công nghiệp và dịch vụ thì những thành quả của nền nông nghiệp chưa tương xứng song đã để lại nhiều dấu ấn. Tuy nhiên, muốn đánh giá đúng những thành tựu của nông nghiệp Ấn Độ, cần phải thấy rằng, nông nghiệp Ấn Độ chỉ sở hữu khoảng 2,3% diện tích đất đai của thế giới nhưng nó là nguồn sống chủ yếu của 58% dân số Ấn Độ, tức là đảm bảo an ninh lương thực cho khoảng 17,5% dân số của thế giới (37).

Thời gian qua, đầu tư cho nông nghiệp không ngừng được tăng lên ở Ấn Độ. Từ năm 2004-2005 đến 2009-2010, tổng đầu tư nông nghiệp tăng trong khoảng 7,5% đến 7,7%/năm (38). Các số liệu thống kê chính thức của Chính phủ Ấn Độ cho thấy, kinh phí dành cho các dự án khác nhau của Cục Nông nghiệp và hợp tác, thuộc Bộ Nông

ng nghiệp (DAC - Department of Agriculture and Cooperation) đã tăng lên đáng kể trong những năm qua, đạt 9.865,58 crore rupee trong năm 2008-2009 và dự kiến là 17.254 crore rupee trong 2010-2011 (39).

Sản xuất lương thực của Ấn Độ không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn hướng đến xuất khẩu. Năm 2002, Ấn Độ xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, sau Thái Lan. Sản lượng lương thực năm 2005-2006 đạt khoảng 210 triệu tấn; diện tích trồng lương thực đã tăng lên 124,2 triệu ha (40).

Theo thống kê năm 2005-2006, Ấn Độ là nước sản xuất mía đường đứng thứ hai thế giới; trở thành nước sản xuất và tiêu dùng chè nhiều nhất (chiếm 28% sản lượng và 13% về buôn bán trên thế giới); đứng thứ 6 về sản xuất cà phê, đóng góp 4% vào sản lượng của thế giới; năng suất cao su thuộc loại cao nhất thế giới; đứng thứ 3 về sản xuất thuốc lá, thứ nhất về sản xuất rau, thứ 2 về hoa quả (41). Ấn Độ là một nước đứng hàng đầu về sản xuất, xuất khẩu gia vị. Theo ước tính, sản lượng lương thực năm 2010-2011 đạt 218,20 triệu tấn. Hơn nữa, sản xuất các loại ngũ cốc đã đạt 20361 triệu tấn so với 219,90 triệu tấn trong năm 2008-2009. Việc sản xuất lúa mì và lúa gạo trong năm 2009 - 2010 được ước tính đạt 80.710.000 tấn và 89.130.000 tấn cho mỗi loại (42).

Ngành chăn nuôi Ấn Độ cũng khá phát triển. Từ chỗ phải nhập khẩu sữa, Ấn Độ đã vươn lên trở thành quốc gia sản xuất sữa hàng đầu thế giới với sản lượng 91 triệu tấn (năm 2005). Ấn Độ cũng trở thành nước xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi: đứng thứ 5 về sản xuất trứng, thứ 6 về sản xuất cá. Đầu tư nước ngoài vào ngành sản xuất và chế biến sữa trong 6 năm qua đã lên tới 80 triệu USD (43).

Những thành tựu về cải cách nông nghiệp trong thời gian qua đã giúp cho Ấn Độ giải quyết được nhiều vấn đề về kinh tế và xã hội, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

3. *Tóm lại*, sau hai thập kỷ tiến hành cải cách, kinh tế Ấn Độ đã và đang có bước phát triển “ngoạn mục”, đạt nhiều thành tựu to lớn. Ngoài việc vượt qua khủng hoảng, khôi phục niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế, trở thành điểm thu hút nguồn vốn toàn cầu, phát triển mạnh mẽ... có lẽ thành tựu quan trọng nhất mà Ấn Độ đạt được là nền kinh tế đang dần chuyển đổi, tái cấu trúc cho phù hợp với kinh tế thế giới.

Thực tế, mặc dù nông nghiệp Ấn Độ có sự phát triển khá đều đặn trong thời gian tiến hành cải cách nhưng đóng góp của nó trong nền kinh tế lại ngày càng ít đi. Điều này thể hiện qua các số liệu sau:

Bên cạnh một nền nông nghiệp phát triển nhanh nhưng ngày càng có vai trò kém trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội (GDP), người ta còn chứng kiến những “hiểu lầm” mang tính huyền thoại (Myths) thú vị về sự tăng trưởng của ngành công nghiệp thông tin (IT) Mặc dù ngành này có chỉ số phát triển 25%/năm, đưa Ấn Độ thành một cường quốc trong lĩnh vực IT và các dịch vụ IT. Tuy nhiên, nó chỉ đóng một phần rất nhỏ vào nền kinh tế Ấn Độ. Năm 2008, ngành IT của Ấn Độ đạt doanh thu 72 tỷ USD. Nếu tính ở phương diện giá trị gia tăng, lĩnh vực này chỉ đóng góp 4% GDP của Ấn Độ trong năm 2009 (44). Điều đó phản ánh một thực tế là: sự phát triển của cải cách kinh tế cũng như thành quả mà nó đạt được ở Ấn Độ là toàn diện, đa lĩnh vực. Như Báo cáo thường niên năm 2010-2011 của Bộ Nông nghiệp và Hợp tác Ấn Độ đã chỉ ra: “Hiện đã có một sự suy

giảm liên tục trong của nông nghiệp trong GDP", đó là "một kết quả mong đợi trong sự phát triển và thay đổi nhanh chóng cấu trúc nền kinh tế" (45).

Nhìn chung, những thành tựu đạt được trên lĩnh vực kinh tế của Ấn Độ là rất to lớn, đóng vai trò quyết định trong phát

triển đất nước, đưa Ấn Độ trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh trên thế giới. Những thành tựu đó cũng phản ánh con đường cải cách mà Chính phủ và nhân dân Ấn Độ đã và đang thực hiện trong hai thập kỷ qua là đúng đắn và tất yếu.

CHÚ THÍCH

(1). Sau khi Thủ tướng Jawaharlal Nehru và con gái Indira Gandhi có chuyến thăm Liên Xô vào năm 1955, Ấn Độ phát triển theo mô hình "chủ nghĩa xã hội kiểu Nehru".

(2). <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1683&cap=3&id=4446> (truy cập: 15-4-2011).

(3). <http://adsabs.harvard.edu/abs/1976mkps...40..453R>

(4). Trần Thị Lý (chủ biên), *Sự điều chỉnh chính sách của Cộng hòa Ấn Độ từ 1991 đến 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 24.

(5), (7). Trần Thị Lý (chủ biên), sdd, tr. 293, 24-25.

(6). Ministry of Finance, Government of India, *Economic Survey 1994-1995*, 1995, <http://indiabudget.nic.in/es1994-95/2%20Public%20Finance.pdf> . p. 15.

(8), (9), (10), (11). Ministry of Finance, Government of India, *Economic Survey 1997-1998*, 1998, <http://indiabudget.nic.in/es97-98/chap21.pdf>, p.2.

(12). Ministry of Finance, Government of India, *Annual Report 2010-2011*, 2011 <http://www.finmin.nic.in/reports/AnnualReport2010-11.pdf>, pp. 5-6.

(13). Trần Thị Lý (chủ biên), sdd, tr. 38.

(14). http://www.finmin.nic.in/the_ministry/dept_fin_services/banking/list%20of%20PSBs.pdf

(15), (16), (17). Trần Thị Lý (chủ biên), sdd, tr. 40, 43, 46.

(18). About us, The Organisation. <http://www.nsendia.com> (Accesses 15-4-2011)

(19). Scrore, viết tắt là sr, là đơn vị trong hệ thống số lượng của Ấn Độ (The Indian numbering system), hệ thống này cũng được Pakistan, Bangladesh và Nepal sử dụng. 1 crore = 10.000.000.

(20). Facts & Figures, Financials, Profit & Loss Statement, *National Stock Exchange of India Limited, Profit and Loss Account for the year ended March, 2010*, <http://www.nseindia.com/> (Accesses 15-4-2011)

(21). Võ Xuân Vinh, *Tổng quan kinh tế Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI*, Tạp chí Văn học, số 8-2008, tr. 14.

(22). Arvind Panagariya, *India's Economic Reforms - What Has Been Accomplished? What Remains to Be done?*, EDRC Policy Brief No.2, ADB, 2001, http://www.adb.org/Documents/EDRC/Policy_Briefs/PB002.pdf, p.1.

(23), (24). Trần Thị Lý (chủ biên), sdd, tr. 54, 55.

- (25). Ministry of Finance, Government of India, *Economic Survey 2004-2005*, 2005, <http://indiabudget.nic.in/es2004-05/chapt2005/chap76.pdf>, p.160.
- (26). <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1683&cap=3&id=4446>
- (27). <http://www.thongtincongnghie.com/article/15411>
- (28). Robyn Meredith, *Voi và Rồng - Sự nổi lên của Ấn Độ, Trung Quốc và ý nghĩa của điều đó đối với tất cả chúng ta*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 89.
- (29). http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=281059111.
- (30). Trần Văn Tùng, *Con đường phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ*, Tạp chí Cộng sản, số 13, 2006, tr. 71.
- (31). Ministry of Finance, Government of India, *Economic Survey 2010-2011*, 2011, <http://indiabudget.nic.in/es2010-11/echap-01.pdf> p. 3.
- (32). Pete Engardio, *Rồng Hoa Hồ Ấn*, Nxb. Thời đại, 2009, tr. 60.
- (33). Võ Xuân Vinh, *Tổng quan kinh tế Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI*, Tạp chí Văn học, số 8-2008, tr. 14.
- (34). Võ Xuân Vinh, *Tổng quan kinh tế Ấn Độ những năm đầu thế kỷ XXI*, Tạp chí Văn học, số 8-2008, tr. 15.
- (35). Ministry of Finance, Government of India, *Economic Survey 2004-2005*, 2005, <http://indiabudget.nic.in/es2004-05/chapt2005/chap76.pdf>, p. 160.
- (36). Xem thêm: Văn Ngọc Thành, Phan Văn Ban, *Sự phát triển của nông nghiệp Ấn Độ (1950 - 1990)*, Thông báo khoa học, Đại học Sư phạm Vinh, số 15, 1996.
- (37), (38), (39). Department of Agriculture and Cooperation, Ministry of Agriculture, Government of India, March, 2011 *Annual report 2010-2011* <http://agricoop.nic.in/Annual%20report2010-11/AR.pdf>, p. 3, 4, 4.
- (40). http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=5756204
- (41). http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=5756204
- (42). Department of Agriculture and Cooperation, Ministry of Agriculture, Government of India, March, 2011 *Annual report 2010-2011* <http://agricoop.nic.in/Annual%20report2010-11/AR.pdf>, p. 5.
- (43). *India's Economic Reform and Development. Essay for Manmohan Singh Edited by I.J. Ahluwal Fund & I.M.D.Little*, http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=5756204, p. 23.
- (44). Anil K. Gupta and Haiyan Wang, *Five Myths About India*, Bloomberg Businessweek, http://www.businessweek.com/globalbiz/content/dec2009/gb20091224_238332.htm
- http://www.businessweek.com/globalbiz/content/dec2009/gb20091224_238332_page_2.htm
- (45). Department of Agriculture and Cooperation, Ministry of Agriculture, Government of India, March, 2011 *Annual report 2010-2011* <http://agricoop.nic.in/Annual%20report2010-11/AR.pdf>, p. 3.

VỀ BẢN GIAO ƯỚC NHƯỢNG ĐẤT, MỞ CHỢ CỦA HAI XÃ CÔI TRÌ VÀ YÊN MÔ NĂM 1755

ĐINH VĂN VIÊN*

Làng Yên Mô (nay thuộc xã Yên Mạc, Yên Mô - Ninh Bình) được thành lập vào khoảng giữa thế kỷ XV. Bên cạnh Yên Mô là làng Côi Trì (nay thuộc xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) là một làng được thành lập sau công cuộc khai hoang theo “phép chiếm xạ” thời Lê sơ, gắn liền với sự ra đời của con đê Hồng Đức (1472).

Từ sau khi được thành lập Côi Trì và Yên Mô có mối quan hệ mật thiết với nhau. Yên Mô đã từng là đất dừng chân của các cư dân đầu tiên đến khai hoang lập làng Côi Trì. Yên Mô và Côi Trì cùng đắp, bảo vệ con đê Hồng Đức, cùng thờ một vị thành hoàng (thần Câu Mang),...

Đến thế kỷ XVII, XVIII, Côi Trì và Yên Mô đã là những làng (xã) thuộc loại lớn, có hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Hơn nữa hai làng này có những điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thương, buôn bán: cạnh sông Bút, sông Càn, gần cửa biển Thần Phù,... Vì vậy, nhu cầu mở chợ để phục vụ cho giao lưu, buôn bán đã xuất hiện. Những tranh chấp về địa điểm họp chợ, ngày họp chợ đã diễn ra. Vì vậy hai làng Yên Mô và Côi Trì đã cùng thỏa thuận tương nhượng đất, thành lập

thêm chợ Bút (cho xã Côi Trì), bên cạnh chợ Mo (của xã Yên Mô), quy định ngày họp chợ của chợ Mo, chợ Bút.

Bản giao ước nhượng đất, mở chợ, quy định ngày họp chợ của hai làng Yên Mô và Côi Trì là một minh chứng cho sự phát triển của kinh tế (nhất là thương nghiệp) của Côi Trì, Yên Mô nói riêng, của Đại Việt trong các thế kỷ XVII, XVIII nói chung. Vì vậy chúng tôi xin giới thiệu văn bản này:

Bản giao ước này được chép trong cuốn “*Ninh Thị khảo đính*” của Ninh Tồn (Cuốn sách này chưa thấy nhắc đến trong các nghiên cứu trước đây về Ninh Tồn. Hiện nay cuốn sách được lưu giữ ở nhà cụ Ninh Văn Yết, xóm Bút Thị, xã Yên Mỹ. “*Ninh Thị khảo đính*” được viết bằng chữ Hán, dày trên 100 tờ, khổ 18 x 27 cm. Mỗi tờ được viết trên một mặt giấy. Mỗi mặt giấy có 8 hàng chữ viết tay. Trừ một số tờ đầu bị mất góc và một số tờ cuối bị mất, hiện nay sách còn khá đầy đủ, giấy tốt, chữ viết rõ ràng.

Riêng bản giao thư này được chép trong 8 tờ, chữ viết còn rõ ràng. Bản giao ước này được lập vào ngày 12 tháng 12 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 16 (tức năm

* ThS. Đại học Hoa Lư, Ninh Bình

1755 thời Lê Hiến Tông) do Hy Tăng (được bầu làm Hậu thân) soạn. Hy Tăng tiên sinh, họ Ninh, tên chữ là Ngạn, hiệu Dã Hiên, người Côi Trì, là thân phụ của Tiến sĩ, Binh bộ Thượng thư Ninh Tồn. Ninh Hy Tăng (1715-1781) là người tinh thông Nho học, từng được thăng chức tứ phẩm và được ấm phong Hàn lâm viện thị độc. Ninh Hy Tăng để lại sách "Thiên thuyết" gồm hai thiên Thượng và Hạ (được Ninh Tồn cho khắc vào bia đá, nay còn ở nhà thờ họ Ninh ở Côi Trì) và tập thơ "Phong vịnh tập". Năm 1755, Hy Tăng là người soạn nên bản giao ước này sau đó ông còn bỏ tiền ra mở chợ Bút cho làng Côi Trì. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu về bản giao ước này.

I. Nguyên văn

景興六年乙亥本社与安謨社申定地界。

附抄安謨与本社相讓田界券文。

本社後神官希增先生撰。

長安府安謨縣安謨社上村范守吳顯潘道阮芳范宿阮脫潘勳黃馨黃譽阮任阮儋范官阮仕黃濡潘新范俊阮暹潘翰黃欄范元阮儀黎蓮武成范植范校武讓陳珪阮鐫范容范勵范和范探范翊武俊范敦范宰阮詠范朝黎拜范式范騰全村上下等為与瑰池社相讓界揭結立交書还敘其事文。

嘗聞君子无所爭永合於義耳鄰交与有道义也无訟乎故古人所貴者和与至里每惟其定譽言處林与瑰池社同居一須地世於連累代以来祇以界揭為言癡牙角拄構此屢与訟事。

端不能止毒手拳拄加此数矣而爭爭以未肯灰致二社云人魯術北鄰牙於啟釁越棄。

肥瘦殊太无情爭言思之良可醜也私幸遇。

熙朝聖聰在鄉國俗國仁[...]天鄉戈破其惇時維膺月序屬三冬二社員目各色等於章向語曰噫吾所爭圖司耻也自行作後古其監于与其交[...]以於錢曷若回以而尚。

讓乃於去旧汚成克固有東边苙一石揭直至中段曲尺与向西又三石揭以此為界面界之。

南此闊則自東迄西以長三十伍一度為相讓之所瑰池之人有處此之田則出稅于瑰池社安謨有此處之田則出稅于安謨社使自石揭以於于瑰池社却除讓處以南邊于安謨各立交書並執一道世世遵守[...]昔之相爭今還為相讓。

言歸于好矣迹夫还五百年不辨之界揭一旦而始分橫十餘世不解之怨誓一朝而尽釋是豈偶然之故哉此盖二社同恭奉。

本土皇帝上等神詞默相陰扶均淑人心使自[...]厚之所致也嗣後交書既事二社之人或以私意小智妄起爭端不据文書不遵界喝幽有。

神鑑願付人非無以自立天地之間矣茲交書其圖并雜券付列于左。



一二社有侵耕田其花穀止許巡番每高一把脫有不遵依律荒償其相讓度許瑰池人接近巡宿執水花穀並荒償办如之。

一二社謨市筆市其謨市以初二初七為番如遇番日則筆市不得私會並就謨市會此筆市以初五初十為番如遇小月例在二十九日其筆番謨市不得私會並就筆市會叶。

一瑰池社謨市會在官堤其中路以東乃是本社地分茲本社記許瑰池社

會市其市内各事皆在魂池社所受本社並無干及以上各例矣屬内衙門信用為印憑。

景興十六年二月十二日立交書社長黃德潤記。縣承范有守記。縣承吳德顯記百戶范廷謹記百戶范世芳記百戶阮貺記。

II. Phiên âm

Cảnh Hưng lục niên Ất Hợi bản xã dư Yên Mô xã phân định địa giới.

Phụ sao Yên Mô dư bản xã tương nhượng điền giới khoán văn.

Bản xã Hậu thân quan Hi Tăng tiên sinh soạn.

Trường Yên phủ, Yên Mô huyện, Yên Mô xã, Thượng thôn Phạm Thủ, Ngô Hiến, Phan Cẩn, Nguyễn Phương, Phạm Túc, Nguyễn Huống, Phan Cẩn, Hoàng Hình, Hoàng Quyển, Nguyễn Nhâm, Nguyễn Tấn. Phạm Quan, Nguyễn Sĩ, Hoàng Nhu, Phan Hân, Phạm Tuấn, Nguyễn Xiêm, Phan Hàn, Hoàng Lư, Phạm Nguyên, Nguyễn Biểu, Lê Liên, Vũ Thành, Phạm Thực, Phạm Giáo, Vũ Nhượng, Trần Khuê, Nguyễn Huê, Phạm Dung, Phạm Lệ, Phạm Hòa, Phạm Thái, Phạm Dục, Vũ Tuấn, Phạm Đôn, Phạm Tế, Nguyễn Vĩnh, Phạm Triều, Lê Bái, Phạm Thúc, Phạm Đăng đồng thôn thượng hạ đẳng vì dư Côi Trì xã tương nhượng giới yết kết lập giao thư hoàn tự kì sự văn.

Thường văn quân tử vô sở tranh vĩnh hợp ư nghĩa nhĩ lân giao dư hữu đạo nghĩa đã vô tưng hồ cố cổ nhân sở quý giả hòa dư chí lí mỗi duy kì định quyền ngôn xứ lâm dư Côi Trì xã đồng cư nhất tu địa thế ư liên luy đại dĩ lai kì dĩ giới yết vì ngôn nha giác trụ cấu thủ lữ hĩ dư tưng sự.

Đoan bất năng chỉ độc thủ quyền trụ gia thủ số hĩ nhĩ tranh tranh dĩ vị khảng khời chí nhĩ xã vân nhân lỗ thuật bắc lân nha ư khải hần việt tần phì sừ thù thái vô tình

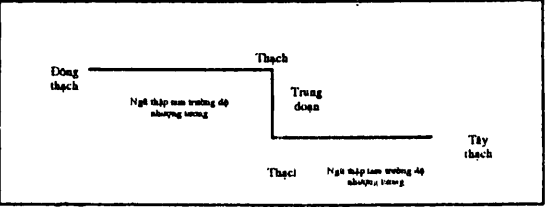
tranh ngôn tư chi lương khả xứ đã tư hạnh ngộ.

Hi triều thánh thông tại hương quốc tục quốc nhân [...] [...] thiên hương tiên phá kì đôn ; thời duy lập nguyệt tự thuộc tam đông nhĩ xã viên mục các sắc đẳng ư hướng ngữ viết y ngô sở tranh đồ tư sĩ đã tự hành tác hậu cổ kì giam vu dữ kì giao [...] dĩ ư tiền hạt nhược hồi dĩ nhĩ thượng nhượng nãi vu khứ cựu ô thành khắc cố hữu đông biên lập nhất thạch yết trực chí trung đoạn khúc xích dữ hướng tây hựu tam thạch yết dĩ thủ vì giới diện giới chi nam thủ khoát tắc tự đông hất tây dĩ trường tam thập ngũ nhất độ vì tương nhượng chi sở Côi Trì chi nhân hữu xử thủ chi điền tắc xuất thuế vu Côi Trì xã Yên Mô hữu xử xử chi điền tắc xuất thuế vu Yên Mô xã sử tự thạch yết dĩ ư vu Côi Trì xã khước trừ nhượng xứ dĩ nam biên vu Yên Mô các lập giao thư tịnh chấp nhất đạo thể thể tuân thủ nhĩ tích chi tương tranh kim hoàn vì tương nhượng.

Ngôn quy vu hảo hĩ tích phù hoàn ngũ bách niên bất biện chi giới yết nhất đán nhĩ thủy phân tích thập dư thể bất giải chi oán dự nhất triều nhĩ tận thích thị vô kệ nhiên chi cố tai thủ cái nhĩ xã đồng cung phụng.

Bản thổ hoàng đế thượng đẳng thần từ mặc tương âm phù tịch thực nhân tâm sử tự [...] hậu chi sở trí đã tự hậu giao thư kí sự nhĩ xã chi nhân hoặc dĩ tư ý tiểu trí vọng khởi tranh đoan bất cư văn thư bát tuần giới yết ư hữu.

Thần giám hiển phó nhân phi vô dĩ tự lập thiên địa chi gian hĩ tư giao thư kì đồ tỉnh tạp khoán phó liệt vu tả.



- Nhất: nhị xã hữu xâm canh điền kì hoa cốc chỉ hứa tuần phiên mỗi cao nhất bả thoát hữu bất cần y luật hoang thường kì tương nhượng độ hứa Côi Trì nhân tiếp cận tuần túc chấp thủy hoa cốc tịnh hoang thường biện như chi.

- Nhất: nhị xã Mo thị Bút thị kì Mo thị dĩ sơ nhị sơ thất vi phiên như ngô phiên nhật tắc Bút thị bất đắc tư hội tịnh tựu Mô thị hội thủ Bút thị dĩ sơ ngũ sơ thập vi phiên như ngô tiểu nguyệt lệ tại nhị thập cửu nhật kì Bút phiên Mo thị bất đắc tư hội tịnh tựu Bút thị hội hiệp.

- Nhất: Côi Trì xã Mo thị hội tại quan đề kì trung lộ dĩ đông nãi thị bản xã địa phận tư bản xã kí hứa Côi Trì xã hội thị kì thị nội các sự giai tại Côi Trì xã sở thụ bản xã tịnh vô can cập dĩ thượng các lệ hĩ thuộc nội nha môn quan dụng vi ấn bằng.

Cảnh Hưng thập lục niên nhị nguyệt thập nhị nhật lập giao thư. Xã trưởng Hoàng Đức Nhuận kí. Huyện thừa Phạm Hữu Thủ kí. Huyện thừa Ngô Đức Hiến kí. Bá hộ Phạm Đình Cẩn kí. Bá hộ Phạm Thế Phương kí. Bá hộ Nguyễn Huống kí.

III. Dịch nghĩa

Cảnh Hưng 16, năm Ất Hợi bản xã, Yên Mô xã phân định địa giới.

Yên Mô cùng bản xã (Côi Trì) tương nhượng điền giới giao ước.

Bản xã Hậu thân quan Hi Tăng tiên sinh soạn.

Trường Yên phủ, Yên Mô huyện, Yên Mô Thượng thôn, Phạm Thủ, Ngô Hiến, Phan Cẩn, Nguyễn Phương, Phạm Túc, Nguyễn Huống, Phan Cẩn, Hoàng Hình, Hoàng Quyển, Nguyễn Nhâm, Nguyễn Tấn. Phạm Quan, Nguyễn Sĩ, Hoàng Nhu, Phan Hân, Phạm Tuấn, Nguyễn Xiêm, Phan Hân, Hoàng Lư, Phạm Nguyên, Nguyễn Biểu, Lê Liên, Vũ Thành, Phạm Thực, Phạm Giáo, Vũ Nhượng, Trần Khuê, Nguyễn Huê, Phạm Dung, Phạm Lệ, Phạm

Hòa, Phạm Thái, Phạm Dục, Vũ Tuấn, Phạm Đôn, Phạm Tế, Nguyễn Vĩnh, Phạm Triều, Lê Bái, Phạm Thúc, Phạm Đăng cùng các bậc trên dưới của xã Côi Trì lập giao thư cam kết việc tương nhượng, phân định địa giới.

Thường nghe người quân tử không bao giờ tranh nhau, giao hòa làng xóm là điều đạo nghĩa, không tranh kiện với nhau. Từ xưa xưa đó là điều đúng, quý cần phải hòa, là nhẽ thường tình.

Bản thôn (Yên Mô thượng) cùng xã Côi Trì ở cùng một tổng, đời đời liên lụy với nhau. Nay dựng cột làm giới mốc để rõ ràng, hai xã không xảy ra tranh cãi nhau, người này hơn người kia kém đó là điều rất xấu.

Giữa tháng chạp, hai xã, các chức sắc đã bàn nhau và nói việc tranh nhau là rất xấu. Từ xưa hai xã đã xem nhau như chân tay, đã nhường nhịn nhau rất nhiều và đã định ra, lập một trụ đá ở giữa đoạn chỗ quạt hướng tây và dựng 3 hòn đá, lấy đó làm giới. Ở phía nam một khoảng từ đông đến tây dài 35 thước là phần nhượng cho Côi Trì. Người Côi Trì đến đó ở. Ruộng cấy nộp thuế về xã Côi Trì. Có một xứ ruộng nộp thuế về xã Yên Mô.

Từ hòn đá về phía bắc là của xã Côi Trì. Từ hòn đá về phía nam là của xã Yên Mô.

Đã lập giao thư mỗi bên cầm một đạo, đời đời tuân thủ, không được tranh chấp nữa.

Nay lập tương nhượng để giữ tục tốt mãi mãi trăm năm không được thay đổi cộc giới.

Giới mốc từ trước tới nay hơn 10 đời không oán, không giận. Nay hai xã cứ thế giữ nguyên vẹn.

Bản thổ hoàng đế thượng đẳng thần từ từ giao thư người trong hai xã nếu có ý riêng, gây ra tranh chấp thì cứ theo giao

thư, nếu không tuân theo giới mốc có thần minh chứng giám cho những người sống trong khoảng trời đất này.

Tây thạch (phía tây hòn đá)

Tương nhượng 35 đặc.

Trung đoạn

Tương nhượng 35 đặc.

Đông thạch (phía đông hòn đá)

- Hai xã có xâm canh thì hoa lợi trả cho tuần phiên mỗi sào một nắm lúa, không được cho thêm. Những người Côi Trì coi lúa thì thu thóc cũng như thế.

- Hai xã Chợ Mo, chợ Bút. Chợ Mo họp ngày 3, 7, nếu gặp ngày phiên chợ Bút thì không được họp, không gặp ngày phiên chợ Bút thì mọi người đến chợ Mo để họp. Nếu chợ Bút họp thì chợ Mo thôi. Chợ Bút họp

ngày 5, 10. Tháng thiếu ngày 29 chợ Bút họp, chợ Mo không được họp, người đến cả chợ Bút họp.

- Chợ Bút xã Côi Trì không được họp trên đê, phải ở phía trong đường, phía đông địa phận xã Côi Trì.

Nay bản xã cho Côi Trì họp chợ, mọi việc trong chợ đều do xã Côi Trì định đoạt.

Theo lệ này các quan chứng nhận và đóng dấu.

Cảnh Hưng 16 (1755), ngày 12, tháng 12 lập giao thư.

Xã trưởng Hoàng Đức Nhuận kí. Huyện thừa Phạm Hữu Thủ kí. Huyện thừa Ngô Đức Hiển kí. Bá hộ Phạm Đình Cẩn kí. Bá hộ Phạm Thế Phương kí. Bá hộ Nguyễn Huống kí.

KINH TẾ, XÃ HỘI THỜI TRẦN (THẾ KỶ XIII - XIV)

(Tiếp theo trang 77)

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Thị Phương Chi, "*Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỉ XIII - XIV)*", Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 22, 23.

(2), (4). Nguyễn Thị Phương Chi, "*Kinh tế, xã*

hội thời Trần", sđd, tr. 33, 34, 118, 160.

(3). Trích từ "*Kế sách giữ nước thời Lý, Trần*" của Lê Đình Sĩ, Nguyễn Danh Phiệt, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 13.

"KINH TẾ, XÃ HỘI THỜI TRẦN (THẾ KỶ XIII - XIV)"

NGUYỄN CẢNH MINH*

Thời Trần (1226-1400) một thời kỳ oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Trong vòng 30 năm (1258-1288), dân tộc ta đã đánh bại ba lần xâm lược của đế chế Mông - Nguyên, một trong những thế lực quân sự hùng mạnh nhất, bạo tàn nhất thời bấy giờ. Hơn 7 thế kỷ đi qua, nhưng những chiến công chói lọi của quân dân Đại Việt thời Trần vẫn còn âm vang mãi mãi theo dòng chảy bất tận của lịch sử.

Cho đến nay, đã có nhiều sách thông sử, nhiều luận văn, kỉ yếu hội thảo khoa học về nhà Trần, về những nguyên nhân đưa đến đại thắng của quân dân ta trong ba lần kháng chiến chống xâm lược Mông-Nguyên, nhưng vẫn đang thiếu vắng một công trình nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế - xã hội thời Trần để từ đó, có thể hiểu biết sâu sắc hơn về tác động tích cực của đời sống kinh tế - xã hội với ba lần kháng chiến thắng lợi ở thế kỷ XIII.

Cuốn sách *Kinh tế, xã hội thời Trần (Thế kỷ XIII - XIV)* của PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi ra mắt bạn đọc đã đáp ứng được yêu cầu nói trên. Công trình này dựa vào những kết quả nghiên cứu trong nhiều

năm của tác giả về kinh tế, xã hội thời Trần dưới dạng là sách, và các bài viết được công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3...

Với tổng số 195 trang sách in khổ 17x24 cm, ngoài phần đầu, kết luận, tài liệu tham khảo (250 đầu mục tiếng Việt, Anh...), nội dung chính của sách gồm 3 chương:

- Chương I: "Kết quả nghiên cứu về kinh tế, xã hội thời Trần" (tr. 11-23).

- Chương II: "Kinh tế thời Trần" (tr. 24-115).

- Chương III: "Xã hội thời Trần" (tr. 116-171)

Với nội dung 3 chương nói trên, tác giả đã trình bày có hệ thống kết quả nghiên cứu về kinh tế, xã hội thời Trần của các nhà nghiên cứu. Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ 13 trang sách của *chương I*, tác giả đã trình bày có hệ thống lịch sử nghiên cứu về nhà Trần trong các thập niên 60 của thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI từ các sách thông sử, chuyên đề, đến các luận văn đăng tải trên các Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, kỉ yếu hội thảo khoa học (từ cuốn *Lịch sử chế*

* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

độ phong kiến Việt Nam, tập I - Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963 của tác giả Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn đến cuốn sách *Lịch sử Văn hoá Phương La (Thái Bình)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007).

Cuối *chương I*, tác giả có nhận xét rất đúng rằng "Mặc dù đã có nhiều sách thông sử, nhiều kỷ yếu hội thảo khoa học về nhà Trần, nhiều luận văn nghiên cứu về nhà Trần, nhưng cho đến nay chưa có công trình khảo cứu chuyên sâu về kinh tế - xã hội, ở vấn đề sản xuất nông nghiệp chỉ có cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, còn đời sống nông dân thời Trần thì chưa có công trình nào nghiên cứu (1).

Chương II, tác giả lần lượt trình bày khá đậm nét và có hệ thống về kinh tế nông nghiệp (tr. 24-81) bao gồm tình hình ruộng đất, sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân, kinh tế thủ công nghiệp (tr. 81-94), kinh tế thương nghiệp (tr. 95-115).

Dựa vào các nguồn tài liệu có độ tin cậy: *Chương II* đã giúp người đọc nhận biết được khá tường tận, cụ thể về tình hình các bộ phận sở hữu ruộng đất của nhà nước từ bộ phận sở hữu trực tiếp đến sở hữu gián tiếp, chế độ phong cấp ruộng đất của nhà Trần cho các vương hầu quý tộc làm thái ấp, thực ấp (ấp thang mộc); Về dân điền (ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân); Về sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất đặc biệt về bộ phận điền trang. Về loại đất phong thái ấp tác giả đưa ra một nhận xét có sức thuyết phục, làm sáng tỏ thêm cho nhận định của các nhà nghiên cứu về vấn đề sở hữu thái ấp. Từ kết quả nghiên cứu tác giả nhận xét "*Thái ấp là loại ruộng đất ban cấp không được truyền lại cho con cháu. Nếu trường hợp vương hầu quý tộc mắc tội, triều đình có thể tịch thu để ban cho người khác*". Như vậy, loại đất phong thái ấp thời Trần vẫn thuộc sở hữu của nhà nước. Người được phong thái ấp chỉ được quyền thu hoa lợi

trên bộ phận ruộng thái ấp. Mục này còn giúp người đọc hiểu biết thêm một đặc điểm về vị trí chiến lược của hệ thống thái ấp thời Trần là "*Hai con đường nước quan trọng được nhà Trần chú trọng bảo vệ và bố trí một hệ thống thái ấp đậm đặc. Đó là trục đường nước Thăng Long - Thiên Trường, con đường Bắc - Nam nối hai trung tâm chính trị lớn nhất nước lúc bấy giờ và từ Thăng Long đến cửa ngõ Đông Bắc*". Sự bố trí đó thể hiện tầm chiến lược quân sự của nhà Trần trong việc bảo vệ Thăng Long và sự phòng thủ đặc biệt đối với vùng Đông Bắc trọng yếu của đất nước, vì "*hai con đường nước này là hai con đường tiến quân của quân xâm lược phong kiến Trung Quốc từ Bắc xuống và Champa ở phía Nam*". Nhận xét trên của tác giả có cơ sở cứ liệu đáng tin cậy khi quan sát vị trí của 14 thái ấp và được tác giả trình bày ở trang 34 - 41.

Trong mục tình hình ruộng đất, tác giả đã trình bày đầy đủ rõ ràng theo từng loại hình ruộng đất, dựng nên một bức tranh khá toàn diện nhiều màu về chế độ ruộng đất thời Trần, đồng thời xác định được tính chất kinh tế - xã hội của chế độ sở hữu ấy. Từ việc trình bày có hệ thống về kinh tế thời Trần (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp), cuối *chương II* tác giả rút ra nhận xét theo tôi là có cơ sở cứ liệu và sức thuyết phục "*Kết quả nghiên cứu trong công trình này cho thấy không loại trừ yếu tố tự cấp, tự túc, những chính sách kinh tế mở của thời Trần là một thực tế, nhà nước khuyến khích phát triển thương mại, không ức thương, không coi thương nghiệp là nghề ngợm. Chợ làng ở các địa phương là trung tâm trao đổi hàng hoá. Trong các thái ấp đều có chợ, điều đó chứng tỏ rằng: việc trao đổi, tiêu thụ hàng hoá đã là nhân tố kích thích sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và ngược lại, sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp kích thích giao thương phát triển. Giao thương phát triển tác động*

đến sự hiểu biết xã hội trong nước và nước ngoài" (2).

Sự phát triển của nền kinh tế Đại Việt thời Trần khá toàn diện (ở thế kỷ XIII đầu XIV) như tác giả trình bày ở *chương II* cũng phù hợp với nhận xét của Cao Hùng Trưng "*Ruộng đất màu mỡ, cấy lúa, trồng dâu, chăn nuôi đều thích nghi cả...*" và Phan Huy Chú "*Nước Đại Việt là nơi đô hội ở phương Nam, ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sản vàng bạc, biển sản châu ngọc, người ở đâu đến làm ăn buôn bán cũng làm người giàu được cả*" (3) đã gợi mở cho người đọc liên tưởng đến những nguyên nhân đưa đến sự thắng lợi vẻ vang trong ba lần kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên thời Trần. Rõ ràng điều kiện kinh tế - xã hội thời Trần ở thế kỷ XIII là một trong những nguyên nhân quan trọng.

Nếu như ở *chương II* dành cho việc khắc họa khá đậm nét tình hình kinh tế thì ở *chương III*, tác giả đã tập trung vào việc trình bày những nội dung quan trọng về xã hội thời Trần:

- Tính cộng đồng trong xã hội
- Thực hiện luật lệ, nguyên tắc điển chế trong xã hội
- Kết cấu xã hội
- Đời sống xã hội ở Kinh thành Thăng Long
- Phong tục tập quán.

Dựa vào các cứ liệu lịch sử có độ tin cậy, tác giả trình bày làm nổi bật chính sách "*thân dân*" quan điểm "*lấy dân làm gốc*" của Vương triều Trần được biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, và hệ quả tích cực của tư tưởng đó đã làm hình thành nên trong xã hội tính cộng đồng cao. Tác giả có cơ sở khi cho rằng "*tính cộng đồng cao từ đó hoà quyện vào tình thần*

đoàn kết toàn dân, đoàn kết hoàng tộc, tạo nên sức mạnh cho dân tộc đưa nhà Trần đến đỉnh cao của vinh quang đó là ba lần chiến thắng oanh liệt quân xâm lược Mông - Nguyên, góp phần phát huy và phát triển nền Văn minh Đại Việt trong nhiều thế kỉ" (4).

Ở mục thực hiện luật lệ, nguyên tắc điển chế trong xã hội: Căn cứ vào các sự kiện lịch sử có thực, *chương này* đã làm nổi rõ một đặc điểm của xã hội thời Trần là mọi tầng lớp nhân dân, từ trong triều đình đến làng xã đều tuân theo luật lệ, nguyên tắc, điển chế, và theo tác giả, xuất phát điểm của đặc điểm nói trên phải chăng, cần nhấn mạnh đến tính pháp trị của nhà nước. Tôi cho rằng cách lý giải của tác giả không phải là không có cơ sở từ thực tiễn lịch sử của xã hội thời Trần ở thế kỉ XIII, nửa đầu thế kỉ XIV.

Về kết cấu xã hội, *chương này* lần lượt trình bày khá cụ thể, rõ ràng về các mối quan hệ:

- Vua - Thượng hoàng
- Tầng lớp quý tộc đồng tộc
- Tầng lớp quan liêu
- Tầng lớp kỳ lão
- Tầng lớp nhà giàu
- Tầng lớp nông dân
- Tầng lớp nô tỳ

Trong mục kết cấu xã hội thời Trần, tác giả đã đề tới 41 trang (tr. 121-162), trình bày khá cụ thể về một số hoàng đế tiêu biểu thời Trần như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông; một số quý tộc điển hình như Trần Thủ Độ, Trần Trung, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Bình Trọng, Trần Nhật Duật; một số tiêu biểu cho tầng lớp quan liêu như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn

Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, Đoàn Nhữ Hài. Mục kết cấu xã hội trình bày khá cụ thể về thân phận và địa vị xã hội của tầng lớp nông dân, nô tỳ, tầng lớp nông dân, bao gồm nông dân làng xã, nông dân làm việc trong các thái ấp. Nông dân thì có nông dân "tự do" và nông dân tá điền, có nông dân giàu và nông dân nghèo. Về tầng lớp nô tỳ thời Trần, tác giả đã trình bày khá cụ thể về nguồn gốc, thân phận và các loại nô tỳ thời Trần (quan nô, tam bảo nô, gia nô). Căn cứ vào một số cứ liệu lịch sử có độ tin cậy như văn bia, chính sử, tác giả không tán đồng với nhận định trong một số công trình đã xuất bản cho rằng do sự bóc lột nông nô, nô tỳ của các vương hầu mà nảy sinh những cuộc chống đối của họ là chưa chính xác. Trong một số trường hợp các tác giả đã gộp chung những người nổi loạn trong các cuộc khởi nghĩa của nông dân cuối thời Trần là nông nô, nô tỳ? Đây là một ý kiến nêu lên để các nhà nghiên cứu về xã hội thời Trần cần tiếp tục tìm hiểu để làm sáng tỏ thêm. Một nội dung nữa được tác giả trình bày trong chương này là đời sống xã hội ở Kinh thành Thăng Long, về những biểu hiện của văn hoá Thăng Long (trên các lĩnh vực Phật giáo, giáo dục, khoa cử, kiến trúc cung đình, khoa học, văn học, nghệ thuật...), về kết cấu dân cư và nghề nghiệp, về phong tục tập quán phổ biến của nhân dân thời Trần (như tục xăm chữ, vẽ mình, lưng, bụng và hai đùi, đi chân đất, y phục của nam, nữ, "Con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân (nam) đều như sư cả... Có sở thích đốt hương thơm và ăn trầu không", như nhà ở, phương tiện đi lại....

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm nữa của cuốn sách "*Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*" là tác giả đã hoàn thành tác phẩm của mình trên cơ sở sử dụng nhiều nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, có độ tin cậy với 250 danh mục các loại bằng Việt ngữ, Anh ngữ...

Khi gấp trang cuối cùng của cuốn sách lại, người đọc nghĩ rằng phải chăng về bố cục của chương II, mục đời sống của nhân dân nên để thành một mục riêng - mục 4 sau khi đã trình bày các mục 1- Kinh tế nông nghiệp, mục 2- Kinh tế thủ công, mục 3- Kinh tế thương nghiệp. Bởi lẽ tình hình kinh tế nông nghiệp, kinh tế thủ công nghiệp, kinh tế thương nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau và đều liên quan, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân thời Trần nên được trình bày nhiều hơn, cụ thể hơn. Về nội dung, phải chăng nên trình bày đậm nét hơn về sự khác nhau trên lĩnh vực kinh tế - xã hội thời Trần ở giai đoạn thế kỷ XIII - nửa đầu thế kỷ XIV, giai đoạn hưng thịnh với giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIV - giai đoạn khủng hoảng kinh tế-xã hội và khởi nghĩa nông dân cuối thời Trần.

Nói tóm lại, cuốn "*Kinh tế, xã hội thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*" của PGS.TS Nguyễn Thị Phương Chi là một công trình nghiên cứu công phu, khoa học. Cuốn sách đã cung cấp cho người đọc những hiểu biết bổ ích, lý thú về kinh tế, xã hội thời Trần, về tác dụng và ý nghĩa của sự phát triển kinh tế, xã hội, đối với công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ độc lập, tự chủ và sự phát triển văn hoá, văn minh Đại Việt thời Trần rất đáng được trân trọng và hoan nghênh.

(Xem tiếp trang 73)

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học “Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc”

Ngày 2-6-2011, tại Hà Nội, Học viện Kỹ thuật Quân sự đã tổ chức Hội thảo khoa học “*Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc*”.

Các tham luận tập trung vào những vấn đề: Khẳng định đây là sự kiện mở đầu cho sự kết thúc tình trạng bế tắc, khủng hoảng về con đường cứu nước, giải phóng dân tộc và việc lựa chọn con đường phát triển của Việt Nam; Đối với quốc tế, đó là sự bắt đầu cho những luận điểm sáng tạo, làm giàu kho tàng lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin; Những vấn đề về trách nhiệm, nghĩa vụ của tuổi trẻ đối với sự tiếp tục con đường cách mạng đúng đắn mà Bác Hồ đã lựa chọn, thể hiện sự khát vọng của nhân dân...

Hội thảo cũng đặt ra cho Học viện những vấn đề nhằm tiếp tục phát huy truyền thống, thế mạnh của một trung tâm đào tạo chất lượng cao của quân đội đối với sự nghiệp xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước trong thời kỳ mới.

P.V

Giới thiệu tài liệu lưu trữ về quá trình tìm đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Nhân kỷ niệm 100 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911 - 5/6/2011), Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) phối hợp với Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức giới thiệu tài liệu lưu trữ về quá trình tìm đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ đề “*Chủ tịch Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc*”.

Những tài liệu trưng bày và giới thiệu được lựa chọn và sao chụp từ các hồ sơ gốc hiện đang được bảo quản tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng và Bảo tàng Hồ Chí Minh. Đó chính là những minh chứng đáng tin cậy về hành trình thực tế của con tàu Latouche Tréville, những tư liệu quý về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài và vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những quyết sách có tính chiến lược của cách mạng Việt Nam...

Ngay sau đó, những tài liệu lưu trữ về quá trình đi tìm đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí

Minh cũng sẽ tiếp tục được giới thiệu tại một số trường trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Triển lãm kéo dài từ ngày 2-6-2011 đến ngày 20-6-2011.

P.V

Hội thảo khoa học: “Thần thế sự nghiệp Tiến sĩ Thân Nhân Trung”

Ngày 10-6-2011, tại Bắc Giang, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học “*Thần thế, sự nghiệp Tiến sĩ Thân Nhân Trung*”.

Các tham luận trong Hội thảo tập trung trình bày, đánh giá tài năng của Tiến Sĩ Thân Nhân Trung (1418-1419); về hành trạng và sự nghiệp của Thân Nhân Trung khi làm quan dưới thời vua Lê Thánh Tông; mối quan hệ giữa Lê Thánh Tông và Thân Nhân Trung; phân tích và đánh giá câu nói nổi tiếng “Hiển tài là nguyên khí của quốc gia” của ông.

Hội thảo đã đi tới thống nhất trong việc nhận định vai trò của Thân Nhân Trung trong lịch sử Việt Nam, từ đó lĩnh hội những bài học về đạo lý và nhân cách của người trí thức dân tộc chân chính; đi tới khẳng định: Thân Nhân Trung-Danh nhân văn hoá ở thế kỷ XV. Hội thảo còn góp phần quan trọng trong việc cung cấp những cứ liệu chân thực cho đến thờ Tiến sĩ Thân Nhân Trung tại Bắc Giang có cơ hội nhận bằng di tích cấp Quốc gia.

Mai Thị Huyền

Tọa đàm khoa học “Đồng chí Hồ Tùng Mậu - Cuộc đời và sự nghiệp”

Ngày 15-6-2011, tại Hà Nội, Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) đã tổ chức Tọa đàm khoa học “*Đồng chí Hồ Tùng Mậu - Cuộc đời và sự nghiệp*” nhân kỷ niệm 115 năm ngày sinh của đồng chí Hồ Tùng Mậu (15/6/1896 - 15/6/2011).

Đồng chí Hồ Tùng Mậu tên thật là Hồ Bá Cự sinh ngày 15-6-1896 tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Từ đầu năm 1920, Hồ Tùng Mậu thoát ly gia đình và nhanh chóng lựa chọn con đường cách mạng của Nguyễn Ái Quốc.

Đồng chí Hồ Tùng Mậu là người nhạy bén trước tình thế. Sự nhạy bén đó đã làm thất bại những âm mưu lớn của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, cứu thoát hai lãnh tụ lớn nhất của phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong thế kỷ XX là Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc. Cũng chính đồng chí Hồ Tùng Mậu là người nhạy bén nhận thấy sự nguy hại của việc chia rẽ giữa các nhóm cộng sản Việt Nam và đã có nhiều đóng góp cho Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng đầu năm 1930 diễn ra kịp thời, an toàn và thành công.

Suốt những năm làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến Liên khu IV, rồi giữ cương vị Tổng Thanh tra Chính phủ, đồng chí Hồ Tùng Mậu làm việc với tác phong chan hoà, bình dị và khảng khái.

Đồng chí Hồ Tùng Mậu là tấm gương trong sáng về đạo đức cách mạng *nhân, nghĩa, trí, dũng; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư* như những tiêu chí đạo đức cách mạng của Hồ Chí Minh, vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Ngô Vương Anh

Thành nhà Hồ trở thành Di sản Văn hoá thế giới

Ngày 27-6-2011, tại Paris (Pháp), Ủy ban Di sản thế giới thuộc Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã công nhận di tích Thành nhà Hồ ở Thanh Hóa là Di sản Văn hóa thế giới.

Thành nhà Hồ là một trong 4 di sản được đưa ra bình chọn trong phiên họp sáng 27-6 của Ủy ban Di sản thế giới và là một trong 35 di tích được đề nghị xét bình chọn đợt này.

Là Kinh đô của nhà Hồ, thành được Hồ Quý Ly cho xây dựng vào năm 1397, còn được gọi là Thành Tây Đô để phân biệt với Đông Đô (Thăng Long - Hà Nội). Sau khi xây thành, Hồ Quý Ly đã dời đô từ Thăng Long về Tây Đô. Thành nhà Hồ là công trình kiến trúc đồ sộ bằng đá độc nhất vô nhị ở Việt Nam. 4 bên được bao quanh bằng tường đá với tổng khối lượng đá xây thành khoảng 20.000m³ và gần 100.000m³ đất được đào đắp.

Công trình này được công nhận là Di tích Quốc gia từ năm 1962. Việc xây dựng hồ sơ để đệ trình UNESCO được khởi động từ năm 2006. Trước đó, Việt

Nam đã có 4 di tích được công nhận là Di sản Văn hóa thế giới, gồm: Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, và Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội. Ngoài ra còn có 2 di sản thiên nhiên thế giới, gồm: Vịnh Hạ Long và Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Lê Hoàng

Tìm thấy di tích khảo cổ Chăm pa niên đại 1000 năm

Sáng 29-6-2011, tại Thành phố Đà Nẵng đã diễn ra cuộc họp công bố các hiện vật được tìm thấy ở làng Phong Lệ, phường Hòa Thọ Đông.

Vào tháng 3, trong khi đào móng làm nhà, một hộ dân ở phường Hòa Thọ Đông, Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng đã phát hiện ra những dấu vết còn sót lại của nền văn hóa Chăm pa. Các nhà khảo cổ học khẳng định di tích này có niên đại 1.000 năm.

Ngay sau đó, Bảo tàng Điều khắc Chăm Thành phố Đà Nẵng đã phối hợp với Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) khai quật di chỉ này. Hố khai quật có diện tích hơn 200m², phát lộ 2 phế tích tháp Chăm quy mô lớn, phần chân móng của tòa tháp được gia cố công phu. Ngoài ra còn có gần 30 hiện vật tương đối nguyên vẹn, như viên gạch điêu khắc, các trụ đá, mảnh ngói...

Các tư liệu tìm thấy mang giá trị lịch sử cao, phục vụ cho công tác sưu tập, trưng bày ở Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng, đồng thời đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về một trong những nền văn hóa độc đáo của nhân loại.

Minh Nhật

Hội thảo khoa học: "Tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"

Nhân kỷ niệm 86 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2011), ngày 18-6-2011, tại Hà Nội, Hội Nhà báo Việt Nam và Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức Hội thảo khoa học: "Tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại - Những vấn đề lý luận và thực tiễn".

Các tham luận trình bày tại Hội thảo tập trung vào một số vấn đề: tổng quan về tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại, hoạt động đào tạo - bồi dưỡng tính chuyên nghiệp cho đội ngũ nhà báo, tính chuyên nghiệp của báo chí hiện đại trong hoạt

động thực tiễn và xu thế phát triển của báo chí chuyên nghiệp...

Hội thảo nhấn mạnh báo chí là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu của xã hội, là diễn đàn của nhân dân, vì tiến bộ và công bằng xã hội, vai trò của báo chí ngày càng được nâng cao, đồng thời đặt ra cho mỗi nhà báo những trọng trách ngày càng to lớn. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, tính chuyên nghiệp báo chí gắn liền với tác phong, lối sống... của người làm báo, nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

P.V

Phát hiện ấn đồng cổ thời Lê

Ông Lê Bá Hạnh, Phó Giám đốc Bảo tàng Hà Tĩnh cho biết nhà thờ họ Hoàng (thôn Vân Hải, Cổ Đạm, Nghi Xuân, Hà Tĩnh) hiện đang lưu giữ chiếc ấn cổ bằng đồng thời Lê. Chiếc ấn có kích thước 10cm x 7cm, dày 1,3cm, trọng lượng 1kg, dù đã bị cháy và bị bào mòn một phần nhưng vẫn còn giữ nguyên được các đường nét của chữ khắc nổi ở mặt trước.

Theo ông Hoàng Mão, tộc trưởng dòng họ Hoàng, chiếc ấn này đã được dòng họ ông lưu giữ từ nhiều đời nay. Ông Mão cho biết chiếc ấn có liên quan đến một vị tướng tên là Hoàng Xuân (1705-1779), quê ở làng Vân Hải, tổng Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, làm quan dưới thời vua Lê Hiển Tông (1717-1786), từng được phong chức Đô chỉ huy sứ Đại tướng quân.

Minh Anh (Vietnamnet, ngày 6-6-2011)

Khắc "Hịch Tướng sĩ" bên bờ biển Nha Trang

Bức phù điêu khắc "Hịch Tướng sĩ" là một trong những hạng mục công trình mới được xây dựng tại Công viên Bạch Đằng bên bờ biển vịnh Nha Trang (Khánh Hòa). Tác phẩm phù điêu bằng đá granit (dài hơn 18m, cao 3,5m) được dựng sau lưng tượng đài "Thánh tổ Hải quân" Việt Nam - Trần Hưng Đạo Đại vương.

Mặt ngoài của phù điêu, đặt đối diện Học viện Hải quân, nằm trên đường Trần Phú, phường Vĩnh

Nguyên (Nha Trang), có khắc họa chính là hình ảnh thiên cổ hùng thư "Hịch Tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo. Mặt trong của bức phù điêu, khắc họa tái hiện các hình ảnh tinh thần "quyết chiến" bảo vệ non sông tại Hội nghị Diên Hồng cùng các trận chiến "sát Thát" vang dội của quân dân nhà Trần...

Trúc Nam Sơn (Vietnamnet, ngày 6-6-2011)

Tư liệu cổ quý hiếm khẳng định Hoàng Sa thuộc Việt Nam

Tại làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế còn lưu giữ tài liệu cổ quý hiếm về Hoàng Sa, khẳng định chủ quyền của Việt Nam.

Văn bản do làng Mỹ Lợi lưu giữ có từ năm Quý Hợi (1743), dưới thời nhà Lê, viết bằng chữ Hán trên giấy dó, có nội dung liên quan tới một vụ kiện giữa phường Mỹ Toàn (làng Mỹ Lợi) và phường An Bằng (làng An Bằng) về việc nộp thuế vô tàu khai thác sản vật liên quan đến Hải đội Hoàng Sa. Văn bản được nhà nghiên cứu Lê Nguyễn Lưu tạm dịch như sau: "*Tuần quan của biển biên hải là Thuận Đức hầu phê cho phường Mỹ Toàn về phường An Bằng. Nguyên năm Quý Hợi (1743), phường An Bằng buộc phường Mỹ Toàn đón chiếc thuyền đội Hoàng Sa của lái Tin ở chỗ giáp ranh, kéo về đến bờ sông. Qua vụ thuế tiết liệu năm Mậu Dần (1758) khoản của thuyền thủ Trường, phường An Bằng lại bắt phường Mỹ Toàn cùng chịu, mỗi bên đem nộp tại chính điện. Đến nay, phường Mỹ Toàn thúc phường An Bằng cùng phường Mỹ Toàn đem nộp vô tàu nhưng phường An Bằng cố ý không đem nộp vô tàu ấy, phường Mỹ Toàn bèn trình đơn lên. Vậy giao cho phường Mỹ Toàn bắt phường An Bằng đến tiền ba quan. Nay phê như vậy.*"

Ngày 19 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 (tức ngày 6-11-1759)".

Nguyễn Phương (Báo Đất Việt, ngày 9-6-2011)

KÍNH BÁO

Do giá nguyên vật liệu tăng, kể từ số 7-2011 giá bán Tạp chí là: 25.000 đồng/cuốn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Woes and Glory of the Vietnamese Confucianist Intellectuals in the Second Half of the Nineteenth Century

Assoc. Prof. DrSc. Nguyen Hai Ke

University of social sciences and humanities, VNU

Confucianist intellectual generation under the period of transition between the late nineteenth century and early twentieth century was not only free to carry out their patriotism to fight against the French colonization, but also turned freely from perception to action and renewed path for national salvation. The years of 1884-1885, with the fall of the Nguyen dogmatic and sclerotic dynasty and the proclamation of serving the King in the late royalist movement, marked the end of the Confucianist intellectual's woes and the beginning of a new stage in anti-French colonialism in Vietnam.

Vieng Nam Giang Market - History and Tradition

Assoc. Prof. Dr. Dao To Uyen

Hanoi National University of Education

Bui Van Huynh, MA student

Quy Nhon University

In Nam Dinh, there are two Vieng traditional markets concurrently commenced on 8 January (lunar calendar). The first Vieng Market gathered in Kim Thai commune, Vu Ban district, around relics of Lieu Hanh worshipping temple (known as Vieng Phu market). The second Vieng Market held at the gate of Dai Bi Pagoda (often called Vieng Chua Market) in Nam Giang town, Nam Truc district. The similarity of both markets is the fair for luck in prayer. In this article, we seek to focus on Vieng market in Nam Giang, which is considered different from Vieng Phu Day market.

The Intra-Asian Trade and the Dutch-Vietnamese Diplomatic Relations, 1601-1638

Dr. Hoang Anh Tuan

University of social sciences and humanities, VNU

Recent research on Dutch East India Company (VOC) trade has rightly considered its well-devised intra-Asian trade the key factor in the commercial success of the VOC in Asia in the seventeenth century. The prime task of such a network was to supply goods for their homeward-bound ships but it also had a second essential role: to yield profits by redistributing Asian goods to these places. By the middle of the seventeenth century, the intra-Asian trade had become so important to the entire business of the Dutch Company in the East that it was figuratively referred as the "soul of the Company which must be looked after carefully because if the soul decays, the entire body would be destroyed". Based on the data extracted from the VOC records relating to Dai Viet, this article highlights the formation and existence of the Dutch East India Company's intra-Asian trade network and how Dai Viet (both Dang Trong/Cochinchina and Dang Ngoai/Tonkin) became the crucial links in this interrelated trading network during the first four decades of the seventeenth century.

Historical Documents on the Khuc Family

Do Danh Huan, MA

Institute of History, VASS

Documents on the Khuc family are scarce and patchy, which make the study of this lineage even more challenging. By extracting all sporadic notes on the Khuc family in all the available historical annals and records as well as reviewing all publications relating to this subject, I realized that there remains some dissimilarity: the Khuc family left politics in 923 or 930; on the name of the three Khuc founders (Khuc Thua Du or Khuc Thua Huu, Khuc Hao or Khuc Hieu, Khuc Thua My or Khuc Toan My)? This study affirms that the Khuc ended its mission in the year of 923 and the three founders were respectively Khuc Thua Du, Khuc Hao and Khuc Thua My.

Politico-Ideological Education by the Highlands Front during the Vietnam War

Le To Anh, MA

The Highlands Front, established on 1 May 1964, covered three provinces: Kon Tum, Gia Lai and Dac Lac. This was a complex area with rugged mountains, sacred forest and poisonous water. Yet, regarding its strategic position, the US forces unceasingly raided which caused heavy casualties and damages for Vietnamese. In order to keep this area and continue the resistance war, the task of politico-ideological education was taken care by the Highlands Front, especially before and after the big campaigns. This task achieved tremendous results and made incredible significance for the survival and development of the Front in particular, of the resistance war against the US invasion in general.

Major Achievements of India Economic Reform, 1991-2010

Assoc. Prof. Dr. Van Ngoc Thanh
Nguyen Hoang Hoa, MA

Hanoi National University of Education

After two decades of reform (1991-2011), India has gained significant economic achievement. Annual GDP growth, which stood between 7.4 and 7.6 percent during this 20-year period, now ascends to even a higher level: 8 percent plus sustained growth. The external sector is also comfortable: the days of perpetual "shortage" of foreign exchange have gone. Industrial growth has been restored and the manufacturing sector has found a new level of competitiveness, quality and efficiency. The reform has gone a long way toward freeing up the domestic economy from state control. Today, India is mainly regarded as a market economy and the world second fastest growing major economy. Therefore, it is no exaggeration to say that, the greatest achievement of the India reform in the past two decades is the dramatic change in the economic structure.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

On the Land Concession Agreement and Market Opening of Coi Tri and Yen Mo Communes in 1755

Dinh Van Vien, MA
Hoa Lu University, Ninh Binh

Yen Mo Village (present-day Mac Yen, Yen Mo, Ninh Binh) was founded in the mid fifteenth century. The Yen Mo's adjacent village, Coi Tri Village (present-day Yen My, Yen Mo district, Ninh Binh province) was established after the clearance of the "land possession" order in Early Le, together with the foundation of the Hong Duc dike (1472). In the seventeenth and eighteenth centuries, Coi Tri and Yen Mo villages (communes) were sizable. The land concession agreement, market opening, market regulation were an example of the economic development (especially trade) of both villages in particular and Dai Viet in general. We would like to introduce this text (original in classical Chinese with transcription and translation).

BOOK REVIEW

Economy and Society under the Tran Dynasty (Thirteenth to Fourteenth Centuries)

Bookreviewed by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Canh Minh
Hanoi National University of Education

Economy and Society under the Tran Dynasty (Thirteenth to Fourteenth Centuries) by Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Phuong Chi is a collection of her enduring researches of economic and social fields of the Tran dynasty. Besides the introduction, conclusion and bibliography, this 195-page book (17 x 24cm) consists of three chapters: - Chapter One: "The Study of Economy and Society under the Tran Dynasty"; - Chapter Two: "Economy under the Tran Dynasty"; - Chapter Three: "Society under the Tran Dynasty". This book is a meticulous and academic research, providing readers with useful insights of the economy and society during the Tran time, which contributed greatly to the victory of Dai Viet in the resistances against foreign invasion in order to maintain the national independence as well as the development of Dai Viet culture and civilization.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

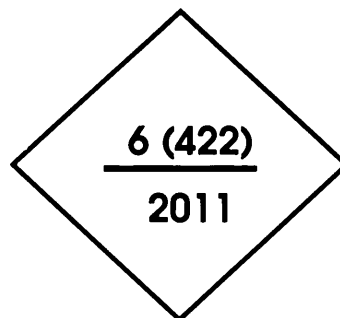
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN HAI KE	- Woes and Glory of the Vietnamese Confucianist Intellectuals in the Second Half of the Nineteenth Century	3
DAO TO UYEN - BUI VAN HUYNH	- Vieng Nam Giang Market - History and Tradition	11
HOANG ANH TUAN	- The Intra-Asian Trade and the Dutch-Vietnamese Diplomatic Relations, 1601-1638	22
DO DANH HUAN	- Historical Documents on the Khuc Family	36
LE TO ANH	- Politico-Ideological Education by the Highlands Front during the Vietnam War	50
VAN NGOC THANH - NGUYEN HOANG HOA	- Major Achievements of India Economic Reform, 1991-2010	58

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH VAN VIEN	- On the Land Concession Agreement and Market Opening of Coi Tri and Yen Mo Communes in 1755	69
---------------	--	----

BOOK REVIEW

NGUYEN CANH MINH	- <i>Economy and Society under the Tran Dynasty (Thirteenth to Fourteenth Centuries)</i>	74
------------------	--	----

INFORMATION

78

SUMMARIES

81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ